

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



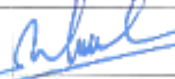
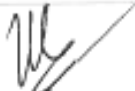
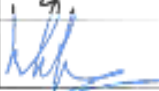
**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN THỦY SẢN
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM HỌC 2014-2015 ĐẾN 2018-2019**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Khánh Hòa, tháng 06 - 2019

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-ĐHNT ngày 06 tháng 3 năm 2018
của trường Đại học Nha Trang)

TT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HD	
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	PCT HD	
3	Vũ Ngọc	Bội	Trưởng khoa CNTP	PCT HD	
4	Lê Văn	Hào	Giảng viên cao cấp	UV thường trực	
5	Trần Doãn	Hùng	Trưởng phòng ĐTDH	Thư ký	
6	Mai Thị Tuyết	Nga	Phó trưởng khoa CNTP	Ủy viên	
7	Ngô Thị Hoài	Dương	Viện trưởng viện CNSH&MT, GV kiêm nhiệm khoa CNTP	Ủy viên	
8	Nguyễn Anh	Tuấn	Giảng viên khoa CNTP	Ủy viên	
9	Huỳnh Ng. Duy	Bảo	Giảng viên khoa CNTP	Ủy viên	
10	Trần Đức	Lượng	Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên	
11	Tổng Văn	Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Ủy viên	
12	Đinh Đồng	Lương	Phụ trách phòng DBCL&KT	Ủy viên	
13	Vũ Kế	Nghiep	Q. trưởng phòng KHCN	Ủy viên	
14	Nguyễn Mai	Trung	Phó trưởng phòng KIITC	Ủy viên	
15	Nguyễn Đình	Khương	Giám đốc TTPVTH	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	iv
PHẦN I: KHÁI QUÁT	1
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	11
TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT	11
TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	18
TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	22
TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC	29
TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC	35
TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN.....	44
TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN.....	57
TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC.....	64
TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ	75
TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	85
TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA	97
PHẦN III: KẾT LUẬN.....	106
PHẦN IV: PHỤ LỤC	114
PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT	115
PHỤ LỤC 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ.....	133
PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CTĐT	136

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Danh sách đội ngũ GV Khoa CNTP và các Khoa/Viện liên quan trong Trường tham gia đào tạo ngành CNCBTS	8
Bảng 6.1. Tỷ lệ người học/GV tham gia giảng dạy ngành CNCBTS	46
Bảng 6.2. Kết quả lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV ngành CNCBTS	49
Bảng 6.3. GV tiêu biểu cấp Trường của Khoa CNTP và BM CNCB	50
Bảng 6.4. Kết quả về nâng cao trình độ đến bậc tiến sĩ của GV ngành CNCBTS.....	51
Bảng 6.5. Kết quả công việc và khen thưởng của BM CNCB [H06.06.05]	53
Bảng 6.6. Số lượng đề tài NCKH của Khoa CNTP đã được nghiệm thu	55
Bảng 6.7. Số lượng đầu sách của Khoa CNTP được xuất bản.....	55
Bảng 6.8. Số lượng bài báo của cán bộ cơ hữu của Khoa CNTP được đăng tạp chí	55
Bảng 7.1. Quy hoạch đội ngũ nhân viên [H07.01.01].....	57
Bảng 8.1. Dữ liệu tuyển sinh và chỉ tiêu ngành CNCBTS	66
Bảng 9.1. Số lượt truy cập tài liệu tại Thư viện (tính đến 31/12/2018)	78
Bảng 11.1. Số lượng SV ngành CNCBTS thôi học trong 5 năm gần đây.....	98
Bảng 11.2. Tỷ lệ SV ngành CNCBTS tốt nghiệp trong 5 năm gần đây.....	99
Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNCBTS	100

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
1	ATTP	An toàn thực phẩm
2	BCN	Ban chủ nhiệm
3	BCS	Ban cán sự
4	BM	Bộ môn
5	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	BTK	Ban thư ký
7	CBVC	Cán bộ viên chức
8	CĐR	Chuẩn đầu ra
9	CLB	Câu lạc bộ
10	CNCB	Công nghệ chế biến
11	CNCBTS	Công nghệ chế biến thủy sản
12	CNKT	Công nghệ kỹ thuật
13	CNSH&MT	Công nghệ sinh học và môi trường
14	CNSTH	Công nghệ Sau thu hoạch
15	CNTP	Công nghệ thực phẩm
16	CSTĐ	Chiến sĩ thi đua
17	CSV	Cựu sinh viên
18	CTDH	Chương trình dạy học
19	CTĐT	Chương trình đào tạo
20	CTGDHP	Chương trình giảng dạy học phần
21	CTHP	Chương trình học phần
22	CVHT	Cổ vấn học tập
23	ĐBCL	Đảm bảo Chất lượng
24	ĐBCL&ATTP	Đảm bảo Chất lượng và An toàn Thực phẩm
25	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
26	ĐCHP	Đề cương học phần
27	ĐHNT	Đại học Nha Trang
28	GDDH	Giáo dục đại học
29	GDQP	Giáo dục quốc phòng
30	GS	Giáo sư
31	GV	Giảng viên
32	GVC	Giảng viên chính
33	GVCC	Giảng viên cao cấp

34	HP	Học phần
35	HTNV	Hoàn thành nhiệm vụ
36	HTTNV	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
37	HTXSNV	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
38	HV	Học viên
39	KHCN	Khoa học công nghệ
40	KHXH&NV	Khoa học xã hội và nhân văn
41	KĐCL	Kiểm định chất lượng
42	KTX	Ký túc xá
43	LĐTT	Lao động tiên tiến
44	MC	Minh chứng
45	NCKH	Nghiên cứu khoa học
46	NCS	Nghiên cứu sinh
47	PGS	Phó giáo sư
48	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
49	Phòng CTCT&SV	Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên
50	Phòng ĐBCL&KT	Phòng Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí
51	Phòng ĐTĐH	Phòng Đào tạo Đại học
52	Phòng KHTC	Phòng Kế hoạch-Tài chính
53	Phòng TCHC	Phòng Tổ chức-Hành chính
54	PPGD	Phương pháp giảng dạy
55	PTN	Phòng thí nghiệm
56	SV	Sinh viên
57	TC	Tín chỉ
58	TĐTT	Thể dục thể thao
59	TĐG	Tự đánh giá
60	THPT	Trung học phổ thông
61	ThS	Thạc sĩ
62	TN	Thanh niên
63	TS	Tiến sĩ
64	TT	Trung tâm
65	TTGDQP&AN	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
66	TTPVTH	Trung tâm Phục vụ Trường học
67	TTQHDN&HTSV	Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên
68	TTTNTH	Trung tâm Thí nghiệm-Thực hành
69	UBND	Ủy ban Nhân dân

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG CTĐT trình độ đại học ngành CNCBTS được xây dựng dựa trên hướng dẫn tại Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT, gồm các nội dung chính như sau:

- Phần I: Khái quát.
- Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí.
- Phần III: Kết luận.
- Phần IV: Phụ lục.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần tự đánh giá này là để Nhà trường, khoa Công nghệ Thực phẩm và Bộ môn Công nghệ chế biến Thủy sản nhận ra những điểm mạnh, những mặt còn hạn chế trên tất cả các lĩnh vực hoạt động, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế của CTĐT. Kết quả tự đánh giá lần này còn là cơ sở để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần 1 đối với CTĐT trình độ đại học ngành CNCBTS.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành CNCBTS này, Nhà trường tổ chức tự đánh giá tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT) trong giai đoạn 05 năm, từ năm học 2014 - 2015 đến năm học 2018 - 2019. Số liệu theo năm hành chính được tính từ năm 2014 đến hết 2018.

1.4. Quy trình tự đánh giá

Công tác TĐG CTĐT trình độ đại học ngành CNCBTS được thực hiện theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá (15 người) và Ban thư ký (10 người) cùng với các nhóm chuyên trách. Nhân sự của các nhóm chuyên trách là từ các đơn vị quản lý và các BM: CNCB, CNSTH, CNKT Hóa học, CNTP, ĐBCL&ATTP.

- Lập Kế hoạch tự đánh giá (với các hoạt động diễn ra từ tháng 9/2013 đến tháng 8/2018).

- Căn cứ vào yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, Ban thư ký đề xuất đến Khoa kế hoạch sơ bộ nhằm khắc phục các hạn chế chủ yếu của CTĐT và cùng Khoa tổ chức triển khai.

- Ban thư ký cùng các nhóm chuyên trách thu thập thông tin minh chứng và dự thảo báo cáo tiêu chuẩn.

- Ban thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Hội đồng TĐG góp ý.

- Ban thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Khoa để thu thập các ý kiến đóng góp.

- Ban thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GD&ĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH, đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, Nhà trường đã tiến hành TĐG theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, minh chứng liên quan.
- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.
- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh, tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có chỉ rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Nhà trường và Khoa, ngành thu được thông qua lần TĐG này gồm có:

- Giúp CTĐT thực hiện TĐG không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn và Triết lý/Mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

- Giúp CBVC và GV trong Khoa nâng cao ý thức về công tác định kỳ TĐG chất lượng CTĐT.

- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.

- Giúp các đơn vị chức năng và Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị, Khoa phù hợp.

- Giúp Nhà trường, Khoa tiếp tục xây dựng và lưu trữ minh chứng trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có 9 ký tự; bao gồm 1 chữ cái đầu tiên, 2 dấu chấm và 6 chữ số, theo công thức: Hab.cd.ef và được đặt trong ngoặc vuông.

H: viết tắt “Hộp minh chứng”

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11)

cd: số thứ tự của tiêu chí (từ 01)

ef: số thứ tự của minh chứng (từ 01)

Ví dụ: [H02.02.10] (MC thứ 10 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 2).

Trong lần TĐG này, nhằm mục đích phục vụ cho công tác quản lý và đánh giá ngoài, toàn bộ MC của các tiêu chí đã được đưa lên website của Trường tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/KiemDinh/Nganh/Index>.

2. Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang và ngành Công nghệ Chế biến Thủy sản

2.1. Tổng quan về Trường ĐHNT

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GD&ĐT, có cơ sở chính tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo Quyết định số 155/CP của Hội đồng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Nhà trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo Quyết định số QĐ-01HS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Ngày 25/7/2006, theo Quyết định 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường Đại học Nha Trang. Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường (được cập nhật vào tháng 2/2017) là:

Sứ mạng:

Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tầm nhìn:

Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hàng đầu Khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển.

Về nhân sự, tính đến tháng 12/2018, Trường có tổng số 605 CBVC, trong đó có 466 GV (chiếm tỷ lệ 77,02%) và 139 viên chức hành chính (chiếm tỷ lệ 22,98%). Đội ngũ CBVC của Trường có 19 PGS, 109 TS, 347 ThS; 71 GVC và 04 chuyên viên chính. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trên tổng số GV cơ hữu là 27,25%, tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu là 93,35%.

Về hoạt động đào tạo, tính đến ngày 31/12/2018, Nhà trường có 15 ngành đào tạo trình độ cao đẳng, 30 ngành (43 chuyên ngành) đào tạo trình độ đại học; 15 chuyên ngành đào tạo ThS và 6 chuyên ngành đào tạo TS. CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật để không ngừng đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động đào tạo, Nhà trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG và đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 - 2021 cho 17 CTĐT của Nhà trường.

Về hoạt động ĐBCL, Nhà trường đã công bố quan điểm về chất lượng giáo dục đại học. Cụ thể, *chất lượng giáo dục đại học* của Trường ĐHNT được thể hiện thông qua:

- Người học đạt được CDR phù hợp với ngành và bậc đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Các CTĐT đa dạng và đáp ứng nhu cầu xã hội; các sản phẩm NCKH, chuyển giao công nghệ mang tính nền tảng, thực tiễn và hiệu quả cao.
- Đội ngũ cán bộ học thuật đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và tâm huyết với nghề nghiệp.
- Hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của đào tạo và NCKH.
- Chứng nhận chất lượng theo các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng Nhà trường và CTĐT.

Ngoài ra, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành các nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL bên trong. Theo đó, hoạt động ĐBCL bên trong của Trường ĐHNT tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Luôn bám sát Sứ mạng, Tầm nhìn, các Giá trị cốt lõi và Kế hoạch chiến lược của Nhà Trường trong từng giai đoạn.
- Sử dụng công cụ PDCA trong quá trình thực hiện các hoạt động ĐBCL.
- Hoạt động ĐBCL ở các đơn vị cần hướng đến mục tiêu phát triển văn hóa chất lượng của đơn vị và của Nhà trường.
- Tất cả CBVC, người học và các tổ chức, đơn vị đều có trách nhiệm duy trì và phát triển chất lượng giáo dục của Nhà trường.

Trách nhiệm của các đơn vị đối với công tác ĐBCL bên trong cũng được Nhà trường phân công, phân cấp rõ ràng, cụ thể. Tại các Khoa/Viện, việc phân công trách nhiệm được thực hiện như sau:

- 01 lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách công tác ĐBCL của đơn vị; chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, kiểm tra, đôn đốc các hoạt động ĐBCL của đơn vị và của Nhà trường phân công cho đơn vị thực hiện.
- 01 cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ có hệ thống các minh chứng về tất cả các hoạt động của đơn vị (dưới dạng bản cứng hoặc bản số). Mỗi BM/tổ công tác, đơn vị duy trì thường xuyên và đầy đủ việc ghi chép vào sổ hợp các sinh hoạt hành chính, chuyên môn của BM/tổ công tác, đơn vị.
- Đưa hoạt động ĐBCL của đơn vị trở thành một hoạt động thường xuyên bên cạnh các hoạt động khác.
- Hằng năm lập báo cáo về hoạt động ĐBCL của đơn vị và gửi đến Phòng ĐBCL&KT (chậm nhất là ngày 31/7) để được tổng hợp và báo cáo đến Hiệu trưởng.

Với gần 60 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Nhà trường đã 2 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục (lần I vào tháng 2/2009 và lần II vào tháng 3/2018).

2.2. Tổng quan về ngành CNCBTS

Khoa Công nghệ thực phẩm được thành lập từ Khoa Chế biến - một trong hai khoa đầu tiên của Trường Đại học Thủy sản (nay là Trường ĐHTN). Trải qua gần 60 năm hình thành và phát triển, cùng với sự đi lên của toàn Trường nói chung, đến nay khoa CNTP đã trở thành một tập thể vững mạnh cả về chất và lượng trong lĩnh vực đào tạo cũng như NCKH. Tính đến 31/12/2018, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa gồm 59 người (06 PGS-TS, 19 TS, 29 ThS, 05 kỹ sư), nhiều GV tốt nghiệp từ các nước Nhật, Pháp, Iceland, Na-uy, Úc, Nga; và 01 nhân viên là thư ký khoa. Khoa có trên 2.000 SV và HV theo học ở các bậc đào tạo từ cao đẳng đến TS. Bộ máy tổ chức của Khoa bao gồm: BCN Khoa (01 Trưởng khoa, 02 Phó trưởng khoa) và 05 BM (CNCB, CNTP, CNSTH, ĐBCL&ATTP, CNKT Hóa học), dưới sự lãnh đạo của Chi bộ khoa (gồm 18 đảng viên). Các BM trong Khoa đang phụ trách giảng dạy và nghiên cứu các lĩnh vực về CNCB và bảo quản các loại sản phẩm thủy sản, CNTP, CNSTH, ĐBCL&ATTP, CNKT hóa học; quản lý và sử dụng các thiết bị, máy móc phục vụ quá trình chế biến, bảo quản các loại sản phẩm thủy sản và thực phẩm. Đội ngũ cán bộ của Khoa có nhiều kinh nghiệm về đào tạo và kiến thức chuyên môn, luôn hăng say hoạt động NCKH. Công tác NCKH của Khoa ngày càng được đông đảo cán bộ, SV tham gia. Nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp Trường đã và đang được triển khai thực hiện đã phục vụ thiết thực trong công tác giảng dạy cũng như chuyển giao công nghệ, đóng góp nhiều vào sự phát triển của ngành thủy sản nước nhà. Khoa CNTP cũng có quan hệ hợp tác đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ với các trường, viện nghiên cứu thực phẩm - thủy sản; doanh nghiệp chế biến thực phẩm - thủy sản; cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản trên phạm vi cả nước và quan hệ hợp tác với các đơn vị, trường, viện ở nhiều nước khác nhau như Mỹ, Canada, Iceland, Na-uy, Đan Mạch, Bỉ, Pháp, Nga, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, ...

Mục tiêu của các chương trình giáo dục đại học của Khoa CNTP là “cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội”.

Ngành CNCBTS được quản lý chuyên môn trực tiếp bởi BM CNCB, đây là một trong những BM đầu tiên của Trường từ khi được thành lập năm 1959, trực thuộc

Khoa Thủy sản tại Học viện Nông lâm (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam). Sau gần 60 năm thành lập và phát triển, BM đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của Khoa và Trường. BM đã tham gia đào tạo hàng ngàn kỹ sư CNCBTS. CTĐT đại học ngành CNCBTS được áp dụng từ khóa 58 gồm 156 TC, trong đó có 129 TC bắt buộc và 27 TC tự chọn; được chia thành 3 khối kiến thức chính: khối kiến thức giáo dục đại cương có 61 TC, chiếm tỷ lệ 39,1%: bắt buộc 53, tự chọn 8); khối kiến thức cơ sở ngành có 47 TC, chiếm 30,1% (bắt buộc 44, tự chọn 3); khối kiến thức chuyên ngành có 48 TC, chiếm 30,8% (bắt buộc 32, tự chọn 16) .

CTĐT CNCBTS cung cấp cho SV môi trường và những hoạt động giáo dục để hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội. SV tốt nghiệp CTĐT CNCBTS có khả năng làm việc độc lập, hiệu quả trong môi trường tập thể; có ý thức và năng lực học tập suốt đời để nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn; vận dụng kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn vào lĩnh vực công nghệ chế biến thực phẩm; sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu thủy sản; sản xuất các sản phẩm thực phẩm từ nguyên liệu thủy sản; tận dụng nguyên liệu còn lại trong quá trình chế biến thủy sản để sản xuất các sản phẩm hữu ích và hạn chế ô nhiễm môi trường; đảm bảo chất lượng, vệ sinh, ATTP trong ngành CNCBTS; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chế biến các sản phẩm thủy sản; tư vấn kỹ thuật về quy hoạch, thiết kế cơ sở sản xuất và dịch vụ liên quan đến chế biến thủy sản; vận dụng kiến thức để phát hiện, giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn trong phạm vi chuyên môn ngành nghề.

Sau khi tốt nghiệp, kỹ sư CNCBTS có thể làm việc ở các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm - thủy sản; cơ sở nuôi trồng, khai thác và dịch vụ thủy sản; cơ quan/tổ chức phân tích, kiểm định chất lượng vệ sinh và ATTP - thủy sản; cơ quan/tổ chức quản lý nhà nước về thực phẩm - thủy sản; viện/cơ sở nghiên cứu thực phẩm - thủy sản; cơ quan/tổ chức tư vấn ngành thực phẩm - thủy sản; cơ sở đào tạo ngành chế biến thực phẩm - thủy sản. Ngoài ra, sau khi tốt nghiệp chuyên ngành CNCBTS, SV cũng có thể học thêm các bằng đại học khác, hoặc học tiếp chương trình sau đại học ở các trường trong và ngoài nước hoặc tham gia các nghiên cứu chuyên sâu.

Đội ngũ GV tham gia vào công tác giảng dạy, đào tạo ngành CNCBTS là các PGS, GVC và GV có trình độ TS, có thâm niên công tác và giàu kinh nghiệm trong

lĩnh vực chế biến thủy sản. Danh sách GV tham gia đào tạo ngành CBCBTS được tổng hợp tại Bảng 1.

Bảng 1. Danh sách đội ngũ GV Khoa CNTP và các Khoa/Viện liên quan trong Trường tham gia đào tạo ngành CNCBTS

<i>STT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Học hàm, học vị/ Năm công nhận</i>	<i>Bộ môn</i>	<i>Khoa/Viện</i>
1	Nguyễn Trọng Bách	TS/2014	CNCB	CNTP
2	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	PGS-TS/2017	CNCB	CNTP
3	Nguyễn Anh Tuấn	PGS-TS/2014	CNCB	CNTP
4	Nguyễn Bảo	TS/2015	CNCB	CNTP
5	Phạm Văn Đạt	ThS/2001	CNCB	CNTP
6	Nguyễn Thị Thục	ThS/2000	CNCB	CNTP
7	Nguyễn Xuân Duy	ThS/2008	CNCB	CNTP
8	Phạm Thị Hiền	ThS/2012	CNCB	CNTP
9	Đỗ Trọng Sơn	ThS/2013	CNCB	CNTP
10	Vũ Lệ Quyên	ThS/2013	CNCB	CNTP
11	Trần Thị Huyền	ThS/2010	CNCB	CNTP
12	Nguyễn Thế Hân	TS/2013	CNCB	CNTP
13	Đặng Thị Thu Hương	ThS/2005	CNSTH	CNTP
14	Bùi Trần Nữ Thanh Việt	ThS/2010	CNSTH	CNTP
15	Vũ Ngọc Bội	PGS- TS/2016	CNTP	CNTP
16	Nguyễn Văn Minh	PGS-TS/2017	CNTP	CNTP
17	Thái Văn Đức	TS/2014	CNTP	CNTP
18	Đỗ Thị Thanh Thủy	ThS/2013	ĐBCL&ATTP	CNTP
19	Trần Văn Vương	ThS/2005	ĐBCL&ATTP	CNTP
20	Đặng Thị Tố Uyên	ThS/2004	ĐBCL&ATTP	CNTP
21	Trần Thị Mỹ Hạnh	TS/2017	ĐBCL&ATTP	CNTP
22	Nguyễn Thuần Anh	PGS-TS/2017	ĐBCL&ATTP	CNTP
23	Phan Thị Thanh Hiền	ThS/2012	ĐBCL&ATTP	CNTP
24	Phạm Thị Đan Phượng	ThS/2012	ĐBCL&ATTP	CNTP
25	Hà Thị Hải Yến	TS/2014	Hóa	CNTP
26	Trần Phương Anh	TS/2016	Hóa	CNTP
27	Lê Mỹ Kim Vương	KS/2015	Hóa	CNTP
28	Nguyễn Đại Hùng	ThS/2008	Hóa	CNTP

29	Nguyễn Văn Hòa	TS/2012	Hóa	CNTP
30	Trần Thị Bảo Tiên	ThS/2012	CN kỹ thuật nhiệt	Cơ khí
31	Trần Thị Thúy Quỳnh	ThS/2014	Thực hành tiếng	Ngoại ngữ
32	Lê Hoàng Duy Thuần	ThS/2005	Thực hành tiếng	Ngoại ngữ
33	Hà Việt Hùng	TS/2014	Quản trị	Kinh tế
34	Phạm Thành Thái	TS/2014	Kinh tế học	Kinh tế
35	Trần Công Tài	ThS/1997	Kinh tế học	Kinh tế
36	Nguyễn Đức Thuần	TS/2011	Hệ thống thông tin	CNTT
37	Phạm Gia Hưng	TS/2014	Toán	CNTT
38	Nguyễn Thị Hà	ThS/2009	Toán	CNTT
39	Phan Văn Cường	TS/2012	Vật lý	Điện-Điện tử
40	Trần Trọng Đạo	TS/2015	Lý luận Chính trị	KHXXH&NV
41	Vũ Thị Bích Hạnh	ThS/2013	Lý luận Chính trị	KHXXH&NV
42	Nguyễn Hữu Tâm	TS/2016	Lý luận Chính trị	KHXXH&NV
43	Đỗ Văn Đạo	ThS/2013	Lý luận Chính trị	KHXXH&NV
44	Trương Thị Xuân	ThS/2011	Lý luận Chính trị	KHXXH&NV
45	Nguyễn Thị Lan	ThS/2012	XH&NV	KHXXH&NV
46	Trần Thị Việt Hoài	ThS/2013	XH&NV	KHXXH&NV
47	Đinh Thị Sen	ThS/2014	XH&NV	KHXXH&NV
48	Lê Thị Thanh Nga	ThS/2004	XH&NV	KHXXH&NV
49	Lê Hoàng Phương Thủy	ThS/2015	XH&NV	KHXXH&NV
50	Ngô Đăng Nghĩa	TS/2000	CN môi trường	Viện CNSH&MT
51	Văn Hồng Cẩm	ThS/2011	Sinh học	Viện CNSH&MT
52	Nguyễn Công Minh	ThS/2008	Sinh học	Viện CNSH&MT
53	Nguyễn Thị Thanh Hải	ThS/2005	Sinh học	Viện CNSH&MT
54	Ngô Thị Hoài Dương	TS/2015	Sinh học	Viện CNSH&MT
55	Nguyễn Văn Quỳnh Bôi	ThS/2002	NTTS	Viện NC NTTS
56	Lê Xuân Tài	TS/2007	GDQP	TTGDQP&AN
57	Trịnh Đức Minh	ThS/2012	GDQP	TTGDQP&AN
58	Bùi Thanh Tuấn	ThS/2007	GDQP	TTGDQP&AN
59	Trương Hoài Trung	ThS/2008	Giáo dục thể chất	TTGDQP&AN
60	Nguyễn Hồ Phong	ThS/2008	Giáo dục thể chất	TTGDQP&AN
61	Trần Văn Tự	ThS/2007	Giáo dục thể chất	TTGDQP&AN
62	Nguyễn Văn Hương	ThS/2007	Giáo dục thể chất	TTGDQP&AN
63	Mai Thị Nụ	ThS/2017	Giáo dục thể chất	TTGDQP&AN
64	Giang Thị Thu Trang	ThS/2009	Giáo dục thể chất	TTGDQP&AN

SV ngành CNCBTS được bố trí học tại các giảng đường G2, G3, G4 và G5 của Trường với hệ thống phòng học khang trang, hiện đại được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ dạy – học như: projector, ti vi, hệ thống âm thanh, bảng viết,... Hệ thống các PTN tại TTTNTH với các trang thiết bị cơ bản và hiện đại, đáp ứng nhu cầu thực hành, nghiên cứu của SV, học viên cao học và NCS. Các PTN, thực hành được sử dụng thường xuyên trong đào tạo SV ngành CNCBTS là PTN CNTP, PTN CNCBTS; PTN Hóa sinh - Vi sinh, Phòng phân tích kiểm nghiệm và cảm quan thực phẩm; PTN Hóa. Trong thời gian qua, các PTN, thực hành này đã phục vụ đắc lực cho công việc học tập và NCKH của SV, học viên cao học, NCS ngành CNCBTS. Ngoài ra, Nhà trường còn có 01 nhà thi đấu đa năng, 06 sân cỏ bóng đá nhân tạo, 01 sân bóng chuyền, 01 sân bóng rổ, nhiều sân cầu lông ngoài trời và nhiều khu vực bố trí dụng cụ thể thao trong khuôn viên trường phục vụ đào tạo và rèn luyện thể lực cho SV toàn trường nói chung và SV ngành CNCBTS nói riêng.

Với những thành tích đã đạt được trong hoạt động giáo dục đào tạo và NCKH, Khoa CNTP đã được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng và Nhà nước như: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (1997), Huân chương Lao động hạng Ba (2001), Bằng khen của Bộ GD&ĐT (1998-1999, 2014-2015, 2015-2016, 2016-2017), Bằng khen Bộ Thủy sản (2002-2003), Bằng khen Ban Chấp hành Công Đoàn Giáo dục Việt Nam (1998-1999, 2010-2011, 2013-2014, 2015-2016, 2018-2019, 2013-2017), Bằng khen Ban Chấp hành Liên đoàn tỉnh Khánh hòa (1999-2000, 2008-2009). Riêng đối với BM CNCB quản lý ngành CNCBTS, sau gần 60 năm thành lập và phát triển, BM đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của Khoa, của Trường và đã vinh dự đón nhận những danh hiệu cao quý của Trường, tỉnh Khánh Hòa và các cơ quan, ban ngành liên quan như: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (1995); Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (2000); Bằng khen của Chủ tịch UBND Tỉnh Khánh Hòa (1999) và nhiều Giấy khen của Trường ĐHNT. Nhiều GV trong BM đã được nhận nhiều danh hiệu cao quý như Nhà giáo nhân dân, Nhà Giáo ưu tú, giải thưởng Kovalevskaia; giải Quả cầu vàng tài năng trẻ,...

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra (CĐR) là cơ sở quan trọng cho mọi hoạt động của Nhà trường nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Mục tiêu CTĐT của các ngành tại Trường ĐHNT được xác định rõ ràng, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và bổ sung để phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường. CĐR của CTĐT được cụ thể hóa từ mục tiêu giáo dục của Nhà trường và được định kỳ rà soát, điều chỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Khánh Hòa và khu vực Nam Trung Bộ trong từng giai đoạn.

Bám sát mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu và CĐR của CTĐT CNCBTS được xây dựng, rà soát và cập nhật định kỳ nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn cao, có đạo đức và sức khỏe tốt, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế biển của đất nước.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT CNCBTS [H01.01.01] được xác định bằng văn bản, có nội dung rõ ràng và cụ thể, được công bố công khai trên website của Nhà trường [H01.01.02]; được thể hiện trong CTĐT và được chi tiết hoá, lồng ghép trong đề cương các HP [H01.01.03].

Chiến lược phát triển Trường ĐHNT đến 2020, tầm nhìn 2030 ban hành năm 2013 xác định Sứ mạng: “Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội” [H01.01.04]. Mục tiêu

của CTĐT CNCBTS xác định: “Chương trình CNCBTS được thiết kế với mục tiêu trang bị cho người học năng lực làm việc hiệu quả tại các đơn vị sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ sản xuất các sản phẩm từ thủy sản; ĐBCL&ATTP thủy sản; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thủy sản, kiểm soát/hạn chế/giảm thiểu ô nhiễm môi trường; thực hiện trách nhiệm xã hội” **[H01.01.01]**. Như vậy, mục tiêu của CTĐT khẳng định người học sau khi tốt nghiệp có đầy đủ năng lực làm việc, nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở chế biến thủy sản và các lĩnh vực liên quan. Mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với Sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh. Mục tiêu của CTĐT CNCBTS cũng nhấn mạnh thực hiện trách nhiệm xã hội, phù hợp với Sứ mạng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Mục tiêu của CTĐT CNCBTS chỉ rõ người học tốt nghiệp có đầy đủ năng lực làm việc, nghiên cứu ở trình độ cao trong lĩnh vực CNCBTS, phù hợp với CTĐT ngành CNCBTS và các CTĐT liên quan mà các nước trong khu vực Đông Nam Á đang xây dựng và hướng tới. Mục tiêu của CTĐT CNCBTS cũng cập nhật xu hướng mới để giải quyết những thách thức chung của thế giới trong lĩnh vực CNCBTS đó là sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thủy sản, kiểm soát/hạn chế/giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Như vậy, mục tiêu của CTĐT CNCBTS hiện tại hoàn toàn phù hợp với Tầm nhìn đến năm 2030 của Nhà trường xây dựng năm 2013: “Đến năm 2030 là trường đại học định hướng ứng dụng đa lĩnh vực đạt trình độ của các đại học được xếp hạng cao trong khu vực Đông Nam Á; từng bước tiến đến đại học định hướng nghiên cứu” **[H01.01.04]** và cập nhật, bổ sung năm 2016: “Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hàng đầu Khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển” **[H01.01.05]**.

Mục tiêu của CTĐT CNCBTS cũng bám sát mục tiêu của Luật Giáo dục đại học năm 2012 quy định tại Điều 5 “Mục tiêu giáo dục đại học” đó là: Đào tạo người học có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân **[H01.01.06]**. Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT CNCBTS chưa được rà soát theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam năm 2016 **[H01.01.07]**.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT CNCBTS được xác định rõ ràng, phù hợp với Sứ mạng và Tâm nhìn của Trường và mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT chưa được rà soát theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, BM CNCB và khoa CNTP phối hợp với các đơn vị liên quan sẽ tiến hành rà soát mục tiêu của CTĐT CNCBTS theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, sau khi xây dựng xong Triết lý giáo dục của Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành CNCBTS được công bố lần đầu tiên vào năm 2011 [H01.02.01] và được điều chỉnh vào năm 2016 [H01.02.02]. CĐR cập nhật năm 2016 bổ sung cho người học kỹ năng về nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới và các quy định hiện hành của Nhà nước. Cả hai bản CĐR năm 2011 và 2016 được bố trí khoa học, trình bày súc tích, thể hiện trong CTĐT được công bố công khai [H01.02.03] và được cụ thể hóa trong các ĐCHP [H01.02.04]. CĐR của CTĐT nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. Cụ thể, CĐR được thể hiện thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp, đó là: kiến thức; kỹ năng; phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe. Về kiến thức, CĐR xác định: SV có hiểu biết cơ bản về lý luận chính trị; hiểu biết và vận dụng kiến thức Toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội – nhân văn, công nghệ thông tin và kiến thức cơ bản vào ngành CNCBTS; nắm vững và vận dụng kiến thức căn bản về khoa học thực phẩm vào quá trình nghiên cứu và nhận thức liên quan đến lĩnh vực CNCBTS; nắm vững và vận dụng các kiến thức chuyên môn: Nguyên liệu chế biến thủy sản, công nghệ sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu thủy sản, nghiên cứu và

phát triển sản phẩm từ nguyên liệu thủy sản, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên và kiểm soát/giảm thiểu ô nhiễm trong chế biến thủy sản, đảm bảo chất lượng, vệ sinh và ATTP thủy sản, phân tích, đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản, bố trí dây chuyền CNCBTS, tổ chức, quản lý, điều hành sản xuất trong cơ sở chế biến thủy sản, an toàn lao động và vệ sinh lao động trong chế biến thủy sản. Về kỹ năng, bên cạnh các kỹ năng nghề nghiệp, CDR ngành CNCBTS còn xác định các kỹ năng mềm cần thiết như: kỹ năng tư duy, sáng tạo; kỹ năng giao tiếp, lập luận, thuyết trình, phản biện và làm việc nhóm; kỹ năng rèn luyện sức khỏe; kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin (theo chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành) và ngoại ngữ (bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam) trong giao tiếp và tiếp cận giải quyết công việc chuyên môn. Về phẩm chất, đạo đức, nhân văn và sức khỏe, CDR xác định trách nhiệm cụ thể đối với người học là: có lập trường chính trị tư tưởng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt; có ý thức xây dựng, bảo vệ tổ quốc và lợi ích của tập thể; tự chủ, tự tin và dám chịu trách nhiệm trong công việc. Triển vọng việc làm trong tương lai cũng được xác định theo hướng đa dạng hóa vị trí việc làm, kỹ sư tốt nghiệp ngành CNCBTS có thể đảm nhiệm vai trò của một cán bộ kỹ thuật/nghiên cứu viên hoặc một tư vấn viên/GV tại các loại hình doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức khác nhau. Ngoài ra, kỹ sư tốt nghiệp ngành CNCBTS có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, có khả năng tự học, đề xuất và triển khai ý tưởng liên quan đến nghề nghiệp.

CDR của CTĐT CNCBTS được đo lường và đánh giá ở nhiều góc độ khác nhau. Trong CTĐT, mỗi CDR được đo lường và đánh giá bằng một hoặc một số HP cụ thể, thể hiện trong bảng “Nội dung chương trình đào tạo” [H01.02.01]. Trong bản mô tả CTĐT, CDR được đo lường và đánh giá thông qua ma trận “HP-CDR (kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức)” [H01.02.05]. Trong ĐCHP và ĐCCTHP, mỗi CDR của CTĐT được chi tiết hoá thành một số CDR của các HP, còn được gọi là “kết quả học tập mong đợi”. Mỗi CDR của HP do một hay một vài bài học/chủ đề của HP phục vụ. Đặc biệt, các CDR của HP được đo lường và đánh giá bằng những hình thức đánh giá và trọng số cụ thể, thể hiện ở mục “Đánh giá kết quả học tập” [H01.02.01].

2. Điểm mạnh

CDR ngành CNCBTS được xác định rõ ràng, đảm bảo các kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để người học có thể đáp ứng tốt công việc sau khi hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

CĐR chưa đề cập đến năng lực theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, BM CNCB và khoa CNTP phối hợp với các đơn vị liên quan sẽ tiến hành rà soát CĐR về năng lực theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, sau khi xây dựng xong Triết lý giáo dục của Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR của CTĐT CNCBTS được xây dựng lần đầu vào năm 2011 [H01.03.01], sau đó được định kỳ rà soát và điều chỉnh theo quy định vào các năm 2012 [H01.03.02] và 2016 [H01.03.03] dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan [H01.03.04]. CĐR được xây dựng bởi nhóm GV có nhiều kinh nghiệm của khoa CNTP, kết hợp với đại diện của các bên có liên quan gồm đại diện SV, CSV, cơ sở sản xuất, nhà tuyển dụng [H01.03.05]. CĐR của CTĐT áp dụng cho khóa 58 (tuyển sinh năm 2016) trở về sau được điều chỉnh so với CĐR của CTĐT áp dụng cho khóa 57 trở về trước. Theo góp ý của các bên liên quan (CSV, doanh nghiệp, SV năm cuối) về việc cần tăng cường kỹ năng thực hành thực tập cho SV, CĐR mới đã bổ sung các yêu cầu liên quan đến việc vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế quản lý và điều hành sản xuất cũng như quản lý chất lượng sản phẩm trên dây chuyền sản xuất. CĐR của CTĐT áp dụng cho khóa 58 trở về sau đã phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn nhờ bổ sung thêm CĐR về kỹ năng phát triển sản phẩm mới từ nguyên liệu thủy sản, cũng như yêu cầu rõ ràng hơn về kỹ năng tư duy và sáng tạo của người học [H01.03.06]. Tuy nhiên, hiện nay việc điều chỉnh CĐR vẫn còn phụ thuộc nhiều vào ý kiến chủ quan của đội ngũ GV do việc khảo sát ý kiến các bên liên quan chưa được thực hiện thường xuyên.

CĐR của CTĐT CNCBTS được công bố công khai trên website của Trường/Khoa/BM CNCB và được giới thiệu đến SV ngay từ đầu khóa học [H01.03.07]. Các yêu cầu của CĐR được cụ thể hóa bằng mục tiêu đào tạo của từng HP thông qua

CTHP và CTGDHP (áp dụng cho khóa 57 trở về trước) hay ĐCHP và ĐCCTHP (áp dụng từ khóa 58) [H01.03.08]. Mặc dù yêu cầu về ngoại ngữ đã được đặt ra trong CĐR của CTĐT và được Nhà trường định kỳ rà soát nhưng mức độ yêu cầu vẫn chưa thật sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

2. Điểm mạnh

- CĐR của CTĐT CNCBTS được xây dựng, rà soát và điều chỉnh định kỳ, nội dung CĐR đáp ứng được nhu cầu cơ bản của các bên liên quan.

- CĐR của CTĐT CNCBTS được công bố công khai trên website Nhà trường và bằng hệ thống các văn bản.

3. Điểm tồn tại

- CĐR của CTĐT đã được cập nhật dựa trên việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến chưa được thực hiện thường xuyên.

- CĐR chưa thực sự đáp ứng yêu cầu về khả năng sử dụng ngoại ngữ cho SV trong môi trường làm việc mở, khi các thỏa thuận của cộng đồng kinh tế ASEAN có hiệu lực.

4. Kế hoạch hành động

- Định kỳ 02 năm/lần, khoa CNTP phối hợp với TTQHĐN&HTSV thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan là DN, cựu SV, SVTN để làm căn cứ rà soát, điều chỉnh CTĐT.

- Từ năm học 2018-2019, Khoa CNTP và BM CNCB phối hợp với các đơn vị chức năng và các bên liên quan để triển khai các hoạt động nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ cho SV thông qua việc lồng ghép giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành trong các học phần chuyên môn, tăng cường hoạt động của CLB tiếng Anh chuyên ngành và CLB Chế biến thủy sản, mở và duy trì hoạt động của các lớp tiếng Anh do học viên cao học quốc tế VLIR tại Trường đảm nhận.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Hoạt động xây dựng, rà soát và điều chỉnh mục tiêu, CĐR của CTĐT CNCBTS luôn được Nhà trường, Khoa CNTP và BM CNCB đặc biệt quan tâm, được thực hiện thường xuyên và theo quy trình chặt chẽ. Mục tiêu và CĐR của CTĐT CNCBTS được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát của các bên liên quan; được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học và nhu cầu của xã hội. Mục tiêu và CĐR của CTĐT cũng được công bố công khai trên website Trường, các văn bản quản lý và được phổ biến đến SV vào đầu mỗi khóa học nhằm giúp người học xác định được yêu cầu đáp ứng CĐR của CTĐT. Tuy nhiên, mục tiêu của CTĐT và CĐR chưa được rà soát theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Ngoài ra, việc lấy ý kiến của các bên liên quan để cập nhật CĐR chưa được thực hiện thường xuyên, yêu cầu về khả năng sử dụng ngoại ngữ cho SV trong CĐR hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ môi trường làm việc mở trong tương lai. Do vậy, từ năm 2019 BM CNCB, khoa CNTP sẽ phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT, CĐR phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam; định kỳ lấy ý kiến của các bên liên quan để cập nhật CTĐT, CĐR và tổ chức nhiều hoạt động nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ cho SV.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Điểm trung bình: 4,67.

TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT CNCBTS được thiết kế với mục tiêu cung cấp đầy đủ thông tin về quá trình học đến người học và các bên liên quan. Các nội dung chính được trình bày trong Bản mô tả CTĐT gồm mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, kế hoạch giảng dạy trong từng học kỳ, ma trận thể hiện vai trò của từng HP trong việc đảm bảo CDR kèm theo thông tin về khả năng làm việc và phát triển sau tốt nghiệp của người học. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được rà soát, cập nhật và công bố công khai đã giúp người học và các bên liên quan tiếp cận được với ngành đào tạo.

Tiêu chí 2.1 Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT CNCBTS được xây dựng theo mẫu thống nhất chung trong toàn Trường và hiện có hai phiên bản: phiên bản đầy đủ và phiên bản tóm tắt. Bản mô tả CTĐT hiện hành **[H02.01.01]** đã đáp ứng đúng yêu cầu được quy định trong Thông tư 04/2016/TT-BGĐT của Bộ GD&ĐT **[H02.01.02]**, có cấu trúc gồm 9 phần bao hàm các nội dung về tóm tắt mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, kế hoạch triển khai CTĐT, ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CDR của chương trình, kèm theo phần mô tả vắn tắt các HP. Bản mô tả CTĐT đã cung cấp đến người học và các bên liên quan các thông tin cần thiết về tên gọi của ngành học bằng tiếng Việt và tiếng Anh, CDR, điều kiện tuyển sinh, thời gian học, CTDH cũng như thông tin về điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ GV tham gia vào quá trình đào tạo. Bản mô tả CTĐT phiên bản đầy đủ thể hiện được sự tích hợp các HP trong CTĐT, giúp người học có được cái nhìn tổng quan về toàn bộ CTĐT và là cơ sở để người học dự kiến lộ trình đào tạo của bản thân; giúp người học và các bên liên quan hiểu được nội hàm các HP trong CTĐT và sự liên hệ giữa chúng để có thể đạt được CDR tương ứng. Bản mô tả CTĐT được định kỳ điều chỉnh, cập nhật sau mỗi chu kỳ đào tạo cùng với việc cập nhật CTDH vào các năm 2012 và 2016 theo hướng dẫn chung của Trường **[H02.01.03]**. So với phiên bản được xây dựng vào năm 2012 (áp dụng từ khóa 54 đến 57), bản mô tả CTĐT được hoàn tất vào năm 2016 được áp dụng cho khóa 58 trở đi

[H02.01.04] đã được điều chỉnh đáng kể. Căn cứ vào ý kiến phản hồi của các bên liên quan gồm SV, CSV và người sử dụng lao động, thời lượng dành cho các HP cơ bản và cơ sở đã được điều chỉnh theo hướng tăng lên, đồng thời bổ sung một số HP nhằm rèn luyện kỹ năng mềm và ngoại ngữ cho người học **[H02.01.05]**. Tuy nhiên, Bản mô tả CTĐT chưa cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá cũng như các hoạt động hỗ trợ người học.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT được cập nhật, cung cấp đầy đủ các thông tin cơ bản cho người học về CTĐT, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và quy chế đào tạo của trường ĐHNT.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá và các hoạt động hỗ trợ người học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2019-2020, khoa CNTP và BM CNCB phối hợp với các bên liên quan tổ chức cập nhật Bản mô tả CTĐT, bổ sung các thông tin chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá cũng như các hoạt động hỗ trợ người học.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

ĐCHP là văn bản có tính pháp lý quy định rõ nội dung giảng dạy cũng như trách nhiệm của GV và SV trong việc thực hiện các hoạt động dạy và học nhằm đạt được CĐR của mỗi HP cũng như CĐR của cả CTĐT. ĐCHP còn được cụ thể hóa cho từng nhóm/lớp SV thông qua ĐCCTHP. ĐCHP và ĐCCTHP được biên soạn bám sát các hướng dẫn của Bộ, của Trường và đã được cập nhật, điều chỉnh vào các năm 2013 và 2016 **[H02.02.01]** nhằm thỏa mãn nhu cầu tìm hiểu thông tin của người học và các bên liên quan; cung cấp các thông tin về tên gọi tiếng Việt, tiếng Anh của HP, mục tiêu đào tạo, số lượng TC, kết cấu của học phần (tỷ lệ lý thuyết, thực hành), kết quả học tập mong đợi, nội dung, cách thức giảng dạy, đánh giá và tài liệu học tập **[H02.02.02]**. Theo quy định, ĐCHP được thường xuyên rà soát, cập nhật bởi BM trực tiếp quản lý

HP sau khi tiếp nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan và phân tích kết quả học tập của SV. Hằng năm, trước khi bắt đầu học kỳ mới, BM quản lý cùng với các GV phụ trách HP tiến hành rà soát, phân tích ưu và nhược điểm của ĐCHP đã có, cập nhật những nội dung mới, điều chỉnh kết quả học tập mong đợi theo hướng đáp ứng nhu cầu thực tiễn và điều kiện giảng dạy của Trường **[H02.02.03]**.

Tuy nhiên, một số ĐCHP/ĐCCTHP chuyên ngành có tỷ lệ nội dung cập nhật theo năm học chưa cao.

2. Điểm mạnh

ĐCHP và ĐCCTHP cung cấp đủ các nội dung cần thiết đến SV và thường xuyên được cập nhật theo nhu cầu của thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ nội dung cập nhật trong một số ĐCHP/ĐCCTHP chưa cao và kịp thời theo năm học.

4. Kế hoạch hành động

Tháng 6 hằng năm, Khoa CNTP và các BM tổ chức cho GV phụ trách HP cập nhật ĐCHP/ĐCCTHP và nộp ĐCHP lên Phòng ĐTĐH để quản lý chung.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP của tất cả các ngành nói chung và ngành CNCBTS nói riêng đều được Nhà trường công bố công khai trên website Trường, phòng ĐTĐH, website Khoa/BM và mục Ba công khai theo quy định của Bộ GD&ĐT **[H02.03.01]**. Bên cạnh website, bản mô tả CTĐT cũng được cung cấp đến người học thông qua sổ tay SV ngay khi người học làm thủ tục nhập học **[H02.03.02]**.

Vào đầu mỗi học kỳ/năm học, Phòng ĐBCL&KT đều có thông báo nhắc nhở và kiểm tra việc cập nhật, công khai ĐCHP/ĐCCTHP của các BM trên website BM/Khoa **[H02.03.03]**. Người học và các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận thông tin về CTĐT, ĐCHP/ĐCCTHP trên website Trường, BM/Khoa; đồng thời SV cũng được GV phụ trách

HP phổ biến chi tiết khi bắt đầu vào học HP đó theo quy định chung của Trường [H02.03.04]. Việc cập nhật và công bố ĐCHP/ĐCCTHP của các BM và GV được Phòng ĐBCL&KT thường xuyên giám sát và phản hồi kịp thời đến các bên liên quan [H02.03.05]. Tuy nhiên, hình thức công khai ĐCHP và ĐCCTHP còn chưa phong phú.

2. Điểm mạnh

SV có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và ĐCHP/ĐCCTHP qua nhiều kênh khác nhau nhờ đó hiểu rõ quy trình đào tạo và làm chủ được chương trình học của bản thân và nội dung học của từng HP có trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Hình thức công khai ĐCHP/ĐCCTHP còn chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Nhà trường xây dựng phân hệ lưu trữ ĐCHP/ĐCCTHP trên website Trường theo từng BM/khoa để người học dễ dàng truy cập, tìm kiếm thông tin.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT CNCBTS của trường ĐHNT và ĐCHP của các HP có trong CTĐT đã được xây dựng và cập nhật định kỳ, bám khá sát theo nhu cầu của thực tiễn. Bản mô tả CTĐT đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin cốt lõi của quá trình đào tạo và từng HP đến người học và các bên liên quan. Tuy nhiên, Nhà trường và Khoa cần triển khai rà soát và có những điều chỉnh ngay về nội dung để Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được hoàn thiện hơn, giúp người học biết được PPGD, học tập, đánh giá cũng như các hoạt động hỗ trợ người học đồng thời lên kế hoạch cập nhật hằng năm nhằm đảm bảo ĐCHP của tất cả các học phần đều được định kỳ cập nhật. Bên cạnh đó, bộ phận quản trị website của Trường cũng sẽ thực hiện các điều chỉnh trên phân hệ lưu trữ để người học và những ai quan tâm có thể tiếp cận được đề cương của các HP dễ dàng hơn. Việc thực hiện khắc phục các tồn tại được thực hiện ngay từ năm 2019 và năm học 2019-2020.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Điểm trung bình: 4,67.

TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

Ngành CNCBTS được xác định là ngành mũi nhọn, truyền thống của Nhà trường do Khoa CNTP trực tiếp quản lý. Khoa đã xác định việc xây dựng CTDH là một nhiệm vụ quan trọng, ảnh hưởng đến nhiệm vụ duy trì và phát triển ngành. CTDH của ngành có nội dung khá hiện đại, đảm bảo sự phù hợp với thực tiễn và đáp ứng nhu cầu phát triển trong lĩnh vực kinh tế biển của nước ta. CTDH là cốt lõi của CTĐT, do đó Nhà trường chỉ đạo các khoa và BM thực hiện việc đổi mới, rà soát và điều chỉnh CTDH định kỳ và theo nhu cầu của từng giai đoạn. CTDH của ngành CNCBTS được thiết kế với PPGD, học tập và đánh giá phù hợp nhằm giúp SV đạt được các CĐR đã công bố. CTDH ngành CNCBTS có cấu trúc, trình tự logic, bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các HP tiên quyết luôn được giảng dạy đúng trình tự, làm nền tảng cho các HP tiếp theo. Mỗi HP đều có vai trò nhất định trong việc giúp người học đạt được CĐR.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Trường ĐHNT xác định một trong các giải pháp góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Trường là luôn đảm bảo thực hiện sự cam kết của mình về chất lượng các CTĐT trước xã hội và không ngừng nâng cao năng lực người học sau khi tốt nghiệp ra trường. CTDH là một bộ phận cấu thành nên CTĐT. CTDH ngành CNCBTS được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Điều này thể hiện rõ ở bản mô tả CTDH [H03.01.01] và bản mô tả HP [H03.01.02]. Khi xây dựng CTDH, ma trận CĐR-HP đã được sử dụng [H03.01.03]. CTDH đã được thiết kế theo quy trình sau: Khảo sát nhu cầu xã hội [H03.01.04] từ đó xây dựng CĐR, sau đó xác định các HP nhằm đáp ứng CĐR [H03.01.03], tiếp theo là xác định vị trí của từng HP trong CTDH [H03.01.05]. Quy trình thiết kế này đảm bảo được CTDH bám sát và dựa trên CĐR. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. CTDH thể hiện được kế hoạch, tiến độ dạy học trong từng học kỳ trong suốt 4 năm đào tạo [H03.01.01].

Trong quá trình thiết kế và cập nhật CTDH, khoa CNTP, BM CNCB có thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan như nhà sử dụng lao động, CSV và SV [H03.01.4]. Tuy nhiên, việc thiết kế CTDH đối với một số HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành gặp khó khăn và khó kiểm soát mức độ phù hợp với các CĐR tương ứng.

2. Điểm mạnh

CTDH đại học ngành CNCBTS được thiết kế phù hợp với CĐR, cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế CTDH đối với một số HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành gặp khó khăn và khó kiểm soát mức độ phù hợp với các CĐR tương ứng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Khoa CNTP và BM CNCB phối hợp với các BM quản lý các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành cùng rà soát, bổ sung CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT là sau khi tốt nghiệp, kỹ sư ngành CNCBTS có thể đảm nhận vai trò của một cán bộ kỹ thuật điều hành sản xuất, quản lý chất lượng, một kỹ thuật viên, nghiên cứu viên hoặc GV làm việc tại các cơ sở sản xuất và kinh doanh về thủy sản, viện nghiên cứu, cơ quan phân tích, kiểm định chất lượng vệ sinh và ATTP, cơ quan quản lý nhà nước về thực phẩm thủy sản và cơ sở đào tạo ngành thực phẩm thủy sản. CTDH ngành CNCBTS được xây dựng nhằm đạt được mục tiêu trên. Mỗi HP trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR của CTĐT [H03.02.01]. Điều này được thể hiện ở ma trận CĐR-HP [H03.02.02].

Các HP chính trị - xã hội giúp SV nắm được tình hình chính trị, xã hội, pháp luật của Nhà nước, những chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Các HP tin học trang bị cho SV những kiến thức về tin học căn bản, biết cách sử dụng tin học văn phòng, sử dụng Internet để tra cứu tài liệu; HP ngoại ngữ giúp SV có thể đọc được tài liệu chuyên môn và giao tiếp bằng tiếng Anh/Pháp/Trung; HP cơ bản giúp SV có được nền tảng khoa học cơ bản về CNTT; HP cơ sở ngành và chuyên ngành CNCBTS trang bị cho SV khối kiến thức chuyên sâu về chế biến thủy sản để SV có thể áp dụng trong giải quyết những vấn đề từ thực tiễn sản xuất. Ngoài ra, các HP trong CTDH còn giúp SV có kỹ năng tư duy, sáng tạo, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm và giúp SV có ý thức học tập, rèn luyện để không ngừng nâng cao phẩm chất và năng lực.

Các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. GV áp dụng một số PPGD cải tiến giúp SV học tập chủ động, sáng tạo để đạt được các mục tiêu môn học và CTĐT cũng như đáp ứng được các yêu cầu của xã hội. Tùy theo mục tiêu cần đạt mức độ kiến thức hay kỹ năng của HP cụ thể mà GV tổ chức các hoạt động giảng dạy, học tập đa dạng, phong phú và phù hợp, giúp SV đạt được các mục tiêu đó. Điều này được thể hiện rõ qua việc thiết kế ĐCCTHP **[H03.02.03]**. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng và được thực hiện trong suốt quá trình học tập đến khi kết thúc HP, góp phần đạt được kết quả học tập mong đợi. Trong ĐCCTHP, PPGD và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên được cập nhật để phù hợp, góp phần đạt được CĐR một cách hiệu quả.

Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR. Kết quả học tập mong đợi trong ĐCHP đã cụ thể hóa CĐR của CTĐT. Mỗi HP có các nội dung giảng dạy phù hợp nhằm đạt được kết quả học tập mong đợi của HP đó **[H03.02.03]**. Việc cập nhật nội dung ĐCHP để đáp ứng CĐR được thực hiện thường xuyên **[H03.02.04]**. Mặc dù mỗi HP có thể được đóng góp bởi nhiều CĐR nhưng chưa thể hiện cụ thể được mức độ/tỷ lệ đóng góp của các HP vào một CĐR cụ thể.

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTĐT giữ một vai trò nhất định trong việc đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mức độ/tỷ lệ đóng góp của các HP vào mỗi CDR chưa được thể hiện cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Khoa CNTP và BM CNCB triển khai cập nhật mẫu ma trận CDR học phần.

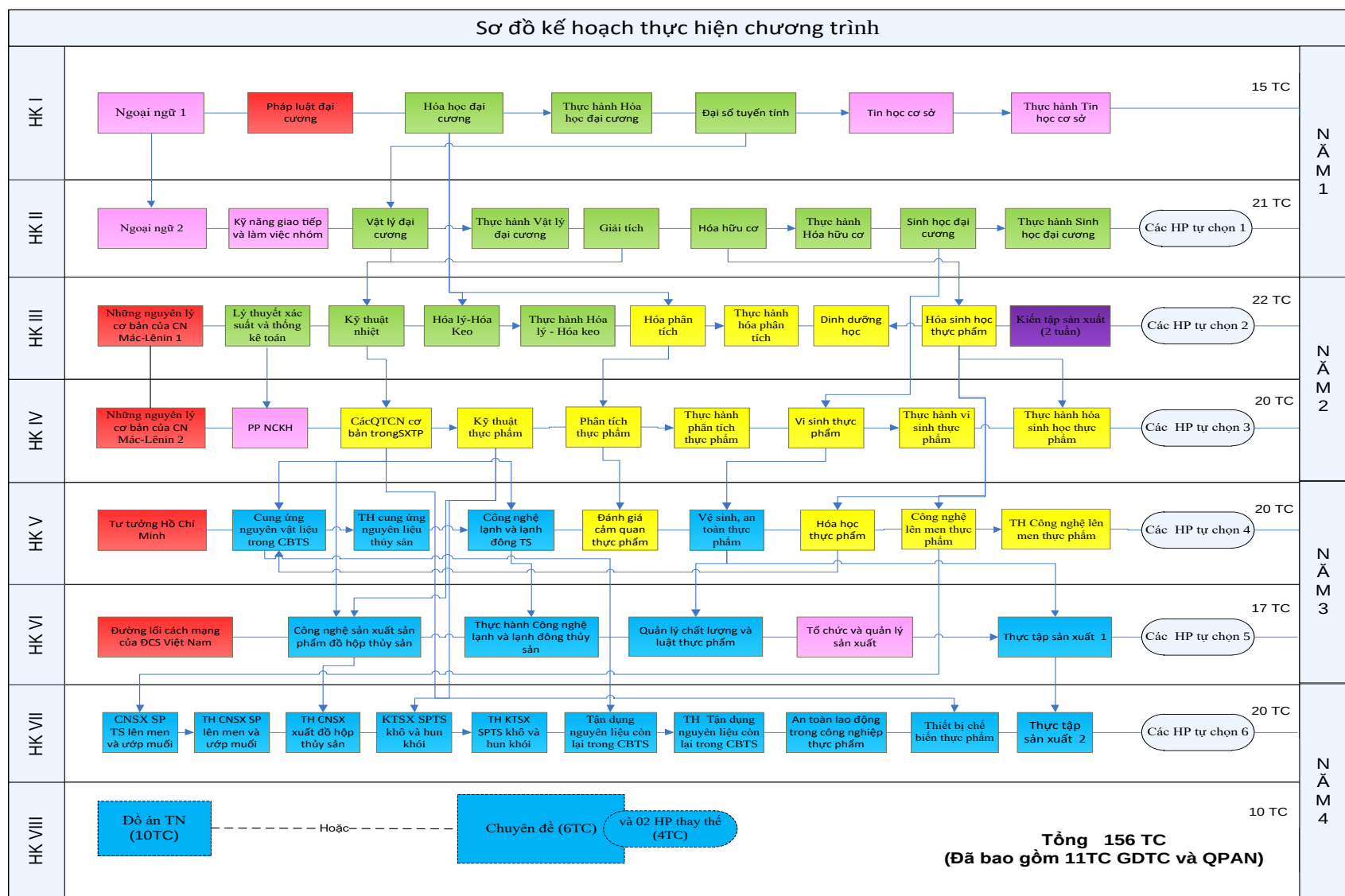
5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Các HP trong CTDH ngành CNCBTS được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH ngành CNCBTS có cấu trúc, trình tự logic, thể hiện rõ các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước (Khoa học xã hội nhân văn, toán, khoa học tự nhiên, môi trường, ngoại ngữ, giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh), sau đó đến các HP thuộc kiến thức cơ sở ngành (Kỹ thuật thực phẩm, Vi sinh vật học thực phẩm, Phân tích thực phẩm...) và các HP chuyên ngành (Công nghệ lạnh và lạnh đông thủy sản; Kỹ thuật sản xuất sản phẩm thủy sản khô và hun khói; Công nghệ sản xuất sản phẩm thủy sản lên men và ướp muối; Công nghệ sản xuất sản phẩm đồ hộp thủy sản) **[H03.03.01]**. Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý, HP tiên quyết được sắp xếp giảng dạy trước các HP có liên quan với HP tiên quyết, điều này thể hiện rõ ở bảng kế hoạch giảng dạy qua từng học kỳ của khóa học **[H03.03.01]**.



Ghi chú: HP học bắt buộc HP học tự chọn
 HP học song song HP học tiên quyết

CTDH ngành CNCBTS được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật cùng với CTĐT theo yêu cầu của Nhà trường **[H03.03.02]**. So với CTDH cũ áp dụng cho khóa 54-57 **[H03.03.03]**, CTDH năm 2016 áp dụng cho khóa 58 trở đi đã tăng số lượng TC của cả chương trình để chú trọng kiến thức cơ bản, nền tảng cho SV, trong đó bổ sung thêm một số HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương như HP Kỹ thuật soạn thảo văn bản, HP Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, HP Con người và môi trường và HP Biến đổi khí hậu. Ngoài ra, ở CTDH mới được cập nhật vào năm 2016 còn bổ sung thêm các HP cơ sở ngành (HP Các quá trình công nghệ cơ bản trong chế biến thực phẩm, HP Công nghệ lên men thực phẩm) nhằm cung cấp cho SV kiến thức cơ sở để tiếp tục học các HP chuyên ngành một cách có hiệu quả hơn **[H03.03.01]**. Một số HP cũng đã được cập nhật nội dung, chẳng hạn như đối với HP Vật lý thực phẩm, nội dung cập nhật là các kết quả nghiên cứu về hệ nhũ tương, cấu trúc thực phẩm, tính chất lưu biến của thực phẩm lỏng, rắn. Đối với HP Phát triển sản phẩm từ thủy sản, đã bổ sung bài tập cho SV phát kiến ý tưởng, cũng như bổ sung hướng dẫn nội dung và các bước thực hiện dự án phát triển sản phẩm. Đối với HP Phụ gia thực phẩm, đã cập nhật một số nghiên cứu về phụ gia sử dụng trong sản xuất mayonaise, bổ sung một số video liên quan đến sản phẩm thực hành tại PTN. Trong quá trình cập nhật CTDH, có sự góp ý, phản hồi của các bên liên quan như nhà sử dụng lao động **[H03.03.04]**, CSV **[H03.03.05]** và SV **[H03.03.06]**.

Trong quá trình điều chỉnh cập nhật CTDH, có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. CTDH ngành CNCBTS có tính tích hợp, tổng hợp được các kiến thức và kỹ năng thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau **[H03.03.07]**. Các nội dung kiến thức có mối liên quan với nhau, bảo đảm cho SV vận dụng được tổng hợp các kiến thức đó một cách hợp lý để giải quyết các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống. Một vài HP trong chương trình giáo dục đại cương tuy không hỗ trợ cho các HP chuyên ngành nhưng đã góp phần tạo nên nhận thức tổng quát cho người học.

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc, trình tự logic và thường xuyên được cập nhật.

3. Điểm tồn tại

Một số HP của khối kiến thức giáo dục đại cương hoặc là ít hỗ trợ hoặc có một số nội dung chưa hỗ trợ cho các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ 2 năm/lần, Khoa CNTP và BM CNCB rà soát CTDH và đặt hàng cho Hội đồng phát triển giáo dục đại cương những nội dung cần trang bị cho SV chuyên ngành để tiến hành cập nhật, bổ sung CTDH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH đại học ngành CNCBTS được thiết kế phù hợp với CĐR, cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các HP trong CTĐT được thiết kế rõ ràng và trang bị cho SV kiến thức vững vàng về CNCBTS, giúp hình thành kỹ năng như trong công bố của CĐR. Cấu trúc CTDH linh hoạt và có các hướng chuyên ngành chuyên sâu để SV chọn lựa phù hợp với sở thích và nhu cầu thị trường lao động. Tuy nhiên, việc thiết kế CTDH đối với một số HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành gặp khó khăn và khó kiểm soát mức độ phù hợp với các CĐR tương ứng. Mức độ đóng góp của các HP vào mỗi CĐR chưa được thể hiện cụ thể. Một số HP của khối kiến thức giáo dục đại cương ít hỗ trợ cho các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Trong năm 2019, Khoa CNTP và BM CNCB phối hợp với các BM quản lý các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành cùng rà soát, bổ sung CTDH. Ngoài ra, Khoa CNTP và BM CNCB sẽ triển khai cập nhật mẫu ma trận CĐR học phần. Định kỳ 2 năm/lần, rà soát CTDH và đặt hàng cho Hội đồng phát triển giáo dục đại cương những nội dung cần trang bị cho SV chuyên ngành để tiến hành cập nhật, bổ sung CTDH.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Điểm trung bình: 5,00.

TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Trường ĐHNT xác định tầm nhìn chiến lược đến năm 2030 là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng đa lĩnh vực, được xếp hạng cao trong khu vực Đông Nam Á, từng bước tiến đến đại học định hướng nghiên cứu. Các ngành truyền thống và thế mạnh thuộc lĩnh vực thủy sản của Nhà trường được đầu tư và hướng nhiều về hoạt động NCKH; các ngành đào tạo thuộc tất cả các lĩnh vực đào tạo của Trường được xây dựng và hoàn thiện theo định hướng ứng dụng trên cơ sở tham chiếu các khung kiểm định CTĐT của các chuẩn khu vực và quốc tế.

Hoạt động đổi mới PPGD, kiểm tra đánh giá và kiểm soát chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Kế hoạch hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo, điều chỉnh hoạt động của Nhà trường nhằm phát huy hết những điểm tích cực và hạn chế các nhược điểm của học chế TC được xây dựng cụ thể, có cơ chế kiểm soát và hoàn thiện trong từng thời điểm sát với tình hình, đặc điểm thực tiễn của Trường. Nhà trường đã xây dựng nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm phát huy tính chủ động sáng tạo và ghi nhận sự tiến bộ, tích lũy kiến thức của người học trong suốt quá trình học tập, xây dựng cơ chế ràng buộc GV công bố công khai kết quả đánh giá, kiểm soát chéo giữa các đơn vị trực tiếp tác nghiệp và kịp thời thông báo, ghi nhận các khiếu nại trong quá trình đánh giá người học.

Cơ sở dữ liệu về thông tin của người học, ý kiến phản hồi và góp ý của người học trong quá trình học tập tại trường và sau khi tốt nghiệp ra trường ngày càng được quan tâm thích đáng và từng bước thống nhất hóa nhằm thực hiện tốt nhất cho việc điều chỉnh tất cả các mặt hoạt động của Nhà trường, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT là “*Cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức,*

các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội” được công bố công khai trên website của Trường cùng với Sứ mạng và Tầm nhìn để toàn thể CBVC, SV của Trường và các bên liên quan đều có thể đọc và hiểu rõ **[H04.01.01]**.

Từ tháng 8/2018, Nhà trường đã ban hành quyết định thành lập Tổ xây dựng triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT **[H04.01.02]**. Hiện tại, Tổ đang thu thập nguồn tài liệu tham khảo, khảo sát ý kiến các bên liên quan và xây dựng dự thảo để xin ý kiến CBVC toàn trường trước khi ban hành chính thức trong năm 2019.

Mục tiêu đào tạo và CTĐT đại học ngành CNCBTS được cung cấp đến từng người học vào thời điểm nhập học, được công bố rộng rãi trên trang web của Phòng ĐTDH, khoa CNTP **[H04.01.03]** và BM CNCB¹.

2. Điểm mạnh

- Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố và công bố công khai trên website của Trường.
- CTĐT CNCBTS có mục tiêu đào tạo và được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan trên trang web của Phòng ĐTDH và BM CNCB.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành triết lý giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2019-2020, Tổ xây dựng triết lý giáo dục sẽ hoàn thành triết lý của Trường ĐHNT và trình lãnh đạo ký ban hành.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

¹ <http://www.ntu.edu.vn/khoacntp/vi-vn/c%C3%A1cb%E1%BB%99m%C3%B4n/c%C3%A1cb%E1%BB%99m%C3%B4n/cncbth%E1%BB%A7ys%E1%BA%A3n/ho%E1%BA%A1t%C4%91%E1%BB%99ng%C4%91%C3%A0ot%E1%BA%A1o.aspx>

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Với bề dày lịch sử gần 60 năm đào tạo kỹ sư ngành CNCBTS, các hoạt động dạy và học của thầy và trò ngành CNCBTS được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Hoạt động dạy và học được điều chỉnh thường xuyên giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực suy duy logic, có năng lực tay nghề vững và có thái độ đúng đắn với ngành nghề.

Nhà trường xác định hoạt động đổi mới PPGD và đánh giá là công việc thường xuyên đối với mỗi GV nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy. Nhằm góp phần thực hiện những mục tiêu trên, Ban chuyên môn của Công đoàn Trường kết hợp với Phòng ĐBCL&KT xây dựng “Diễn đàn đổi mới phương pháp giảng dạy - đánh giá và quản lý đại học” để GV và CBVC Nhà trường cùng nhau chia sẻ những tài liệu, những kinh nghiệm hay, quý báu **[H04.02.01]**.

Nhà trường luôn khuyến khích toàn thể GV đổi mới, tìm giải pháp giảng dạy hiệu quả. Hằng năm, khoa CNTP đều tổ chức hội nghị đổi mới PPGD/nâng cao chất lượng giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập **[H04.02.02]**. Đồng thời BM CNCB thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật để thảo luận tìm ra các giải pháp giảng dạy, đánh giá cụ thể cho từng nhóm HP của ngành. Do đó, GV đã thay đổi phương pháp dạy học cho phù hợp với từng HP (Ví dụ: Các HP Công nghệ sản xuất đồ hộp thủy sản, CNCB rong biển, Công nghệ lạnh và lạnh đông thủy sản... kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành; các HP Cung ứng nguyên vật liệu trong chế biến thủy sản, HP Phát triển thực phẩm thủy sản... giảng dạy thông qua dự án hoặc đưa sinh viên đi thực tế), nhằm giúp SV lĩnh hội được các kiến thức, kỹ năng để đạt CĐR và được công bố trong ĐCCTHP. Về phía người học, các buổi hội nghị học tốt do khoa CNTP tổ chức hằng năm, kết hợp với hoạt động tư vấn, hướng dẫn của CVHT tại các buổi sinh hoạt lớp giúp SV chọn cho mình phương pháp học tập hợp lý, phù hợp với từng HP.

Bên cạnh đó, nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, Nhà trường tiến hành song song nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi GV định kỳ hằng năm, cũng như khuyến khích GV tự tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV

từ người học trong mỗi học kỳ để GV rút kinh nghiệm và hoàn thiện tốt hơn công tác dạy học của mình. Tuy nhiên, BM chỉ mới chú trọng đến thiết kế phương pháp dạy và học trên lớp, chưa khơi gợi được ý thức tự học, tự nghiên cứu của người học.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp, GV luôn chủ động, sáng tạo tìm giải pháp tốt nhất để truyền đạt kiến thức giúp người học đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

BM chỉ mới chú trọng đến thiết kế phương pháp dạy và học trên lớp, chưa khơi gợi được điều kiện tự học, tự nghiên cứu của người học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2019-2020, khoa CNTP và BM CNCB tổ chức rà soát, thiết kế phương pháp dạy và học, khuyến khích việc tự học, tự nghiên cứu của người học.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

CTĐT và nội dung của các HP ngành CNCBTS được xây dựng và thiết kế các hoạt động dạy và học về cơ bản dựa theo nguyên tắc phân loại mục tiêu giáo dục Bloom để thúc đẩy khả năng nhận thức, tư duy, sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp cho SV và kích thích khả năng tìm tòi và học hỏi của SV.

CTĐT CNCBTS được thiết kế gồm 156 TC, trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương có 61 TC, chiếm tỷ lệ 39,1%; khối kiến thức cơ sở ngành có 47 TC, chiếm tỷ lệ 30,1%; khối kiến thức chuyên ngành có 48 TC chiếm 30,8% **[H04.03.01]**. Các HP giáo dục đại cương trong CTĐT giúp SV có được nền tảng khoa học cơ bản, có khả năng tiếp cận các kiến thức cơ sở và kiến thức ngành. Nếu có đủ điều kiện, SV viên có thể học tiếp lên trình độ ThS, TS và có thể “học tập suốt đời”. Bên cạnh đó, trong CTĐT còn có HP NCKH góp phần giúp SV học nâng cao về sau.

Toàn bộ ĐCCTHP đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp dạy học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm. Tất cả

ĐCCTHP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học. GV đã thực hiện đổi mới PPGD [H04.03.02], áp dụng các PPGD tích cực lấy người học làm trung tâm, tích hợp nhiều PPGD như diễn giảng, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, làm bài tập, thảo luận nhóm, kết hợp với hình ảnh, phim minh họa giúp SV tiếp thu kiến thức tốt hơn, học hỏi và tư duy.

Hoạt động dạy và học thể hiện rõ trên các ĐCHP và ĐCCTHP được công khai trên trang web các BM [H04.03.03] giúp người học chủ động nắm bắt được việc học của mình đối với từng HP ngay từ đầu kỳ, từ đó có thể hình thành phương pháp học phù hợp. Việc cập nhật ĐCHP hằng năm và ĐCCTHP từng học kỳ đã làm cho hoạt động dạy và học ngày càng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu học tập của SV.

Đối chiếu với các Chuẩn mực hoạt động giảng dạy của GV do Nhà trường ban hành [H04.03.04], về cơ bản, hầu hết GV đều đạt chuẩn mực giảng dạy, đã thực hiện tốt các hoạt động chuẩn bị lên lớp. Một số hoạt động dạy-học như tổ chức seminar, bài tập nhóm giúp SV phát triển kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tìm kiếm và thu thập tài liệu.

Tuy nhiên trong quá trình giảng dạy, việc khơi dậy sự hứng thú trong học tập, kích thích sự sáng tạo, tư duy độc lập, cũng như việc thiết kế và tổ chức các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp cho SV phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

- CTĐT CNCBTS được thiết kế giúp SV có được nền tảng khoa học cơ bản, có khả năng tiếp cận các kiến thức cơ sở và kiến thức ngành, có thể học tiếp lên trình độ ThS, TS và có thể “học tập suốt đời”.

- Hoạt động dạy và học rõ ràng, được thể hiện ở ĐCHP và ĐCCTHP, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động dạy và học chủ yếu diễn ra tại lớp, chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa để tạo điều kiện cho SV rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, Nhà trường triển khai xây dựng chính sách và kế hoạch nhằm đẩy mạnh các hoạt động ngoại khóa cho SV.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Nhà trường có mục tiêu giáo dục rõ ràng và được công bố công khai đến các bên liên quan. CTĐT CNCBTS cũng có mục tiêu đào tạo cụ thể và công khai đến các bên liên quan. Tất cả ĐCHP và ĐCCTHP của ngành đều thể hiện các hoạt động dạy và học phù hợp để đạt được CĐR và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Ngành học có CLB chuyên ngành để hỗ trợ việc học tập và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cho SV. Tuy nhiên, triết lý giáo dục hiện vẫn đang trong quá trình xây dựng. Ngoài ra, hoạt động dạy và học mới chú trọng đến cung cấp kiến thức, chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa giúp phát triển tư duy, khả năng thích nghi và tự học của SV. Những tồn tại này sẽ được khắc phục trong năm học 2019-2020.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Điểm trung bình: 5,00.

TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những khâu quan trọng nhất trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Kết quả đánh giá không những có ảnh hưởng sâu sắc, trực tiếp đến quá trình học mà nó còn ảnh hưởng đến công việc của người học sau khi ra trường. Việc đánh giá kết quả học tập cung cấp kịp thời cho Nhà trường, Khoa những thông tin giá trị về chất lượng giảng dạy, trình độ SV cũng như các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá kết quả học tập của SV được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học tại Trường ĐHNT.

Việc đánh giá kết quả học tập của SV theo học CTĐT CNCBTS được thiết kế trên cơ sở phù hợp với mức độ đạt được của CDR. Việc đánh giá không chỉ nhằm vào kiến thức mà còn đánh giá cả kỹ năng và thái độ của người học. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Các quy định về đánh giá kết quả học tập đều được phổ biến đến người học khi vừa nhập học thông qua Sổ tay SV. Ngoài ra, mỗi GV khi giảng dạy các HP, đều dành thời gian phổ biến cụ thể ĐCCTHP bao gồm lịch trình và cách thức đánh giá kết quả học tập của HP đó. Người học cũng có thể biết cách thức và lịch trình đánh giá các HP thông qua ĐCCTHP được phổ biến công khai trên trang web của các BM quản lý HP. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến người học thông qua tài khoản cá nhân người học. Dựa trên kết quả học tập, người học chủ động kịp thời xây dựng kế hoạch học cải thiện, học vượt hoặc học song ngành. Việc phản hồi nhanh chóng kết quả học tập đến người học cũng giúp người học kịp thời tiếp cận quy trình khiếu nại kết quả học tập nếu cảm thấy có vấn đề.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Việc đánh giá kết quả học tập của người học tại Trường ĐHNT được thực hiện theo quy trình rõ ràng. Quy trình đánh giá bắt đầu từ khâu tuyển sinh đầu vào đến khâu đánh giá trong suốt quá trình học tập và cuối cùng là tốt nghiệp ra trường. Quy trình

đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR [H05.01.01]. Sau khi nhập học, SV được đánh giá năng lực ngoại ngữ để xếp lớp phù hợp với trình độ [H05.01.02]. Trong quá trình học, việc đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua đánh giá kết quả học tập của các HP. CDR của từng HP trong CTĐT được xác định nhằm đáp ứng CDR của CTĐT, điều này được thể hiện thông qua ma trận CDR-HP [H05.01.03]. Trong ĐCHP của các HP trong CTĐT đều xác định rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H05.01.04]. Những yêu cầu này chính là tiêu chuẩn để kiểm tra quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của người học theo các thang bậc (biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá). Các phương pháp, hoạt động, nội dung đánh giá được xây dựng và triển khai dựa trên CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ:

- *Về kiến thức*: chia làm nhiều loại như kiến thức giáo dục đại cương (khoa học xã hội nhân văn; toán và khoa học tự nhiên, môi trường; ngoại ngữ, giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh), kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. Việc kiểm tra, đánh giá mức độ đạt được các kiến thức này được thực hiện thông qua các bài kiểm tra giữa học kỳ, các bài thi cuối kỳ.

- *Về kỹ năng*: được đánh giá thông qua trình bày bài tập, seminar, thuyết trình và thảo luận, các bài thực hành tại PTN hay các đợt thực tập tại cơ sở sản xuất.

- *Về thái độ*: đánh giá thông qua các nhiệm vụ SV được giao trong quá trình học tập các HP, thái độ thi cử, thái độ làm việc nhóm, thái độ khi đi thực hành, thực tập, thái độ trách nhiệm đối với tập thể... Ngoài ra SV còn được đánh giá điểm rèn luyện của từng năm học và của cả khóa học.

Đánh giá kết quả học tập không chỉ căn cứ vào điểm thi kết thúc HP mà để đảm bảo đáp ứng CDR thì điểm HP được tổng hợp từ điểm đánh giá quá trình (điểm các bài kiểm tra, điểm chuyên cần, điểm tích cực tham gia xây dựng bài..., chiếm không quá 50%) và điểm thi kết thúc học phần (chiếm không dưới 50% tổng số điểm).

Từ mục tiêu của HP, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, cách thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu cụ thể việc kiểm tra đánh giá phù hợp với HP. Như vậy có thể khẳng định công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.

Tuy nhiên, trong các văn bản quy định của Trường, việc hướng dẫn lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp với HP chưa được chi tiết hóa.

2. Điểm mạnh

Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra, đánh giá đã xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt, gắn với CDR của CTĐT cũng như mục tiêu của từng HP, đồng thời phủ kín được nội dung và kết quả học tập mong đợi của từng HP và CDR của cả chương trình.

3. Điểm tồn tại

Việc hướng dẫn lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp với HP chưa được chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Phòng ĐBCL&KT triển khai xây dựng hướng dẫn lựa chọn các phương pháp đánh giá HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Hiện nay việc đánh giá kết quả học tập của người học của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định trong Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC [H05.02.01] và các văn bản, kế hoạch liên quan đến công tác đào tạo của Trường [H05.02.02], được công bố công khai trên website của Trường và trong sổ tay SV.

Các quy định, hình thức, phương pháp, thời gian, phổ biến thông tin, thông báo kết quả, đánh giá trong quá trình học tập, đánh giá đồ án tốt nghiệp được quy định cụ thể thông qua một số văn bản: các văn bản quản lý đào tạo, kế hoạch liên quan đến công tác đào tạo của Trường như Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC [H05.02.01]; Quy định quản lý tổ chức đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống TC [H05.02.03]; Quy định đối với việc thi và kiểm tra/đánh giá HP [H05.02.04]; Quy trình triển khai công tác tốt nghiệp [H05.02.05]; Quy định đánh giá đầu ra về ngoại ngữ [H05.02.06].

Thời gian kiểm tra giữa kỳ, các bài tập lớn, seminar,... được thể hiện chi tiết trong ĐCCTHP [H05.02.07], được công bố công khai trên website của các BM quản lý HP và GV phụ trách HP cũng phổ biến đến SV trong buổi đầu tiên lên lớp. Thời gian thi kết thúc HP do phòng ĐTĐH lên kế hoạch và thông báo đến từng SV qua tài khoản cá nhân. Phương pháp đánh giá được thực hiện theo hai nội dung: đánh giá quá trình và thi kết thúc HP. Đánh giá quá trình bao gồm nhiều cột điểm khác nhau như: kiểm tra giữa kỳ (1 bài kiểm tra/TC), chuyên cần, tham gia vào bài học trên lớp... Thi kết thúc HP được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau như: tự luận, vấn đáp, tiểu luận, hoặc kết hợp nhiều hình thức... Điểm đánh giá chung của HP được tổng hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc HP. Trọng số của điểm quá trình được quy định chiếm tối đa không quá 50% và được công khai trong ĐCCTHP [H05.02.04].

Ngoài ra, SV tham gia học tập tại Trường được đánh giá cả hai mặt: kết quả học tập và rèn luyện tư tưởng, đạo đức. Kết quả học tập được đánh giá thông qua điểm của từng HP do cán bộ giảng dạy đánh giá; kết quả rèn luyện, đạo đức được đánh giá thông qua việc đánh giá kết quả rèn luyện [H05.02.08].

Về cơ chế phản hồi, theo quy định GV phải công bố điểm thành phần cho SV tại lớp trước khi thi kết thúc HP. Đối với điểm thi kết thúc HP, GV phải nộp bảng điểm về Phòng ĐTĐH chậm nhất là 10 ngày sau đợt thi theo quy định đánh giá học phần.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học và được phổ biến công khai đến người học; có sự hợp tác chặt chẽ của GV trong việc thực hiện quy định.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã có quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học và quy định này cũng đã được phổ biến công khai đến người học, một số SV chưa hoàn toàn nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

CVHT tăng cường việc giới thiệu đến SV Quy định đánh giá HP trong các buổi SV hoạt lớp (2 tuần/lần). BCN Khoa nhắc nhở SV về việc tìm hiểu các quy định của Trường nói chung và Quy định đánh giá HP nói riêng thông qua trang web của Trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Việc đánh giá kết quả học tập ở trường ĐHNT được thực hiện theo đúng các quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT và theo quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường về tổ chức thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp **[H05.03.01]**.

Tùy thuộc vào mục đích yêu cầu của từng HP mà GV sẽ lựa chọn hình thức đánh giá (trắc nghiệm, tự luận, tiểu luận, seminar,...), tiêu chí đánh giá thích hợp, tuân thủ các nguyên tắc sao cho đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác và được tiến hành dựa trên thang điểm HP được đề cập trong ĐCHP và ĐCCTHP đã được đưa lên trang web của các BM quản lý HP **[H05.03.02]**. Phương pháp đánh giá và lịch trình đánh giá HP được phổ biến cho người học trong buổi đầu tiên giới thiệu về HP và được ghi rõ trong ĐCCTHP.

Tất cả các phương pháp đánh giá đều thực hiện đúng theo quy định. Đề thi kết thúc HP được trưởng Khoa/BM phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá **[H05.03.03]**. Sự tin cậy và công bằng còn được đảm bảo trong khâu chấm điểm cuối kỳ. Mỗi bài thi đều yêu cầu có hai GV cùng chấm để hạn chế tính chủ quan khi đánh giá **[H05.03.01]**. Bảng điểm của mỗi HP ngoài chữ ký của hai GV chấm còn có chữ ký xác nhận của Trưởng BM phụ trách HP **[H05.03.04]**. Kết quả các bài kiểm tra, tiểu luận, bài tập,... được GV công khai trước lớp và GV cũng kịp thời giải đáp những thắc mắc, khiếu nại về kết quả học tập nếu có **[H05.03.05]**. Các câu hỏi thi được cập nhật thường xuyên để tránh tình trạng lộ đề thi gây mất công bằng trong việc kiểm tra đánh giá.

Tuy nhiên có một số HP do nhiều GV cùng phụ trách chưa có sự thống nhất trong công tác tổ chức thi (ví dụ như cùng buổi thi nhưng tổ chức thi đề riêng, đáp án và thang điểm riêng).

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy trình, sử dụng đa dạng phương pháp đánh giá; đảm bảo tính khách quan, nghiêm túc, chính xác và công bằng. Việc đánh giá kết quả học tập phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu của từng HP và CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Tuy nhiên có một số HP do nhiều GV cùng phụ trách chưa có sự thống nhất trong công tác tổ chức thi (ví dụ như cùng buổi thi nhưng sử dụng đề thi, đáp án và thang điểm riêng).

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2019-2020, BM CNCB tiến hành xây dựng ngân hàng đề thi và đáp án chi tiết cho các HP chuyên ngành, đồng thời thống nhất phương pháp đánh giá hết HP cho từng HP, từng bước tăng cường sử dụng Rubric trong hoạt động đánh giá học tập để thống nhất và công khai các tiêu chí đánh giá.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Việc công bố kết quả bài thi được quy định chặt chẽ trong quy chế đào tạo **[H05.04.01]**. Thời hạn công bố kết quả đánh giá HP được quy định rõ ràng **[H05.04.02]**. Bắt đầu từ học kỳ 2 năm học 2017-2018, Nhà trường triển khai cho GV chủ động nhập điểm thành phần và điểm thi kết thúc HP vào phần mềm quản lý đào tạo của Trường **[H05.04.03]**. SV có thể dùng tài khoản cá nhân để xem điểm trên hệ thống bất cứ lúc nào sau khi GV nộp bảng điểm về phòng ĐTDH để khóa nhập điểm. Kết quả đánh giá tất cả các HP của từng học kỳ, điểm trung bình chung của từng học kỳ/năm học/khoá học được thể hiện ngay trong phần mềm quản lý đào tạo sau khi GV nhập điểm. Do đó, SV có thể theo dõi và có phản hồi kịp thời. Đối với các bài thi vấn đáp, bảo vệ báo cáo thực tập nghề nghiệp, bảo vệ đồ án tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai sau buổi thi/buổi bảo vệ. Đối với các bài kiểm tra viết, tiểu luận, bài thực hành sau khi chấm và vào điểm, GV có trách nhiệm trả bài, chữa bài, giải thích (nếu có) trong thời gian giảng dạy HP **[H05.04.04]**.

Sau mỗi học kỳ, khi có kết quả học tập, các CVHT đều tiến hành tổ chức họp lớp để khuyến khích, động viên những SV có kết quả học tập tốt đồng thời nhắc nhở

những SV có ý thức học tập chưa tốt; tư vấn cho người học về phương pháp và kế hoạch học tập hiệu quả. Kết quả học tập của mỗi học kỳ cũng được Nhà trường thông qua đội ngũ CVHT phản hồi kịp thời đến phụ huynh **[H05.04.05]** nhằm giúp SV học tập tốt hơn.

Kết quả học tập của người học được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, GV và SV có thể truy cập 24/7 tại trang web quản lý đào tạo của Trường (qltd.ntu.edu.vn). Phần mềm quản lý đào tạo hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu và tra cứu kết quả học tập của người học nhanh chóng, dễ dàng, tiện lợi.

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Người học dễ dàng tiếp cận kết quả đánh giá để kịp thời cải thiện việc học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã có quy định GV phải công bố điểm đánh giá quá trình ngay trong thời gian giảng dạy HP, một số GV vẫn chưa thực hiện, dẫn đến việc chậm phản hồi điểm thành phần đến SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, Phòng ĐBCL&KT phối hợp với các BM quản lý HP thực hiện giám sát chặt chẽ việc phản hồi kết quả đánh giá quá trình đến SV trước khi tổ chức thi kết thúc HP.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập được triển khai theo hướng giúp người học tiếp cận thuận lợi, được Nhà trường quy định cụ thể tại Quy định đánh giá HP và được công khai trên trang web Trường. Nếu có sai sót về điểm do GV nhập nhầm, người học có thể khiếu nại trực tiếp đến GV phụ trách HP, trưởng BM, thư ký khoa

hoặc cán bộ nhập điểm trong vòng 25 ngày sau khi công bố điểm để có sự điều chỉnh kịp thời. SV có quyền khiếu nại về kết quả học tập và có thể gửi đơn đề nghị phúc khảo bài thi, kiểm tra đến văn phòng Khoa trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố điểm và sẽ nhận được kết quả phúc khảo chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nộp đơn **[H05.05.01]**. Đối với điểm quá trình, SV có quyền khiếu nại trực tiếp với GV phụ trách HP khi được công bố điểm trên lớp. Đối với kết quả học tập chung của học kỳ, SV có thể truy cập thông qua tài khoản cá nhân, nếu có sai sót thì có quyền khiếu nại đến phòng ĐTDH.

Ngoài ra, Nhà trường còn cung cấp các số điện thoại nóng **[H05.05.02]** để SV có thể phản ánh kịp thời các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy và đánh giá kết quả học tập. Tuy nhiên, còn một bộ phận nhỏ SV chưa nắm rõ quy trình khiếu nại, phúc khảo kết quả đánh giá quá trình.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của người học và được công bố công khai để người học dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm... đều được thực hiện theo mẫu có sẵn được công bố công khai trên website của Phòng ĐTDH.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận SV chưa nắm bắt rõ quy trình khiếu nại, phúc khảo kết quả đánh giá quá trình.

4. Kế hoạch hành động

CVHT tăng cường việc giới thiệu đến SV Quy định đánh giá HP trong các buổi SV hoạt lớp (2 tuần/lần). BCN Khoa nhắc nhở SV về việc tìm hiểu các quy định của Trường nói chung và Quy định đánh giá HP nói riêng thông qua trang web của Trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập người học theo CTĐT CNCBTS được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHNT, phù hợp với CĐR của ngành. Việc đánh giá được thông báo công khai, kịp thời đến người học. Các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, giá trị, khách quan và công bằng. Người học dễ dàng tiếp cận kết quả và quy trình khiếu nại kết quả đánh giá. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có công cụ kiểm tra, giám sát việc đánh giá kết quả có đáp ứng được CĐR, chưa có cơ chế giám sát việc công bố điểm kiểm tra, điểm quá trình trước khi thi kết thúc HP. Một hạn chế khác cần khắc phục đó là một số HP do nhiều GV cùng phụ trách chưa có sự thống nhất trong công tác tổ chức thi. Ngoài ra, một số GV vẫn chưa thực hiện quy định công bố điểm đánh giá quá trình ngay trong thời gian giảng dạy HP, dẫn đến việc chậm phản hồi điểm thành phần đến SV.

Tất cả các tồn tại này sẽ được khắc phục từ năm học 2019-2020. Cụ thể:

- Triển khai xây dựng hướng dẫn lựa chọn các phương pháp đánh giá HP.
- Tăng cường vai trò của CVHT trong việc phổ biến Quy định đánh giá KQHT đến SV.
- Xây dựng ngân hàng đề thi và RUBRIC cho các HP.
- Tăng cường giám sát chặt chẽ việc phản hồi kết quả đánh giá quá trình đến SV trước khi tổ chức thi kết thúc HP.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Điểm trung bình: 5,00.

TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Trường ĐHNT là một trong những trường đại học lớn thuộc khu vực Nam Trung bộ. Tính đến tháng 8/2018, toàn trường có 465 GV, nghiên cứu viên cơ hữu. Trong đó, Khoa CNTP có 59 GV có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT CNCBTS đầy đủ và có hiệu quả. Tất cả các GV tham gia giảng dạy đều có trình độ SDH đúng chuyên ngành, có khả năng ngoại ngữ, tin học và đã được tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH. Các GV đều có đủ năng lực để thực hiện tốt CTDH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhà trường và Khoa đã có nhiều chủ trương, chính sách, kế hoạch và biện pháp nhằm phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng đội ngũ GV, nghiên cứu viên [H06.01.01]. Phòng TCHC của Trường là đầu mối giải quyết toàn bộ các vấn đề có liên quan đến việc phát triển nguồn nhân lực và trực tiếp báo cáo với Hiệu trưởng [H06.01.02]. Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ GV và nghiên cứu viên đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng quá trình đào tạo [H06.01.03]. Theo kế hoạch, nhu cầu phát triển đội ngũ được xác định và thực hiện dưới nhiều hình thức và thông qua một loạt các hoạt động, theo đó việc xem xét, ghi nhận quá trình giảng dạy và hoạt động nghiên cứu của cán bộ được thực hiện hằng năm nhằm phục vụ việc đánh giá, tăng lương, luân chuyển,... giúp nâng cao hiệu quả làm việc của đội ngũ cán bộ của Trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng có chính sách thu hút cán bộ có trình độ cao về công tác tại trường, cụ thể là hỗ trợ tiền, chỗ ở cho các GV có trình độ TS được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H06.01.04].

Căn cứ vào nhu cầu và chiến lược phát triển của ngành, hằng năm Nhà trường và Khoa đã chú ý bổ sung đội ngũ GV có trình độ năng lực đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH; bên cạnh đó BM và Khoa đã chú trọng xây dựng quy hoạch đào tạo [H06.01.05], KHCN [H06.01.06] và nâng cao trình độ cho các GV [H06.01.07] cũng như tạo điều kiện thuận lợi để các GV thực hiện quy hoạch. Theo quy hoạch, từ năm 2016 đến năm 2021, Khoa đề nghị Trường cử 17 GV đi làm NCS; đến năm 2021, đội ngũ của Khoa CNTP có thêm 12 PGS (hiện tại Khoa đã có thêm 04 PGS, đạt 33,3% so với thời điểm quy hoạch 2016) [H06.01.08]. Tuy nhiên, việc quy hoạch đội ngũ GV của Khoa chỉ mới dừng lại ở mức quy hoạch chuyên môn, chưa có quy hoạch về số lượng đội ngũ.

Việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu được Nhà trường và Khoa quan tâm và thực hiện theo quy định về tuyển dụng [H06.01.09], đào tạo bồi dưỡng CBVC [H06.01.10], quy định kéo dài thời gian công tác đối với GV trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu [H06.01.11] và Luật Viên chức [H06.01.12].

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên được Nhà Trường, Khoa quan tâm thực hiện theo đúng quy trình, xuất phát từ nhu cầu thực tế và dựa trên năng lực chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Việc quy hoạch đội ngũ GV của Khoa chỉ mới dừng lại ở mức quy hoạch chuyên môn, chưa có quy hoạch về số lượng đội ngũ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2019-2020, Phòng TCHC xây dựng và tham mưu ban hành hướng dẫn về kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên của khoa/viện cả về chuyên môn và số lượng.

Trong năm 2019, Nhà trường thể chế hóa công tác quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên của khoa/viện.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Theo số liệu thống kê đến 7/2017 của Phòng ĐTDH, nhiều ngành có tỷ lệ người học/GV thấp hơn hoặc tiệm cận với quy định của Bộ GD&ĐT (theo Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT **[H06.02.01]** đối với nhóm ngành kinh tế, quản lý là 25 SV/GV, nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ là 20 SV/GV) như ngành Kỹ thuật tàu thủy, Khoa học hàng hải là 11,51 SV/GV **[H06.02.02]**. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên của ngành CNCBTS được phân bổ ở nhiều BM trong Khoa và trong Trường, được công bố công khai trên website của các BM. Tính đến ngày 31/12/2018, số GV cơ hữu của Khoa là 59 người và số GV thỉnh giảng là 04 người **[H06.02.03]**.

Đối với ngành CNCBTS, số liệu thống kê về tỷ lệ người học/GV ở Bảng 6.1 cho thấy trong giai đoạn đánh giá đều thấp hơn quy định (20 SV/GV) nên hoàn toàn đảm bảo về chất lượng hoạt động giảng dạy, NCKH.

Bảng 6.1. Tỷ lệ người học/GV tham gia giảng dạy ngành CNCBTS

<i>Năm học</i>	<i>2014-2015</i>	<i>2015-2016</i>	<i>2016-2017</i>	<i>2017-2018</i>	<i>2018-2019</i>
Tổng số SV	659	472	445	326	259
Tổng số GV	80,7	81,7	81,7	84,2	84,2
Tỷ lệ người học/GV	8,17	5,78	5,45	3,87	3,08

Khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường và giám sát thông qua việc áp dụng định mức giờ giảng và giờ NCKH. Việc giám sát được thực hiện thông qua các phòng ban chức năng của Nhà trường và cuối năm được phân loại, đánh giá, khen thưởng để làm căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo. Hằng năm, Nhà trường tổ chức kê khai giờ giảng cho GV vào cuối năm học theo quy định về chế độ làm việc của GV tại Trường. Vào đầu mỗi học kỳ, Khoa CNTP, BM CNCB và từng GV đều xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong Khoa và BM, đảm bảo sự công bằng tương đối, minh bạch, đồng thời cho GV biết rõ khối lượng công việc giảng dạy **[H06.02.04]**,

NCKH và các hoạt động liên quan trong năm học tới. Theo quy định, mỗi GV trong năm học cần đảm bảo 270 giờ chuẩn giảng dạy và 500-710 giờ NCKH tùy theo ngạch bậc [H06.02.05]. Cuối năm học, Nhà trường tổ chức thống kê giờ giảng, giờ NCKH của từng GV và gửi phản hồi đến đến toàn thể GV có tham gia giảng dạy để kiểm tra, đối chiếu trước khi Nhà trường tổ chức thanh toán giờ vượt [H06.02.06]. Đây là căn cứ xác thực để đo lường, đánh giá, giám sát các hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có cơ chế xác nhận các hoạt động phục vụ cộng đồng của cán bộ, GV, nghiên cứu viên.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV đáp ứng tốt về chất lượng và số lượng.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được định lượng để đánh giá hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Phòng TCHC và Phòng ĐBCL&KT nghiên cứu triển khai việc định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của đội ngũ GV, nghiên cứu viên.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Việc tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên để bổ nhiệm, điều chuyển tại trường ĐHNT được xác lập rõ ràng bằng các tiêu chí trong Quy định về tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng CBVC [H06.03.01], trong đó có quy định cụ thể về độ tuổi, bằng cấp, trình độ ngoại ngữ, sức khỏe, ngoại hình, ưu tiên tuyển dụng ngay các ứng viên tốt nghiệp đại học loại giỏi từ các trường trọng điểm có chuyên ngành phù hợp, có bằng ThS, TS,... Hằng năm, Nhà trường tổ chức 1 đến 2 đợt tuyển dụng viên chức. Nhà trường có Hội đồng xét duyệt sơ bộ hồ sơ ứng viên trước khi thi tổ chức thi tuyển. Các ứng viên được lựa chọn ở vòng sơ tuyển sẽ tiếp tục tham gia dự tuyển trong kỳ thi tuyển dụng viên chức với 4 môn thi: Kiến thức chung; Chuyên môn nghiệp vụ chuyên

ngành; Tin học và Ngoại ngữ. Trong buổi thi chuyên môn, ứng viên phải bốc thăm đề giảng thử và trả lời các câu hỏi của hội đồng gồm các GV có kinh nghiệm đang giảng dạy các HP liên quan của BM để kiểm tra, đánh giá năng lực chuyên môn, năng lực nghiên cứu và khả năng giảng dạy của ứng viên **[H06.03.02]**.

Đặc biệt, Trường có chính sách thu hút, tuyển dụng GV có trình độ cao, hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng đối với người có học vị TS sau khi hoàn thành tập sự, điều này được thể hiện rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và được phổ biến công khai trong toàn Trường cũng như đến ứng viên **[H06.03.03]**.

Tuy nhiên, một số tiêu chí đặc thù theo chuyên môn sâu của ngành CNCBTS (như kinh nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, các chứng chỉ quốc tế về HACCP, thẩm tra nội bộ hệ thống HACCP,...) chưa được thể chế hóa.

2. Điểm mạnh

Quy trình tuyển dụng rõ ràng, quá trình tuyển dụng công khai minh bạch do vậy đã tuyển được những GV đáp ứng đầy đủ năng lực, trình độ và phẩm chất.

3. Điểm tồn tại

Một số tiêu chí đặc thù theo chuyên môn sâu của ngành CNCBTS chưa được thể chế hóa.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2019-2020, Phòng TCHC phối hợp với Khoa/BM xây dựng (các) tiêu chí đặc thù để lựa chọn, tuyển dụng GV, nghiên cứu viên của ngành CNCBTS.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Trường ĐHNT có quy trình cụ thể về việc tổ chức triển khai và đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV **[H06.04.01]**. Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá theo Phiếu chấm điểm hoạt động giảng dạy của GV hằng năm. Các tiêu chí đánh giá rõ ràng, bao quát các hoạt động của GV như hoạt động chuẩn bị trên lớp (gồm 5 tiêu chí), hoạt động lên lớp (15 tiêu chí), hoạt động hỗ trợ người học và nghề nghiệp **[H06.04.02]**. Các BM quản lý HP nói chung và BM CNCB đều tổ chức giảng

thử (đối với GV lên lớp lần đầu hoặc GV phụ trách HP mới) và tổ chức dự giờ trên lớp đối với GV của BM. Việc đánh giá được BM thực hiện khách quan dựa trên các tiêu chí có sẵn, báo cáo về Khoa và Phòng ĐBCL&KT cuối mỗi học kỳ theo mẫu quy định **[H06.04.03]**. Phiếu đánh giá giờ giảng gồm 10 tiêu chí (Đảm bảo lượng thông tin, tính khoa học của bài giảng; Tính cập nhật, mở rộng, ứng dụng của bài giảng; Đảm bảo kế hoạch giảng dạy của HP; Sử dụng các PPGD tích cực; Kỹ năng trình bày, tính thuyết phục trong giảng dạy; Mức độ SV tham gia vào các hoạt động trên lớp; Khai thác các phương tiện, công cụ dạy học; Khả năng bao quát lớp, sử dụng thời gian hợp lý; Tính chuẩn mực trong tác phong nhà giáo; Bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo đi kèm) với 4 mức độ đánh giá (Tốt; Khá; Trung bình và Yếu) **[H06.04.04]**.

Nhà trường cũng có các tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại GV phụ trách công tác hướng dẫn thực hành, tuy nhiên bộ tiêu chí đánh giá này chưa tương xứng với vị trí công việc.

Bên cạnh việc triển khai và đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, vào từng học kỳ, Nhà trường còn tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV **[H06.04.05]**. Công cụ thu thập thông tin là “Phiếu thu thập thông tin dạy & học” bao gồm 15 tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV và mức độ hứng thú, hài lòng của SV **[H06.04.06]** về HP. Kết quả lấy ý kiến được Phòng ĐBCL&KT xử lý, phân tích và gửi kết quả tổng hợp đến từng GV/BM/Khoa liên quan để tổ chức rút kinh nghiệm và cải tiến hoạt động giảng dạy của GV **[H06.04.07]**.

Bảng 6.2. Kết quả lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV ngành CNCBTS

Năm học	2013-2014	2014-2015		2017-2018	2018-2019 (HK I)
			Xuất sắc	0/13 (0%)	0/10 (0%)
Giỏi	2/10 (20%)	1/6 (%)	Tốt	9/13 (69,2%)	8/10 (80%)
Khá	8/10 (80%)	5/6 (%)	Khá	4/13 (30,8%)	2/10 (20%)
Đạt yêu cầu	0/10 (0%)	0/6 (0%)	Trung bình	0/13 (0%)	0/10 (0%)
Yếu	0/10 (0%)	0/6 (0%)	Yếu	0/13 (0%)	0/10 (0%)
Tổng số GV được đánh giá	10	6		13	10

Số liệu từ Bảng 6.2 cho thấy 100% GV chuyên ngành CNCBTS đều được người học đánh giá từ loại khá trở lên.

Ngoài ra, Nhà trường còn tiến hành bình chọn GV tiêu biểu từ các khoa và BM, kết quả của 2 năm học gần đây được thể hiện ở Bảng 6.3 **[H06.04.08]**.

Bảng 6.3. GV tiêu biểu cấp Trường của Khoa CNTP và BM CNCB

<i>Năm học</i>	<i>2016-2017</i>	<i>2017-2018</i>
Số GV tiêu biểu của cả Khoa	3	5
Số GV tiêu biểu của BM CNCB	1	1

Hằng năm, trường ĐHNT đều thực hiện đánh giá viên chức theo đúng quy định của Trường. Quá trình đánh giá viên chức được thực hiện công khai theo trình tự sau: viên chức tự đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ **[H06.04.09]**, BM/Khoa tổ chức họp để triển khai lấy ý kiến đánh giá công khai của tập thể. Khoa tổng hợp kết quả đánh giá của đơn vị và nộp về Trường. Tất cả các bước đánh giá đều được thực hiện theo các biểu mẫu quy định **[H06.04.10]**. Hội đồng thi đua Trường sẽ quyết định kết quả đánh giá sau cùng. Dự thảo kết quả đánh giá của Hội đồng thi đua được gửi công khai đến toàn thể CBVC để cùng kiểm tra, cho ý kiến trước khi Hội đồng trình Giám hiệu ra quyết định công nhận kết quả. GV là cán bộ quản lý còn phải tự đánh giá theo mẫu riêng **[H06.04.11]** và được các viên chức cấp dưới cũng như lãnh đạo các đơn vị liên quan trong Trường, lãnh đạo Trường nhận xét, đánh giá.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã triển khai quy trình đánh giá GV công bằng và khách quan. Việc đánh giá và xác định năng lực của GV được thực hiện thường xuyên, qua nhiều kênh khác nhau, cho kết quả đa chiều. Nhờ đó mà GV có cơ sở khách quan, tin cậy để xem xét và điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại GV phụ trách công tác hướng dẫn thực hành chưa tương xứng với vị trí công việc.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Phòng TCHC phối hợp Phòng ĐBCL&KT xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá năng lực phù hợp đối với GV phụ trách công tác hướng dẫn thực hành.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Căn cứ vào chiến lược phát triển, trong những năm qua, Trường ĐHNT đã có nhiều hoạt động nhằm xây dựng và phát triển đội ngũ GV và nghiên cứu viên, trong đó chú trọng thực hiện nhiều biện pháp nâng cao chất lượng của đội ngũ GV **[H06.05.01]**. Tất cả GV khi về Trường phải tham gia một khoá học về phương pháp dạy đại học và NCKH, đồng thời được khuyến khích, hỗ trợ, thậm chí bắt buộc đi học ngoại ngữ và học sau đại học ở nước ngoài sau 2 đến 3 năm công tác **[H06.05.02]**. Đối với ngành CNCBTS, trong những năm qua đã có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra đối với CTĐT, thể hiện dưới nhiều hình thức như: đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV mới, các GV đã có học vị ThS tiếp tục học lên bậc TS.

Trước nhu cầu hội nhập trong khu vực và định hướng phát triển đào tạo ngành CNCBTS của khoa CNTP giai đoạn 2011-2016, công tác đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được chú trọng quan tâm. Hằng năm, khoa CNTP đều lập quy hoạch bồi dưỡng cán bộ trên cơ sở từ nhu cầu thực tế **[H06.05.03]**. Nhà trường luôn tạo điều kiện, đề ra các chủ trương, chính sách hỗ trợ cho GV đi học tập nghiên cứu, tu nghiệp ở nước ngoài **[H06.05.04]**. Kết quả đạt được trong công tác đào tạo bồi dưỡng phản ánh sự định hướng đúng đắn của Nhà trường và khoa CNTP. Nhờ vậy, từ năm học 2013-2014 đến nay, mỗi năm, ngành CNCBTS có thêm một GV có học vị TS. Từ năm 2015 đến nay, BM CNCB có thêm 2 PGS (**Error! Reference source not found.**).

Bảng 6.4. Kết quả về nâng cao trình độ đến bậc tiến sĩ của GV ngành CNCBTS

<i>Năm học</i>	<i>2013- 2014</i>	<i>2014- 2015</i>	<i>2015- 2016</i>	<i>2016- 2017</i>	<i>2017- 2018</i>	<i>2018- 2019</i>
<i>Số lượng</i>	1	1	1	1	1	1

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên là rất lớn. Nhà trường đã xác định và đưa vào định hướng phát triển, phần đầu là trường đại học theo định hướng ứng dụng mạnh trong khu vực. GV ngoài nhiệm vụ giảng dạy, còn phải đảm nhận nhiệm vụ NCKH cũng như các công tác khác **[H06.05.05]**. Tại

trường ĐHNT nói chung và khoa CNTP nói riêng, tất cả GV đều phải thực hiện các nhiệm vụ theo quy định. Có thể nói, GV vừa là người thầy, vừa là nhà NCKH, vừa đóng vai trò của một nghiên cứu viên. Hiện tại, Trường chỉ có 01 nghiên cứu viên thuộc TTTNTH.

Mặc dù Nhà trường và khoa CNTP đã có quy hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV các ngành nói chung và ngành CNCBTS nói riêng, việc triển khai lấy ý kiến đội ngũ GV và nghiên cứu viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho GV chưa được thực hiện thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có quy hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV rõ ràng, công khai minh bạch do vậy đã nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy, đáp ứng đầy đủ những công việc cụ thể trong đào tạo, đặc biệt là đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ tại nước ngoài.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát bài bản để lấy ý kiến đội ngũ GV và nghiên cứu viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, hằng năm, Phòng TCHC tổ chức thực hiện khảo sát lấy ý kiến đội ngũ GV và nghiên cứu viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV/nghiên cứu viên đều nhằm đến mục tiêu mỗi GV, nghiên cứu viên phải hoàn thành chức trách, nhiệm vụ. Định mức thời gian dành cho giảng dạy, NCKH và thực hiện các công tác khác của GV được thực hiện theo quy định về quản lý công tác chuyên môn đối với GV trường ĐHNT [H06.06.01]. Các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc đều được lấy ý kiến từ tất cả GV, nghiên cứu viên [H06.06.02].

Việc quản lý GV được thực hiện dựa trên phân công giảng dạy đầu học kỳ, thời khóa biểu. Ngoài ra, thông qua việc đăng ký thi đua cho năm học mới của mỗi cá nhân được thực hiện vào dịp đánh giá tổng kết năm học cũ đã thể hiện tính tự chủ trong việc tự quản lý và thực hiện công việc như: đảm bảo giờ chuẩn, tham gia các hoạt động KHCN, cải tiến trong giảng dạy [H06.06.03]. Việc khen thưởng cũng dựa vào thành tích mà GV đạt được trong công tác giảng dạy, NCKH và hoạt động đoàn thể. Đặc biệt, Trường có chính sách khen thưởng các GV có công bố quốc tế trên các tạp chí khoa học uy tín SCI, SCIE, ISI, Scopus,... hoặc tính giờ NCKH cho các GV kết nối hợp tác KHCN với Trường [H06.06.04].

Hằng năm, Nhà trường và khoa CNTP đều thực hiện công tác đánh giá viên chức và xét thi đua khen thưởng. Từng cá nhân có bản tự đánh giá, thông qua BM, sau đó Khoa tổ chức lấy phiếu tín nhiệm để xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ, danh hiệu thi đua và đề nghị khen thưởng các cấp cho từng cá nhân, từng tổ BM, đảm bảo tính khách quan và hợp lý [H06.06.03]. Đối với các trường hợp thực tế phát sinh ngoài quy định đánh giá công tác và bình xét thi đua khen thưởng luôn được Nhà trường ghi nhận và điều chỉnh phù hợp. Tuy nhiên, hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được Nhà trường triển khai đánh giá cụ thể.

Bảng 6.5. Kết quả công việc và khen thưởng của BM CNCB [H06.06.05]

Năm học	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
HTXSNV	Không xếp loại	2/10 (20%)	3/11 (27,3%)	5/13 (38,5%)	4/11 (36,4)
HTTNT	Không xếp loại	8/10 (80%)	3/11 (27,3%)	7/13 (53,8%)	5/11 (45,5%)
HTNV	10/10 (100%)	0/10 (0%)	5/11 (45,5%)	1/13 (7,7%)	2/11 (18,2%)
Không HTNV	0/10 (0%)	0/10 (0%)	0/10 (0%)	0/10 (0%)	0/10 (0%)
Tổng	10/10	10/10	11/11	13/13	11/11
CSTD cấp cơ sở	1/10 (10%)	1/10 (10%)	2/11 (18,2%)	2/13 (15,4%)	2/11 (18,2%)
LĐTT	6/10 (60%)	9/10 (90%)	3/11 (27,3%)	9/13 (69,2%)	7/11 (63,6%)

Kết quả phân loại mức độ hoàn thành công việc và các danh hiệu thi đua trong 5 năm học từ 2013-2014 đến 2017-2018 được tóm tắt ở Bảng 6.5. Từ dữ liệu có thể thấy, GV của BM CNCB đều hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 20% GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và trên 27% hoàn thành tốt nhiệm vụ. Hằng năm, đều có ít nhất 10% GV của BM đạt danh hiệu CSTD cấp cơ sở và thường có thêm trên 60%

GV đạt danh hiệu LĐTĐ. Số lượng GV đạt các danh hiệu thi đua thường thấp hơn lượng GV hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Các số liệu chi tiết trên là minh chứng cho việc Nhà trường thực hiện quản trị theo kết quả công việc của GV/nghiên cứu viên để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động khác.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được định lượng, đánh giá cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Phòng TCHC và Phòng ĐBCL&KT tham mưu Nhà trường bổ sung quy định và triển khai việc định lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của đội ngũ GV, nghiên cứu viên.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH của GV/nghiên cứu viên trường ĐHNT và khoa CNTP được thực hiện theo quy định của Nhà nước và quyết định số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 của Hiệu trưởng trường ĐHNT về việc ban hành quy định về hoạt động KHCN trong trường ĐHNT [H06.07.01]. Bên cạnh việc giảng dạy, tùy theo học hàm học vị và thâm niên công tác, GV phải hoàn thành khối lượng giờ NCKH thông qua các hoạt động như viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia hội thảo, seminar, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề,... được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H06.07.02].

Các GV thực hiện tốt nhiệm vụ NCKH sẽ được xem xét khen thưởng, đặc biệt là công trình công bố quốc tế, sáng chế [H06.07.03]; những GV không hoàn thành nhiệm vụ sẽ bị xử lý theo quy định và thu hồi kinh phí được giao thực hiện. Với chính sách

khuyến khích đó, nhiều GV trẻ đã tham gia nghiên cứu theo các đề tài/dự án lớn, nhờ vậy, đội ngũ GV trẻ có trình độ TS của ngành CNCBTS tăng nhanh theo từng năm, hiện đang chiếm tỷ lệ cao trong Khoa (42%) [H06.07.04]. Ngoài ra, số lượng các đề tài/dự án, số lượng đầu sách xuất bản được duy trì (Bảng 6.6, 6.7); số lượng các bài báo công bố trên các tạp chí khoa học uy tín, đặc biệt là tạp chí quốc tế luôn được duy trì ở mức cao [H06.07.05].

Bảng 6.6. Số lượng đề tài NCKH của Khoa CNTP đã được nghiệm thu

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng
		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
1	Đề tài cấp NN	2	2	0	0	0	4
2	Đề tài cấp Bộ*	0	0	2	0	0	2
3	Đề tài cấp trường	0	4	0	2	0	6
	Tổng	2	6	2	2	0	12

Bảng 6.7. Số lượng đầu sách của Khoa CNTP được xuất bản

TT	Phân loại sách	Năm					Tổng
		2014	2015	2016	2017	2018	
1	Sách chuyên khảo	4	-	-	2	0	6
2	Sách giáo trình	-	-	1	1	1	3
3	Sách tham khảo	-	1	1	-	0	2
4	Sách hướng dẫn	1	-	-	-	0	1
	Tổng	5	1	2	3	1	12

Bảng 6.8. Số lượng bài báo của cán bộ cơ hữu của Khoa CNTP được đăng tạp chí

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					Tổng
		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	14	4	22	10	17	67
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	13	9	12	10	0	44
3	Tạp chí/tập san cấp trường	14	19	21	9	0	63
	Tổng	41	32	55	29	17	174

Tuy nhiên, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên chưa được đối sánh một cách đầy đủ để cải tiến chất lượng.

2. Điểm mạnh

Với quy định vừa khuyến khích vừa bắt buộc GV nâng cao trình độ, từ năm 2006 đến nay, Nhà trường có gần 25% đội ngũ GV có trình độ TS được đào tạo ở nước

ngoài. Riêng khoa CNTP có trên 50% GV được gửi đi học ThS, NCS, sau TS hoặc trao đổi nghiên cứu ở nước ngoài. Đặc biệt, những GV trẻ được khuyến khích tham gia nghiên cứu theo các đề tài dự án đã được phê duyệt.

3. Điểm tồn tại

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên chưa được đối sánh một cách đầy đủ để cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, Khoa CNTP phối hợp với Phòng KHCN triển khai việc sử dụng các thông tin về loại hình và số lượng cụ thể các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên để đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Nhà trường và Khoa đã chú ý quy hoạch đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH; chú trọng mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng NCKH, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho cán bộ giảng dạy hằng năm. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát. Việc tuyển chọn GV được thực hiện theo tiêu chuẩn năng lực giảng dạy thông qua các kỳ thi tuyển GV công khai. Nhiệm vụ của GV được xác định và quy định rõ ràng, cụ thể. Bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại như: Khoa CNTP chưa có quy hoạch về số lượng đội ngũ GV; các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được định lượng để đánh giá hiệu quả; một số tiêu chí đặc thù theo chuyên môn sâu của ngành CNCBTS chưa được thể chế hóa; các tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại GV phụ trách công tác hướng dẫn thực hành chưa tương xứng với vị trí công việc; đội ngũ GV và nghiên cứu viên chưa được khảo sát bài bản về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên chưa được đối sánh một cách đầy đủ để cải tiến chất lượng. Những hạn chế này sẽ dần được khắc phục từ năm học 2019-2020.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

Điểm trung bình: 4,57.

TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, trường ĐHNT đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ nói chung và đội ngũ nhân viên nói riêng. Đội ngũ nhân viên bao gồm những người làm việc tại các phòng, ban, trung tâm phục vụ đào tạo; được tuyển dụng thông qua hình thức thi tuyển viên chức; có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn, cơ bản đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công. Nhà trường thường xuyên tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt để đội ngũ nhân viên được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước; thực hiện tốt quy chế dân chủ trong trường học, tạo được môi trường làm việc ổn định nên đội ngũ nhân viên yên tâm công tác và cống hiến.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trên cơ sở nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được Nhà trường xây dựng trong Chiến lược phát triển trường ĐHNT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H07.01.01]. Tính đến thời điểm ngày 31/12/2018, toàn Trường có tổng cộng 605 CBVC, trong đó có 139 nhân viên hành chính (chiếm tỷ lệ 23,0%). Đội ngũ nhân viên hành chính có 40 người đạt trình độ từ ThS trở lên (chiếm tỷ lệ 28,8%), nhiều nhân viên hành chính hiện đang theo học SĐH [H07.01.02].

Bảng 7.1. Quy hoạch đội ngũ nhân viên [H07.01.01]

Tiêu chí	Năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng cán bộ quản lý và phục vụ	150	145	140	135	130
	2013	2015	2020		
Thư viện	20	20	30		
TTTTNH	21	23	29		
TT Máy tính	1	5	10		
TTPVTH	23	24	30		
TT Công nghệ phần mềm	2	5	10		
TT Ngoại ngữ	2	5	10		
TT CNCB	0	5	5		
TTQHDN&HTSV	0	8	10		

Hàng năm, Nhà trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc đề đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng viên chức [H07.01.03]. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Trường tiến hành họp và xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển để duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản [H07.01.04]. Tuy nhiên, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên chưa chú ý đến hoạt động phục vụ cộng đồng.

Thư viện trường ĐHNT là một trong những thư viện “thông minh” hiện đại hàng đầu của cả nước. Đến 31/12/2018, Thư viện có 17 nhân viên. Đội ngũ nhân viên thư viện của Trường có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tin học và ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu quản lý và phục vụ bạn đọc của Thư viện. Theo kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV đối với Thư viện, về cơ bản Thư viện đã tổ chức, quản lý khai thác thông tin phục vụ công tác đào tạo, NCKH và triển khai các hoạt động khác hiệu quả [H07.01.05].

TTNTNH là đơn vị có chức năng quản lý cơ sở vật chất phục vụ thí nghiệm, thực hành và phối hợp với các Khoa/BM tổ chức triển khai cho CBVC, học viên, sinh viên thực hiện các bài thí nghiệm, thực hành trong chương trình đào tạo và NCKH của Nhà trường [H07.01.06]. Trung tâm có 27 nhân viên, nhiều nhân viên có trình độ chuyên môn từ ThS trở lên và được đào tạo tại nước ngoài [H07.01.07]; có nhiều kỹ năng và kinh nghiệm trong các lĩnh vực chuyên ngành, có khả năng đảm bảo tốt công tác phục vụ toàn bộ hoạt động thí nghiệm thực hành theo kế hoạch đào tạo của Trường.

Đội ngũ nhân viên làm việc tại các đơn vị hỗ trợ và dịch vụ khác như TTPVTH (28 nhân viên), TTQHDN&HTSV (6 nhân viên), Tổ CNTT (4 nhân viên) được đánh giá là đủ số lượng và năng lực phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tại Khoa CNTP, có 01 nhân viên là thư ký Khoa và các CVHT là các GV kiêm nhiệm có nhiều năng lực chuyên môn và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ SV trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp cũng như tư vấn cho SV giải quyết một số vấn đề về tâm lý, cuộc sống.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên có năng lực đáp ứng yêu cầu công việc, số lượng hợp lý và thường xuyên đào tạo, bổ sung.

3. Điểm tồn tại

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của từng đơn vị chưa được thể chế hóa.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2019-2020, Phòng TCHC xây dựng và tham mưu ban hành hướng dẫn và kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên của các đơn vị về cả chuyên môn, số lượng. Đồng thời, trong năm 2019, Nhà trường thể chế hóa công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên của các đơn vị.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Công tác tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm và điều chuyển được Nhà trường xác định là nhiệm vụ rất quan trọng và là nhân tố quyết định đến việc hoàn thành sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Sau khi xác định chỉ tiêu tuyển dụng, Nhà trường công khai thông báo tuyển dụng trên website Trường và các phương tiện thông tin đại chúng [H07.02.01].

Để đảm bảo công tác tuyển dụng được thực hiện đúng quy trình, Trường đã ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện quy định tuyển dụng, trong đó có hướng dẫn chi tiết về tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng [H07.02.02]. Các vòng thi tuyển được tổ chức rất chặt chẽ từ các bước như thành lập hội đồng tuyển dụng trường và các tiểu ban chuyên môn chấm thi tại các đơn vị; tổ chức thi giảng đối với cán bộ giảng dạy; thi chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ hành chính. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai theo quy định [H07.02.03].

Việc bổ nhiệm và điều chuyển cán bộ cũng được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định. Tiêu chí và quy trình bổ nhiệm cho từng vị trí, chức danh được thảo luận công khai, các ý kiến đóng góp được ban soạn thảo tiếp thu, phản hồi và sau khi được đại đa số thống nhất Nhà trường sẽ ban hành quy định để thực hiện [H07.02.04].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm được quy định rõ ràng, thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình và phổ biến công khai. Những nhân viên được bổ nhiệm có đủ năng lực, phẩm chất chính trị, đáp ứng các tiêu chuẩn và theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí tuyển dụng nhân viên chưa thể hiện tính đặc thù của từng vị trí công việc.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2018-2019, Nhà trường tiếp tục rà soát, xây dựng và phổ biến công khai tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn sát với yêu cầu chuyên môn nhằm có kế hoạch tuyển dụng, tái sử dụng hoặc tái đào tạo cho phù hợp với tính chất công việc.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ nhân viên là công tác quan trọng luôn được Nhà trường quan tâm đưa vào nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của Trường. Việc xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên là việc làm thường xuyên trong việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Năng lực của đội ngũ nhân viên đã được xác định và được đánh giá ngay từ khi tuyển dụng thông qua bằng cấp được đào tạo và phỏng vấn trực tiếp chuyên môn. Hằng năm đội ngũ nhân viên được đánh giá và phân loại nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, yếu về tư tưởng chính trị, phẩm chất, đạo đức lối sống, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, kết quả nhiệm vụ được giao **[H07.03.01]**. Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá thường xuyên được Nhà trường điều chỉnh nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng viên chức **[H07.03.02]**. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua các trường đơn vị và bộ phận thanh tra theo dõi theo đúng quy định. Kết quả phân loại lao động được đề xuất từ cấp cơ sở và sau khi được sơ duyệt ở cấp Trường sẽ được gửi đến từng cá nhân và đơn vị để rà soát trước khi Trường ban hành quyết định công nhận danh hiệu thi đua năm học **[H07.03.03]**.

Khoa CNTT có một nhân viên phục vụ là thư ký Khoa. Nhà trường có ban hành quy định về chế độ làm việc của thư ký khoa **[H07.03.04]**, đây là cơ sở để đánh giá năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ của thư ký. Kết quả đánh giá và phân loại viên chức của thư ký Khoa trong nhiều năm liên đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2. Điểm mạnh

Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá thông qua bằng cấp được đào tạo và đánh giá năng lực đầu vào khi tuyển dụng. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện hằng năm thông qua công tác đánh giá, phân loại viên chức; đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể theo kết quả công việc của nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chỉ mới đánh giá năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học của nhân viên dựa trên quy định với các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể mà chưa triển khai lấy ý kiến nhận xét của GV và người học đối với nhân viên để có thêm thông tin làm cơ sở đánh giá nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2019-2020, Nhà trường triển khai lấy ý kiến nhận xét của GV và SV đối với nhân viên và sử dụng kết quả lấy ý kiến này làm tiêu chí đánh giá năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhân viên.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Song song với công tác tuyển dụng, Nhà trường cũng rất chú trọng đến công tác bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Trường đã đưa kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ vào kế hoạch chiến lược phát triển của Trường ĐHNT đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 [H07.04.01].

Các công việc cụ thể được triển khai bao gồm xây dựng và ban hành quy định về công tác xây dựng, phát triển, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ CBVC [H07.04.02], lập kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ CBVC [H07.04.03].

Nhà trường đã cử CBVC đi bồi dưỡng, đào tạo trong và ngoài nước hoặc trực tiếp tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ CBVC [H07.04.04].

Tuy nhiên, Nhà trường chưa thực hiện khảo sát bài bản để lấy ý kiến đội ngũ nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC; có tổ chức các hoạt động để triển khai thực hiện kế hoạch.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện khảo sát ý kiến nhân viên về nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, hằng năm, Nhà trường tổ chức thực hiện khảo sát lấy ý kiến đội ngũ nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành và thường xuyên cập nhật các văn bản có liên quan để đảm bảo việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hệ thống văn bản liên quan của trường gồm Quy định về công tác thi đua, khen thưởng tại Trường ĐH Nha Trang [H07.05.01], Quy chế nâng lương trước thời hạn [H07.05.02].

Các văn bản, quy định được các phòng chức năng xây dựng, sau đó được gửi xin ý kiến rộng rãi các bên liên quan trước khi được ký ban hành, do đó 100% đội ngũ nhân viên đều có quyền nêu ý kiến của mình, mức độ tiếp thu các ý kiến đóng góp cũng được phòng chức năng phản hồi đến người góp ý [H07.05.03].

Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên cũng được Nhà trường thực hiện thường xuyên. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên trong năm học được sử dụng để phân loại lao động và xét thi đua khen thưởng theo quy định. Những nhân viên hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ sẽ được bình chọn các danh hiệu thi đua các cấp và được khen thưởng để động viên khuyến khích, đồng thời được xem xét nâng lương trước thời hạn [H07.05.04].

Đại bộ phận đội ngũ nhân viên hài lòng với việc đánh giá kết quả thực hiện công việc của mình trong năm học. Nhà trường và Khoa đã tổ chức tốt việc đánh giá phân loại lao động và xét thi đua khen thưởng cho đội ngũ nhân viên [H07.05.05]. Tuy nhiên, hoạt động phục vụ cộng đồng của nhân viên chưa được đưa vào tiêu chí đánh giá.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách thi đua khen thưởng rõ ràng, minh bạch nên đã động viên và khuyến khích được đội ngũ nhân viên nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động phục vụ cộng đồng của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Phòng TCHC tham mưu Nhà trường bổ sung hoạt động phục vụ cộng đồng của CBVC làm tiêu chí đánh giá, phân loại lao động hằng năm.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường ĐHNT đảm bảo về số lượng, cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ chuyên môn, được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng đã được công khai. Nhà trường đã tạo điều kiện và có cơ chế khuyến khích đội ngũ nhân viên hỗ trợ học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phục vụ giảng dạy, NCKH của Trường. Tuy nhiên, trong thời gian tới (từ năm học 2019-2020), Trường, Khoa và các đơn vị liên quan cần thể chế hóa công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên, cụ thể hóa các tiêu chí tuyển dụng nhân viên đặc thù theo vị trí công việc, định lượng và đánh giá được hoạt động phục vụ cộng đồng của nhân viên. Bên cạnh đó, cần thiết triển khai lấy ý kiến nhận xét của GV và người học đối với nhân viên để có cơ sở đánh giá nhân viên chính xác. Để nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của đội ngũ nhân viên, Nhà trường cần thực hiện khảo sát ý kiến nhân viên về nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng qua đó công tác triển khai quy hoạch sẽ sát với thực tế, khi triển khai sẽ đạt hiệu quả cao hơn.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Điểm trung bình: 4,60.

TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Xác định rõ người học là trung tâm của quá trình đào tạo, các hoạt động hỗ trợ người học là một trong những công tác quan trọng nhất của Nhà trường.

Từ công tác tuyển sinh, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ, cập nhật, công khai đến công chúng và được đánh giá. Khi SV mới nhập học, các em được tham dự Tuần lễ sinh hoạt công dân và được cung cấp những thông tin cần thiết về khóa học để tránh bước đầu bỡ ngỡ.

Trong suốt quá trình học tập và rèn luyện tại Trường, bên cạnh những điều kiện thuận lợi nhất định về cơ sở vật chất, cảnh quan môi trường, SV được sự hỗ trợ thường xuyên từ các bộ phận chức năng của Trường như Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, TTQHDN&HTSV, TTPVTH, Thư viện, TTTNTH, Phòng KHCN cùng các tổ chức đoàn thể như Đoàn TN, Hội SV, các CSV, nhà tuyển dụng..., đặc biệt là sự hỗ trợ đặc lực của đội ngũ GV và CVHT của Khoa CNTP. SV có thể vừa được học tập kiến thức, giáo dục đạo đức, tư tưởng, lối sống, vừa rèn luyện các kỹ năng mềm, chuẩn bị cho khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp.

Cuối khóa học, SV được Nhà trường và Khoa tổ chức Lễ tốt nghiệp trang trọng, qua đó thể hiện sự quan tâm, trân trọng và ghi nhận của Trường, của Khoa và đội ngũ GV đối với sự trưởng thành của SV, tạo bước tiền đề để giúp SV mạnh dạn bước vào cuộc sống, đem những kiến thức, đam mê áp dụng trong quá trình học tập để lao động, phấn đấu.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHNT nói chung và của ngành CNCBTS nói riêng được xác định cụ thể và rõ ràng thông qua việc thực hiện theo quy chế, kế hoạch tuyển sinh đại học và cao đẳng của Bộ GD&ĐT và của Trường [H08.01.01]. Một số chính sách tuyển sinh riêng của Trường đã được Hội đồng tuyển sinh Trường thông qua, cụ thể như: thực hiện miễn giảm KTX cho các ngành khó tuyển như CNCBTS

[H08.01.02], sử dụng các tổ hợp xét tuyển đúng quy định, phù hợp với ngành CNCBTS **[H08.01.03]**. Các thông tin tuyển sinh được công bố công khai trên nhiều kênh thông tin tạo thuận lợi cho thí sinh và xã hội dễ dàng tiếp cận, cụ thể: cổng thông tin tuyển sinh quốc gia, chuyên trang tuyển sinh của Trường và website của BM CNCB - Khoa CNTP **[H08.01.04]**. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tổ chức các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và quảng bá tuyển sinh với các báo đài, các trường THPT **[H08.01.05]**.

Cũng giống như các khoa khác trong Trường, khoa CNTP thường xuyên làm công tác tư vấn tại một số trường THPT và giúp thí sinh nắm rõ hơn về thông tin/chính sách tuyển sinh ngành CNCBTS thông qua các tờ rơi tuyển sinh **[H08.01.06]**. Hằng năm, Nhà trường phân tích dự báo nguồn nhân lực để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành nói chung và ngành CNCBTS nói riêng **[H08.01.07]**, từ đó có cập nhật về các chính sách tuyển sinh cho phù hợp sau mỗi đợt tuyển sinh **[H08.01.08]**. Trên cơ sở đó, Phòng ĐTDH tiến hành cập nhật, bổ sung, điều chỉnh dự thảo đề án tuyển sinh cho năm tiếp theo. Bản dự thảo đề án tuyển sinh được gửi đến toàn Trường để lấy ý kiến góp ý trước khi ban hành **[H08.01.09]**.

Ngoài chính sách tuyển sinh theo quy định, Trường còn có chính sách khuyến khích, hỗ trợ học sinh thi vào Trường như khen thưởng cho các SV đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh, cấp học bổng hoặc miễn giảm học phí cho SV là con em của ngư dân, gia đình khó khăn, SV theo học ngành CNCBTS,... **[H08.01.10]**.

Vào mỗi đợt tuyển sinh, số lượng hồ sơ đăng ký xét tuyển được cập nhật thường xuyên (theo ngày) để thí sinh và phụ huynh theo dõi **[H08.01.11]**. Kết quả xét tuyển được công bố công khai trên trang web của Trường cùng với điểm chuẩn và số lượng xét tuyển đợt tiếp theo **[H08.01.12]**. Trước và sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường đều tổ chức các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh để xây dựng kế hoạch chuẩn bị tuyển sinh, xác định chỉ tiêu và điểm tuyển sinh cho từng ngành, đánh giá công tác tuyển sinh **[H08.01.13]**. Số liệu cụ thể về điểm tuyển sinh và chỉ tiêu của ngành CNCBTS trong các năm 2014-2018 được thể hiện ở Bảng 8.1.

Bảng 8.1. Dữ liệu tuyển sinh và chỉ tiêu ngành CNCBTS

<i>Năm</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Điểm chuẩn</i>	<i>Nhập học</i>	<i>Địa chỉ công khai</i>
K56 (2014-2015)	80	16,0	137	http://ntu.edu.vn
K57 (2015-2016)	80	17,0	101	https://www.facebook.com/tuyensinhdhnt/
K58 (2016-2017)	70	15,0	45	http://tuyensinh.ntu.edu.vn
K59 (2017-2018)	70	16,0	43	http://tuyensinh.ntu.edu.vn
K60 (2018-2019)	50	14,0	70	http://tuyensinh.ntu.edu.vn

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng với chỉ tiêu và điểm chuẩn của ngành được Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định, cùng với chế độ ưu tiên (vùng, đối tượng); được công bố công khai trên trang web của Trường và thông qua các hoạt động quảng bá khác và được cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Chính sách tuyển sinh chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút người học vào học các ngành truyền thống như ngành CNCBTS.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm 2019, tăng cường hợp tác với địa phương, doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản để tạo cơ hội việc làm và nguồn học bổng khuyến học cho SV ngành CNCBTS nhằm thu hút người học.

- Hằng năm, cử đoàn công tác gồm đại diện của Trường, Khoa và BM CNCB đến các vùng thủy sản trọng điểm như duyên hải miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long,... có thể kết hợp với các đợt khảo sát điều tra về nhu cầu việc làm.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Đối với ngành CNCBTS, các tổ hợp môn xét tuyển được xác định là A, A1 và B [H08.02.01]. Các thí sinh có tổng điểm các

môn thi và điểm ưu tiên xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm xét tuyển sẽ được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp cho đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh của ngành. Từ năm 2017, Trường và Khoa có đề án tuyển sinh mới, trong đó đối với ngành CNCBTS, có thêm phần xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (40% chỉ tiêu); số chỉ tiêu còn lại (60%) vẫn dành cho xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia [H08.02.02].

Hàng năm, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được Nhà trường xem xét đánh giá, rút kinh nghiệm để làm tốt hơn vào các năm tiếp theo thông qua hoạt động lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường về đề án tuyển sinh hàng năm [H08.02.03]. Hội đồng Khoa CNTP tổ chức họp và góp ý cho đề án tuyển sinh [H08.02.04].

Mặc dù Nhà trường đã có chính sách khuyến khích, hỗ trợ học sinh thi vào trường như khen thưởng cho các SV đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh, cấp học bổng hoặc miễn giảm học phí cho SV là con em của ngư dân, gia đình khó khăn, SV theo học những ngành khó tuyển như ngành CNCBTS,... [H08.02.05], song vẫn chưa hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng và số lượng đầu vào, điểm chuẩn thấp và số lượng đầu vào giảm theo các năm (Bảng 8.1).

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng với các hình thức xét tuyển phù hợp và tổ hợp các môn xét tuyển đa dạng; được đánh giá định kỳ để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực học ngành CNCBTS.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học chưa phát huy được hiệu quả để nâng cao chất lượng và số lượng đầu vào của các ngành thủy sản nói chung và ngành CNCBTS nói riêng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Phòng ĐTĐH cùng với Khoa CNTP và BM CNCB tổ chức rà soát và cập nhật các phương pháp tuyển chọn người học ngành CNCBTS.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, bên cạnh việc tuân thủ hệ thống các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT và các Bộ Ngành liên quan, Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp từ hệ thống văn bản pháp lý như Quy định đào tạo đại học và cao đẳng của Trường ĐHNT [H08.03.01], Quy chế công tác SV [H08.03.02] đến các cơ sở vật chất chuyên dụng như phần mềm đào tạo, hệ thống quản lý đào tạo của Trường² [H08.03.03], cùng với các phòng ban chức năng như Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, TTQHDN&HTSV, Đoàn TN, Hội SV, đội ngũ GV, CVHT, BCS lớp,...

Sau mỗi học kỳ, những SV có kết quả học tập yếu kém sẽ được Nhà trường cảnh báo kết quả học tập đến SV và phụ huynh để người học và gia đình kịp thời chấn chỉnh, giúp SV tập trung học tập tốt hơn ở các học kỳ tiếp theo [H08.03.04].

Kết quả rèn luyện của SV được đánh giá sau mỗi học kỳ. Quy trình và các tiêu chí đánh giá rất rõ ràng và chặt chẽ. Người học tự đánh giá, sau đó sẽ đến BCS lớp, CVHT, xác nhận của Khoa và bước cuối cùng là công khai kết quả đánh giá đến SV để nhận phản hồi trước khi Phòng CTCT&SV chính thức nhập kết quả vào phần mềm quản lý đào tạo [H08.03.05].

CVHT và BCS lớp có trách nhiệm nắm tình hình SV đến lớp, vắng học, bỏ học và báo cáo với Khoa danh sách SV thường xuyên vắng học, bỏ học thông qua các báo cáo tháng [H08.03.06]. Đội ngũ chuyên viên của TTQHDN&HTSV được phân công theo dõi tình hình chuyên cần của SV và đưa vào báo cáo định kỳ hằng tháng, học kỳ và năm học của Trường do Phòng CTCT&SV đảm nhận [H08.03.07]. Nhờ đó, Nhà trường và Khoa nắm bắt kịp thời tình hình SV vắng học, bỏ học để có các giải pháp hỗ trợ SV kịp thời.

Đối với SV yếu kém, Khoa, BM CNCB và CVHT cử các bạn SV học khá giỏi cùng học tập (đôi bạn cùng tiến) để giúp đỡ SV yếu kém củng cố kiến thức và theo kịp chương trình [H08.03.08]. Ngoài ra, tất cả GV đều có thời gian biểu phụ đạo ngoài giờ lên lớp để hỗ trợ SV [H08.03.09]. SV yếu kém sẽ bị khống chế số TC tối đa đăng ký học trong học kỳ theo quy chế đào tạo TC của Trường [H08.03.01].

² <http://daotao.ntu.edu.vn/default.do> (cũ), <https://sinhvien.ntu.edu.vn> (PM mới cho SV), <https://qltd.ntu.edu.vn/> (PM mới cho CBVC)

Kết quả học tập và rèn luyện của SV thường xuyên được cập nhật lên hệ thống quản lý đào tạo của Trường – đây là nơi mà các đơn vị chức năng, khoa, GV, CVHT, SV và phụ huynh đều có thể truy cập³ với mã số SV để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

2. Điểm mạnh

Có hệ thống giám sát tương đối phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng CNTT để giám sát sự tiến bộ trong học tập của người học chưa được tốt.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Nhà trường tiến hành bổ sung chức năng giám sát sự tiến bộ của người học trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Hoạt động tư vấn học tập nhằm giúp cho người học hiểu đầy đủ các yêu cầu và nội dung về đào tạo. Ngay buổi đầu nhập học, SV sẽ được Trường phát “Sổ tay SV” [H08.04.01] cũng như tổ chức tuần sinh hoạt công dân [H08.04.02] để cung cấp cho SV về mục tiêu, CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc HP, phương pháp học tập, kế hoạch năm học, Quy chế Đào tạo, Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, Quy chế công tác SV, hướng dẫn người học nguồn tra cứu thông tin, các câu hỏi thường gặp và các văn bản liên quan khác,...

Trên trang web của Trường (www.ntu.edu.vn) có đầy đủ các dữ liệu về CTĐT từng chuyên ngành, từng bậc học; quy chế, quy định, các văn bản hướng dẫn về quy chế đào tạo; các quy định, quy trình kiểm tra đánh giá HP; kế hoạch học tập từng HP, từng kỳ, năm học và toàn khóa học; dữ liệu sổ tay SV,... [H08.04.03].

³ <http://daotao.ntu.edu.vn/default.do> (cũ), <https://sinhvien.ntu.edu.vn> (mới)

Hằng tháng các Khoa tổ chức chào cờ cho người học với nội dung đánh giá các hoạt động về công tác SV trong tháng và dự kiến công tác tháng sau; thông tin nhanh về những hoạt động của Khoa, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của SV để kịp thời đề xuất Nhà trường có biện pháp giải quyết. CVHT tổ chức sinh hoạt lớp 2 tuần/lần để đánh giá hoạt động học tập, rèn luyện của lớp và triển khai các công việc tiếp theo, có giải pháp hỗ trợ SV học tốt, rèn luyện tốt **[H08.04.04]**.

Hằng năm, TTQHDN&HTSV phối hợp với Khoa CNTP tổ chức các buổi giao lưu giữa SV với CSV thành đạt, với doanh nghiệp và các trường, viện nghiên cứu bên ngoài để tư vấn, định hướng nghề nghiệp tốt hơn cho người học **[H08.04.05]**. Đây cũng là dịp SV tiếp xúc với các nhà tuyển dụng để tìm hiểu các yêu cầu trong tuyển dụng nhằm chuẩn bị tốt hơn cho công việc tương lai. Thông qua các hoạt động này, các CSV, doanh nghiệp còn trao tặng nhiều suất học bổng cho SV học giỏi, SV nghèo vượt khó nhằm động viên, hỗ trợ các em vươn lên trong học tập và rèn luyện **[H08.04.06]**. Ngoài ra, để giúp SV năm cuối có thêm cơ hội tìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, Nhà trường và Khoa CNTP cũng đã phối với các doanh nghiệp tổ chức các buổi phỏng vấn việc làm tại Trường **[H08.04.07]**.

Bên cạnh các hoạt động trên, Nhà trường còn giao cho TTQHDN&HTSV mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng mềm cho SV **[H08.04.08]**. Các CLB Chế biến thủy sản **[H08.04.09]**, ATTP **[H08.04.10]** của các BM trong Khoa định kỳ tổ chức nhằm tạo cơ hội cho SV bồi dưỡng kỹ năng mềm, cơ hội tiếp xúc và giải quyết các vấn đề chuyên môn, được định hướng nghề nghiệp tốt hơn.

Về hoạt động ngoại khóa, Đoàn TN, Hội SV đã tạo ra môi trường giúp SV có nhiều cơ hội phấn đấu, rèn luyện, đặc biệt là các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và tình nguyện tại chỗ **[H08.04.11]**. Khoa và BM chuyên ngành còn tổ chức các diễn đàn, CLB chuyên ngành, CLB tiếng Anh, các buổi tham quan kiến tập thực tế sản xuất để tiếp cận thực tế, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng mềm, khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh,... cho người học **[H08.04.12]**.

Về hoạt động thi đua, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng cho những SV có thành tích trong học tập và rèn luyện. Hằng năm, Khoa CNTP cũng tổ chức xét khen thưởng và cấp học bổng khuyến học cho SV có thành tích học tập giỏi-rèn luyện tốt và SV nghèo vượt khó từ quỹ khuyến học của Khoa do doanh nghiệp và

CSV tài trợ **[H08.04.05]**. Việc này đã làm SV nỗ lực phấn đấu không ngừng để có thể được vinh danh và khen thưởng, giúp hình thành ý thức phấn đấu vươn lên trong cuộc sống, là một phẩm chất quan trọng cho công việc sau này.

Về các dịch vụ hỗ trợ khác, Trường ĐHNT đã xây dựng hệ thống giảng đường, PTN, KTX, các khu tự học, các cơ sở dành cho hoạt động văn nghệ, TDTT đáp ứng tương đối tốt nhu cầu học tập, sinh hoạt của SV. Nổi bật trong số các cơ sở phục vụ nhu cầu học tập, ăn, ở, vui chơi của SV là:

- Nhà ăn 600 chỗ, hệ thống KTX SV với sức chứa 4.000 chỗ. Nhà trường cũng có khu vực KTX dành riêng cho SV và học viên quốc tế theo học tại Trường **[H08.04.13]**.

- Hệ thống thư viện hiện đại với tài nguyên đọc của Thư viện bao gồm 15.000 tên tài liệu chuyên ngành tiếng Việt và tiếng Anh với khoảng 60.000 bản, hơn 300 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài. Tài nguyên điện tử trên Thư viện số với 10.000 đầu sách, luận văn, luận án, bài giảng và các công trình khoa học khác **[H08.04.14]**.

- Hệ thống CSVC TDTT gồm một nhà luyện tập đa năng, sân khấu ngoài trời dùng biểu diễn văn nghệ với sức chứa 7.000 chỗ, một sân bóng đá lớn và hệ thống đường chạy thể dục. Ngoài ra, Nhà trường còn trang bị hệ thống tập luyện TDTT được lắp đặt gần Khu KTX để thuận lợi cho việc rèn luyện sức khỏe của SV **[H08.04.15]**.

Ngoài các dịch vụ hỗ trợ trên, SV còn nhận được các hỗ trợ hữu ích khác như: hệ thống wifi được phủ đến các giảng đường và khu tự học **[H08.04.16]**, khả năng vay quỹ tín dụng học đường, gửi và nhận tiền qua hệ thống ATM tại Trường **[H08.04.17]**, giao dịch bưu điện trong khuôn viên Trường,...

Có thể thấy, Nhà trường và Khoa đã triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

2. Điểm mạnh

Trường có một hệ thống đầy đủ để hỗ trợ toàn diện người học từ lúc nhập học và trong suốt quá trình học tập tại trường để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức; gương “người tốt, việc tốt” được triển khai chưa đều đặn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, triển khai đưa nội dung rèn luyện của người học thành các tiêu chí đánh giá trong thi đua và tổ chức nêu gương “người tốt, việc tốt” thường xuyên.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Đoàn TN, Hội SV kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động văn hóa văn nghệ, TDTT của năm, phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức các hoạt động trong kế hoạch đã được Hiệu trưởng phê duyệt **[H08.05.01]**.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị Công tác an ninh với sự tham gia của Công an Tỉnh, Công an Thành phố, Bộ đội Biên phòng, tổ dân phố, đặc biệt với chính quyền, công an 3 phường có đông SV tạm trú là Phường Vĩnh Thọ, Vĩnh Phước và Vĩnh Hải nhằm đánh giá những việc đã làm được và chưa làm được trong năm và thống nhất các biện pháp phối hợp **[H08.05.02]**. Có thể nói đây là hội nghị rất quan trọng đối với công tác đảm bảo an ninh trật tự trong Nhà trường, góp phần làm cho công tác SV của Trường trong những năm qua luôn ổn định. Bên cạnh đó, Khoa CNTP, BM CNCB, CVHT cùng với Đoàn TN và Hội SV, BCS lớp thường xuyên nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV để kịp thời có biện pháp giải quyết, hỗ trợ SV. Định kỳ 06 tháng/lần, Nhà trường tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Trường với SV nhằm ghi nhận, giải quyết những phản ánh của người học cũng như nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV **[H08.05.03]**.

Nhà trường quan tâm ưu tiên KTX dành cho các SV thuộc diện chính sách, SV học giỏi, SV nghèo vượt khó, con em dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng sâu và hải đảo. Hàng năm, Nhà trường ký xác nhận vay vốn ngân hàng để SV đóng học phí **[H08.05.04]**. Người học thuộc diện chính sách được nhận học bổng tài trợ, giúp gia đình người học đỡ lo hơn về kinh tế để người học yên tâm học tập **[H08.05.05]**.

Nhằm đảm bảo sức khỏe cho học tập và nghiên cứu của người học, tổ Y tế trực thuộc TTPVTH hằng năm đều xây dựng kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người học,

tổ chức khám sức khỏe đầu vào, định kỳ báo cáo về việc thực hiện quy định chăm sóc sức khỏe cho người học, phòng dịch bệnh, sơ cứu và chuyển viện **[H08.05.06]**. Từ năm học 2015-2016, thực hiện Luật Bảo hiểm Y tế, Phòng CTCT&SV đã thực hiện việc đăng ký cấp thẻ bảo hiểm y tế cho SV, đáp ứng các yêu cầu của bảo hiểm y tế, giải quyết thủ tục bảo hiểm y tế,... **[H08.05.07]**.

Về cảnh quan, Trường có vị thế nằm trên đồi Lasan, nhìn ra biển với tầm nhìn đẹp. Khuôn viên Trường có nhiều thảm cỏ, cây xanh và cây cảnh được thường xuyên chăm sóc tạo bóng mát, cảnh đẹp và không khí trong lành **[H08.05.08]**. Các thùng rác được bố trí hợp lý khắp các vị trí và có có đội ngũ chuyên quét dọn, giữ gìn vệ sinh môi trường sạch đẹp.

Các PTN và KTX đều có nội quy, quy chế về an toàn **[H08.05.09]**. Các phòng học, hội trường đều có hệ thống bảo đảm an toàn phòng chống cháy nổ, phòng chống trộm cắp, thoát hiểm; cán bộ được bồi dưỡng tập huấn nghiệp vụ phòng chống cháy nổ **[H08.05.10]**. Tuy nhiên, ý thức của một bộ phận SV trong giữ gìn vệ sinh chung còn chưa tốt.

2. Điểm mạnh

- Cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu văn hóa, TDTT của người học được xây dựng, trang bị đầy đủ.

- Nhà trường phối hợp tốt với chính quyền và công an địa phương trong việc đảm bảo an ninh, an toàn cho người học.

- Cảnh quan và vệ sinh môi trường luôn được chăm chút tạo thuận lợi và thoải mái cho SV.

3. Điểm tồn tại

Ý thức của một bộ phận SV trong giữ gìn vệ sinh chung còn chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, Khoa CNTP, GV phụ trách HP, CVHT, Đoàn TN và Hội SV tăng cường việc thường xuyên giáo dục, tuyên truyền ý thức giữ gìn vệ sinh chung trong SV thông qua các buổi chào cờ (hàng quý), giờ lên lớp, sinh hoạt lớp (2 tuần/lần), hoạt động đoàn thể. Đoàn TN xây dựng kế hoạch (hoàn thành tháng 9/2019) và triển khai kiểm tra vệ sinh khu vực các giảng đường.

5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 6/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Nhìn chung Nhà trường đã có một hệ thống pháp lý, chính sách, cơ sở vật chất, cảnh quan môi trường, các đơn vị chức năng, đội ngũ viên chức, GV thực hiện tốt các chức trách của mình trong phục vụ, tư vấn, giảng dạy, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học trong học tập, rèn luyện và trưởng thành, chuẩn bị sẵn sàng cho công việc tương lai. Tuy nhiên, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học chưa phát huy được hiệu quả để nâng cao chất lượng và số lượng đầu vào của ngành CNCBTS, việc ứng dụng CNTT để giám sát sự tiến bộ trong học tập của người học chưa được tốt, hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức. Những hạn chế này sẽ được Khoa CNTP, BM CNCB, GV phụ trách HP và các bên liên quan khắc phục trong năm 2019 và năm học 2019-2020.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Điểm trung bình: 5,00.

TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Trong tổng thể phát triển một trường đại học đa ngành, việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, bao gồm: diện tích mặt bằng, thư viện, PTN, giảng đường, KTX, phương tiện kỹ thuật, hệ thống thông tin, internet,... nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH là một trong những mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo Trường ĐHNT. Qua quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường ĐHNT đã có hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị tương đối khang trang. Trường tọa lạc trên khu đất có độ cao 40 m, trên vịnh Nha Trang. Thư viện, phòng học, PTN thực hành, KTX không ngừng được nâng cấp, mở rộng. Nhiều thiết bị hiện đại đã được trang bị cho các PTN thực hành, thư viện. Môi trường làm việc yên tĩnh, thông thoáng, thân thiện. Cơ sở vật chất, thiết bị được khai thác sử dụng hiệu quả đáp ứng tốt các nhu cầu dạy-học, NCKH, sinh hoạt-rèn luyện. Nhà trường cũng đã triển khai các biện pháp hữu hiệu để đảm bảo an toàn cho CBVC và người học; an ninh chính trị, trật tự an toàn trong Trường luôn được đảm bảo.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển, nhất là 15 năm gần đây, Trường đã khai thác từ nhiều nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, đặc biệt chú trọng đến cơ sở vật chất nhằm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH như: phòng học, giảng đường, PTN thực hành. Cơ sở vật chất hiện tại của Trường được phân bố tại 05 địa điểm:

- Cơ sở chính (số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Tp. Nha Trang) là nơi tập trung văn phòng làm việc của: Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, văn phòng khoa, viện nghiên cứu, các trung tâm đào tạo, văn phòng GS và PGS, các PTN, cơ sở thực hành, phòng học, giảng đường, hội trường, thư viện, khu KTX, nhà thi đấu đa năng, sân vận động,... Cơ sở này hiện có 154 phòng làm việc, cơ bản đáp ứng chỗ làm việc và diện tích cho tất cả các tổ chức, đơn vị, BM **[H09.01.01]**.

- Cơ sở ở Hòn Rớ, xã Phước Đồng, Tp. Nha Trang là trụ sở của Viện Nghiên cứu chế tạo tàu thủy.

- Cơ sở ở thôn Đại Cát 2, xã Ninh Phụng, thị xã Ninh Hòa là trại thực nghiệm thuộc Viện Nuôi trồng Thủy sản.

- Cơ sở ở thôn Hiệp Mỹ, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh là trại thực nghiệm thuộc Viện Nuôi trồng Thủy sản.

- Cơ sở ở thôn Đồng Cau, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm là địa điểm giảng dạy của Trung tâm Giáo dục Quốc phòng.

Các hoạt động đào tạo của ngành CNCBTS tập trung chủ yếu tại cơ sở chính. Tổng diện tích phòng học hiện tại là: 24.474m², đạt tỷ lệ 3,26 m²/SV (hiện Trường có khoảng 15.000 SV, học viên cao học, NCS; tổ chức học 03 buổi/ngày: sáng, chiều, tối) với 122 phòng học các loại, hội trường với 11.021 chỗ ngồi được phân bố tại các khu giảng đường (từ G1 đến G8) và các đơn vị [H09.01.02].

Số lượng và các loại phòng học cơ bản đã đáp ứng yêu cầu về học tập cho tất cả các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành CNCBTS nói riêng.

Các PTN, thực hành phục vụ đào tạo ngành CNCBTS được liệt kê chi tiết tại phụ lục [H09.01.03]. Mỗi PTN, phòng thực hành đều có nhật ký ghi lại mọi hoạt động và tần suất sử dụng, phòng học tại giảng đường thực hiện theo lịch giảng dạy của từng năm học [H09.01.04].

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Nhà trường cũng thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng để kịp thời khắc phục các hạn chế [H09.01.05].

2. Điểm mạnh

- Hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ phục vụ dạy-học, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV.

- Các viện, trung tâm nghiên cứu được đầu tư cơ sở vật chất đầy đủ, trang thiết bị hiện đại. Ngoài nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo và NCKH, còn là nơi triển khai kết quả NCKH và sản xuất ra các sản phẩm có thương hiệu, được xã hội đánh giá cao.

3. Điểm tồn tại

Một số PTN, thực hành chưa được bố trí địa điểm hợp lý, chưa đáp ứng diện tích sử dụng ở những lúc cao điểm.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2019-2020, Nhà trường sẽ tái bố trí hệ thống các PTN thực hành theo hướng lâu dài, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và đáp ứng các yêu cầu về môi trường; tăng diện tích các PTN thực hành có mật độ SV sử dụng cao.

5. Tự đánh giá:

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Thư viện có cảnh quan môi trường trong lành, yên tĩnh, phù hợp với nhu cầu học tập và nghiên cứu của bạn đọc. Các khu vực tự học được bố trí xen kẽ ở trong nhà và độc lập ngoài khuôn viên thư viện, người dùng có thể tùy theo mục đích để sử dụng. Thư viện Trường được bố trí ở khu vực 5.000m², yên tĩnh, thoáng mát, trang bị hiện đại, với gần 700 chỗ ngồi **[H09.02.01]**. Cổng thông tin thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân, đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc... Đây chính là chiếc cầu nối nhanh nhất giữa thư viện với bạn đọc.

Thư viện có nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú với nhiều chủ đề khác nhau, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường và góp phần nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, lịch sử và kỹ năng mềm cho SV. Tính đến tháng 12/2018, Thư viện có số lượng tài liệu như sau: Tài liệu in với hơn 13.000 tên tài liệu (sách tiếng Việt: 12.800 đầu sách với 56.618 cuốn; sách tiếng nước ngoài: 830 đầu sách với 2.024 cuốn; luận văn, luận án, khóa luận: 5.843 cuốn; báo và tạp chí: khoảng gần 100 tên), tài liệu số với hơn 23.000 tên tài liệu (sách tiếng Việt: 6.158 tên; sách tiếng Anh: 8.580 tên; giáo trình, bài giảng của Trường: 854 tên; khóa luận, luận văn, luận án: 3.530 tên; báo chí: 550 tên và 62.829 bài trích tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt; kết quả NCKH: 2.000 đề tài với 192 tên đề tài được chọn xử lý biên mục đưa vào phục vụ trực tuyến, số còn lại được lưu trữ tại thư viện). Bên cạnh đó, để tăng cường nguồn tài nguyên, Thư viện luôn chú ý tổ chức khai thác tài liệu miễn phí trên mạng, giới

thiếu các đường link hữu ích hoặc tìm kiếm các nguồn tài trợ từ nước ngoài. Đến nay Thư viện đã được cấp quyền truy cập vào 20 trang cơ sở dữ liệu như Agora, Hinari, Oxford, onlinelibrary.wiley, IMF, OARE,... Đây là nguồn tài liệu rất bổ ích cho người dùng. Tính đến năm 2018, có gần 900 tên tài liệu các HP của chuyên ngành CBCBTS với số lượng khoảng 1.900 bản in và 1.200 tài liệu số [H09.02.02], tài liệu sử dụng cho từng HP của CTĐT CNCBTS được thể hiện rõ trong các ĐCHP và ĐCCTHP, tài liệu chính của các HP đều có trên Thư viện trường [H09.02.03].

Thư viện số bắt đầu hoạt động từ năm 2009, đến nay đã có hơn 23.000 tên tài liệu và được quản lý theo các bộ sưu tập. Thông qua cổng thông tin thư viện, người dùng có thể tra cứu được nguồn tài nguyên trong thư viện và các thư viện khác mà không bị giới hạn về không gian, thời gian. Để đa dạng hóa loại hình tài liệu, từ tháng 7/2015, Thư viện triển khai xây dựng bộ sưu tập tạp chí. Hiện đã có 62.829 bài trích báo, tạp chí số (Gồm cả tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt) đưa vào phục vụ bạn đọc trực tuyến. Một trong những điểm mạnh của Thư viện số là hệ thống các bài giảng HP (tính đến tháng 12/2018, có 854 bài giảng) được GV gửi đến và cập nhật hằng năm, giúp người học dễ dàng tiếp cận và sử dụng [H09.02.04].

Để hỗ trợ khai thác và bảo vệ tài liệu, đầu năm học 2014-2015, Thư viện đã tiến hành gắn dây từ hoặc chip cho toàn bộ tài liệu, đưa hệ thống máy mượn-trả tự động vào phục vụ, bạn đọc có thể gia hạn tài liệu trực tuyến, đồng thời kiểm soát bạn đọc thông qua cổng từ khi đến Thư viện giao dịch. Hiện tại Thư viện có 2 hình thức phục vụ: phục vụ trực tiếp (tài liệu in) và phục vụ trực tuyến (tài liệu số). Hai loại hình này hoạt động song song và hỗ trợ lẫn nhau, thể hiện qua các tần suất lưu thông của bạn đọc tại Bảng 9.1.

Bảng 9.1. Số lượt truy cập tài liệu tại Thư viện (tính đến 31/12/2018)

<i>Năm</i>	<i>Tài liệu in (lượt)*</i>	<i>Số lượt truy cập trang web thư viện</i>
Năm 2013	54.056	1.751.792
Năm 2014	41.948	1.178.448
Năm 2015	24.211	3.781.927
Năm 2016	11.604	3.673.250
Năm 2017	7.595	4.206.495
Năm 2018	4.354	6.774.610

** Số liệu trên chỉ tính số lượt sách được mượn ra khỏi kho. Các loại Tài Liệu đọc tại chỗ, (luận văn, luận án, báo, tạp chí) và lượt mượn đọc tại chỗ không thống kê được.*

Thư viện đã xây dựng quy định sử dụng thư viện số và phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng. Hình thức phục vụ này đã hỗ trợ đắc lực cho việc dạy và học của GV, SV đặc biệt là đào tạo E-learning.

Nguồn tài liệu được cập nhật và bổ sung hằng năm. Đầu mỗi năm học, Thư viện gửi thông báo (qua email) đến tất cả BM và GV danh mục các tài liệu mới để lựa chọn và mua bổ sung **[H09.02.05]**. Bên cạnh đó BM và cá nhân GV cũng có thể đề xuất mua các tài liệu cần thiết cho HP và ngành học phụ trách.

Để hỗ trợ cho người dùng, Thư viện thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn sử dụng cho SV khóa mới. Tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn, cung cấp dịch vụ wifi miễn phí trong khuôn viên Thư viện. Thư viện đã có nhiều hoạt động quảng bá như tổ chức hội thảo liên thư viện, hội sách học đường, giới thiệu tài liệu mới,... **[H09.02.06]**.

Ghi nhận các nỗ lực và thành tích của Thư viện trường ĐHNT trong công tác phục vụ đào tạo và NCKH giai đoạn 2011-2015, ngày 27/11/2015 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tặng Bằng khen cho Thư viện trường ĐHNT **[H09.02.07]**.

2. Điểm mạnh

- Cán bộ, GV và người học có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện.

- Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên; môi trường thư viện yên tĩnh, thoáng mát, đáp ứng tốt các nhu cầu về tra cứu, tự học, trao đổi của bạn đọc.

- Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú, đa dạng về loại hình như tài liệu in, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu, CDROM, đặc biệt là hệ thống bài giảng điện tử đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại, Thư viện chưa có nhiều tạp chí chuyên ngành CNCBTS.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, Nhà trường chú trọng mở rộng mối liên kết với các tạp chí và nhà phát hành ngoài nước có nhiều ấn phẩm về ngành thủy sản nói chung và chuyên ngành CNCBTS nói riêng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

TTTNTH của Trường hiện đang quản lý và vận hành 77 PTN được xây dựng trên diện tích 4.932m². Trong đó, các PTN thực hành phục vụ cho đào tạo ngành CNCBTS được liệt kê chi tiết tại phụ lục **[H09.03.01]**.

Các PTN được trang bị các vật tư và thiết bị cần thiết. Với số lượng, diện tích và các trang thiết bị được trang bị, các PTN đã đáp ứng nhu cầu thực hành, thực tập, thí nghiệm và NCKH cơ bản của đội ngũ GV và SV toàn Trường nói chung và ngành CNCBTS nói riêng.

Trong các năm qua, Nhà trường đã quan tâm triển khai nâng cấp hệ thống PTN và các cơ sở thực hành, trang bị một số thiết bị có giá trị phục vụ đào tạo các ngành của Khoa CNTP nói chung và ngành CNCBTS nói riêng. Các PTN, thực hành phục vụ đào tạo và NCKH cho các ngành của Trường, trong đó có ngành CNCBTS đã được đánh giá trong trong các đợt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục của Trường ĐHNT và Trường cũng đã được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn lần 2 vào ngày 16/3/2018 **[H09.03.02]**.

Tuy nhiên trong năm học, vào một số thời điểm, các PTN có tình trạng quá tải, SV không thực hiện được đúng kế hoạch thực hành, thực tập của mình **[H09.03.03]**. Mặc dù có nhiều máy móc, thiết bị hiện đại nhưng việc triển khai phục vụ chưa đáp ứng yêu cầu do cách sắp xếp chưa hợp lý hoặc đầu tư thiếu đồng bộ. Ngoài ra, số đầu thiết bị nhiều nhưng một số thiết bị không hoạt động hoặc đã hỏng, đa số thiết bị chưa được hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ **[H09.03.02]**, **[H09.03.04]**.

2. Điểm mạnh

Hệ thống PTN được trang bị máy móc, thiết bị và vật dụng đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cơ bản cho ngành CNCBTS.

3. Điểm tồn tại

Một số thiết bị đầu tư chưa đồng bộ, cần có sự đầu tư bổ sung các thiết bị hỗ trợ. Số đầu thiết bị nhiều nhưng nhiều thiết bị không hoạt động hoặc đã hỏng. Thiết bị chưa được hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Giao TTTNTH lập kế hoạch bổ sung các thiết bị hỗ trợ; hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị hằng năm.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Tính đến tháng 8/2018, Nhà trường có 420 bộ máy tính bàn đang hoạt động tốt để phục vụ hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý. Trong đó, có 320 bộ máy tính được phân bố ở 09 phòng máy phục vụ dạy và học (khoa CNTT có 6 phòng với 200 máy, trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Phần mềm có 2 phòng với 80 máy, khoa Ngoại ngữ có 2 phòng với 40 máy), 100 bộ máy tính trang bị cho các văn phòng, khoa và BM. Mỗi văn phòng, khoa, BM đồng thời được trang bị máy in, máy photocopy để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn **[H09.04.01]**.

Tất cả máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như máy tính học tập đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối Internet tốc độ cao, phục vụ 24/24 giờ, đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và quản lý.

Nhà trường đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng **[H09.04.02]**. Tại trường ĐHTT, các đơn vị được kết nối qua hệ thống cáp quang. Các đơn vị ở xa Trường như Trung tâm Nghiên cứu Chế tạo Tàu thủy, Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Nuôi trồng thủy sản được nối mạng với Trường thông qua Internet. Để phục vụ nhu cầu học tập của SV, Nhà trường cho lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi tại Thư viện, các giảng đường, khu tự học, KTX. Tất cả các phòng họp, hội trường cũng đều có hệ thống wifi riêng.

Để đảm bảo hoạt động của hệ thống mạng được ổn định và các thông tin trên website được cập nhật, Trường đã thành lập và giao các nhiệm vụ này cho Tổ CNTT **[H09.04.03]**. Tổ CNTT cũng có nhiệm vụ bảo trì, nâng cấp khả năng phục vụ của hệ thống máy chủ, hệ thống đường truyền, hệ thống mạng **[H09.04.04]**. Riêng hệ thống máy tính trong toàn trường được TTPVTH kịp thời sửa chữa, thay thế khi có nhu cầu.

Trong quá trình hoạt động của hệ thống CNTT, Tổ CNTT tiếp nhận thông tin sự cố để khắc phục qua đường dây nóng (Tổ CNTT, điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và những ý kiến bất cập qua thư điện tử của các bên sử dụng. Những dữ liệu phản hồi của người sử dụng được phân loại và phân tích để nâng cấp, đáp ứng kịp thời nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đảm bảo được số lượng máy tính và các thiết bị hỗ trợ để phục vụ cho giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý.

- Internet, mạng nội bộ của Trường và hệ thống máy tính được duy trì hoạt động ổn định và có bộ phận chuyên nghiệp để theo dõi, bảo trì.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống wifi ở một số khu vực trong Trường chưa đủ mạnh để đáp ứng tốt nhu cầu học tập.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, Nhà trường đầu tư mới, nâng cấp 10 phòng máy tính chuyên ngành ở các khoa, hệ thống máy chủ, tốc độ đường truyền internet để đáp ứng nhu cầu của dạy và học; bổ sung phòng máy phục vụ SV miễn phí. Liên kết và xã hội hóa để trang bị hệ thống wifi tại các khu tự học, giảng đường cho SV sử dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường ĐHNT nằm trong top 3 trường đại học có khuôn viên, không gian xanh và đẹp nhất Việt Nam (theo Chương trình Sống xanh 11/3/2017 của Đài PT&TH Khánh Hòa) **[H09.05.01]**. Khuôn viên chính của Trường nằm trên khu đồi phía Bắc thành phố Nha Trang với tổng diện tích khoảng 24 ha **[H09.05.02]**. Bên cạnh công tác phát triển, xây dựng cơ sở vật chất trong thời gian qua được thực hiện theo đúng chủ trương, định hướng phát triển của Nhà trường; đáp ứng yêu cầu thực tế về công tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ của cán bộ, GV, SV và học viên trong Trường. Từ cuối năm 2015, Nhà trường luôn chú trọng đến phát triển không gian xanh sạch trong Trường, cải tạo và trồng bổ sung các cây cho bóng mát, cây cảnh và hoa. Quy hoạch lại các lối đi và trồng hoa che phủ bóng mát, phát triển khu vực vườn sinh thái trong Trường để tạo điều kiện cho SV thực hành.

Tất cả SV và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Trường hợp bị tai nạn hay bị ốm đau đột xuất, SV và GV của Trường có thể đến phòng Y tế đặt ngay

trong khuôn viên của Trường. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho SV nhập học khóa mới; hằng năm, toàn thể CBVC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe tại những cơ sở y tế có uy tín [H09.05.03]. Để đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, trường đã thuê riêng đội ngũ nhân viên làm vệ sinh hằng ngày ở các khu làm việc và giảng đường, đồng thời bố trí 1 nhân viên phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh hằng ngày và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý [H09.05.04]. Bên cạnh đó, SV ngành CNCBTS khi đến thực hành tại PTN đều được phổ biến các tiêu chuẩn về an toàn và vệ sinh môi trường [H09.05.05].

Nhà trường cũng rất chú trọng đến công tác an toàn về phòng, chống cháy nổ trong Trường; thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập PCCC. Các hoạt động tự vệ, an toàn được Nhà trường triển khai diễn tập hằng năm. Tại mỗi PTN đều được trang bị thiết bị PCCC và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra.

Trường có lực lượng chuyên trách bảo vệ làm việc 24/24 với phương châm hoạt động “*Bản lĩnh, mưu trí và hiệu quả*”, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn cho toàn bộ tài sản và con người trong khuôn viên Trường. Ngoài ra, Nhà trường còn phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an ninh trật tự trường học và địa bàn xung quanh [H09.05.06].

2. Điểm mạnh

- Môi trường trong sạch, an toàn, đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định.
- Trường có lực lượng chuyên trách bảo vệ với các kế hoạch cụ thể cho các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản cho Trường; phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an ninh trật tự trường học và địa bàn xung quanh.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở vật chất của Trường chưa đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật như chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật, khiếm thị.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, nhà Trường sẽ thiết kế, bố trí lối đi đặc biệt dành cho người khuyết tật.

5. Tự đánh giá Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Trường có điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu đào tạo và NCKH của GV và SV. Các điều kiện về phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành và các trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý đều đáp ứng theo quy mô và yêu cầu đào tạo của các chuyên ngành hiện nay. Tất cả các đơn vị, phòng ban, khoa, BM, GS, PGS đều có văn phòng độc lập để làm việc với đầy đủ các trang thiết bị. Thư viện Trường không ngừng được hiện đại hoá và có nguồn thông tin học liệu phong phú, có chính sách phục vụ tốt, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dùng.

Trường có khuôn viên rộng rãi với hệ thống sân bãi đảm bảo cho học tập, sinh hoạt, thể thao, văn nghệ và các hoạt động ngoại khoá khác. KTX của Trường giải quyết được trên 65% nhu cầu ở nội trú trong SV. Trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Tổ Bảo vệ chuyên trách của Nhà trường có đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo an ninh, an toàn về người và tài sản trong khuôn viên Trường.

Tuy nhiên, một số PTN, thực hành chưa được bố trí địa điểm hợp lý, chưa đáp ứng diện tích sử dụng ở những lúc cao điểm; Thiết bị PTN được đầu tư chưa đồng bộ, nhiều thiết bị không hoạt động hoặc đã hỏng, hoặc chưa được hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ; hệ thống wifi ở một số khu vực trong Trường chưa đủ mạnh; trong Trường chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật, khiếm thị. Từ năm học 2019-2020, những tồn tại trên sẽ được Nhà trường từng bước khắc phục.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Điểm trung bình: 4,80.

TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Nhận thức được tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng đối với uy tín và sự lớn mạnh của Trường, Ban giám hiệu đã tập trung chỉ đạo và ưu tiên dành nguồn lực đáng kể cho các hoạt động liên quan đến chất lượng. Để có thể trở thành một trường đại học đa ngành, với chất lượng đào tạo và NCKH đạt chuẩn quốc gia và tiếp cận đến trình độ của khu vực, hàng loạt hoạt động đã được Nhà trường triển khai, trong đó, có thể kể đến một số mảng hoạt động tiêu biểu như: Nâng cao ý thức, trình độ và kỹ năng cho người học; cập nhật, đánh giá và cải tiến CTDH theo yêu cầu của thực tiễn và đáp ứng xu hướng hội nhập quốc tế; nâng cao điều kiện cơ sở vật chất và chất lượng các dịch vụ hỗ trợ học tập; cải tiến cảnh quan tạo môi trường thuận lợi cho SV học tập và rèn luyện; duy trì cơ chế phản hồi nhằm nắm bắt kịp thời nhu cầu, nguyện vọng của SV và các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Với mục tiêu đào tạo bám sát nhu cầu thực tế và không ngừng cải tiến chất lượng, Nhà trường, Khoa và BM CNCB đã thiết lập hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan về CTDH. Hệ thống lấy ý kiến bao gồm các công việc sau: lấy ý kiến của SV sau khi kết thúc học phần, lấy ý kiến của SV sau khi hoàn thành khóa học, lấy ý kiến của SV sau một năm ra trường và lấy ý kiến của CSV và người sử dụng lao động để cải tiến chất lượng CTĐT. Ý kiến của SV về nội dung và cách thức giảng dạy của từng học phần được thu thập theo từng học kỳ sau khi GV hoàn thành việc lên lớp [H10.01.01]. Kết quả thu thập được Phòng ĐBCL&KT gửi trực tiếp đến trưởng BM/Khoa quản lý HP và GV phụ trách HP để phân tích, đánh giá và đề ra các giải pháp khắc phục các hạn chế (nếu có) [H10.01.02].

Thông tin phản hồi còn được thu thập thông qua các đợt đi thực tế đến các đơn vị có sử dụng lao động hoặc trao đổi trực tiếp giữa GV với các CSV và cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp, như việc BM CNCB đã thực hiện hai đợt khảo sát thực tế vào các năm 2012 và 2016 tại hàng loạt doanh nghiệp chế biến thủy sản quan trọng ở khu vực

đồng bằng sông Cửu Long, trọng điểm nghề cá của cả nước [H10.01.03]. Các ý kiến phản hồi chủ yếu đề nghị nâng cao kỹ năng mềm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn vào sản xuất và khả năng thích nghi trong môi trường mới cho SV. Căn cứ vào kết quả thu được từ đợt khảo sát SV, CSV và doanh nghiệp, Hội đồng xây dựng CTDH ngành CNCBTS đã tiến hành phân tích và cân nhắc kỹ các nội dung cần điều chỉnh đối với CTDH để có những điều chỉnh về CĐR cũng như nội dung giảng dạy. Một số HP như Hóa lý, Hóa keo, Vật lý thực phẩm, Công nghệ lên men... đã được khôi phục, bổ sung vào CTĐT nhằm cung cấp đủ kiến thức nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn chuyên sâu ở các giai đoạn sau của CTĐT; cũng như đảm bảo người học có đủ năng lực lĩnh hội những kiến thức, kỹ năng mới và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp [H10.01.04].

Sau mỗi chu kỳ đào tạo, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến của người học, kết quả khảo sát đã cung cấp nhiều thông tin có giá trị cho việc cải tiến các hoạt động dịch vụ và nâng cao chất lượng đào tạo [H10.01.05]. Ngoài ra, đáp ứng mong muốn được tích lũy các TC một cách độc lập và linh hoạt của người học, các HP thực hành đã được tách riêng ra khỏi các HP lý thuyết; nội dung các HP lý thuyết cũng được điều chỉnh theo hướng tích hợp kiến thức cơ bản với kiến thức thực tiễn.

Tuy nhiên đối tượng khảo sát chưa bao phủ đầy đủ, số lượng mẫu khảo sát thu hồi hạn chế dẫn đến độ nhiễu của số liệu còn lớn, ở một mức độ nào đó có ảnh hưởng đến việc cập nhật và cải tiến CTDH.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan; thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Đối tượng khảo sát chưa bao phủ đầy đủ, số lượng mẫu khảo sát thu hồi hạn chế dẫn đến độ nhiễu của số liệu còn lớn, ảnh hưởng đến việc cập nhật và cải tiến CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, giao Phòng ĐBCL&KT phối hợp với khoa CNTP và BM CNCB tổ chức rà soát đối tượng lấy ý kiến và đề xuất các biện pháp cụ thể nhằm thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Quy định về việc thiết kế và phát triển CTDH đã được xác lập và công bố chính thức trong QĐ số 218/QĐ-ĐHNT ban hành ngày 17/3/2014 **[H10.02.01]**. Quy định đã làm rõ nguyên tắc, mục tiêu và cách thức thực hiện việc thiết kế và phát triển CTĐT thông qua một quy trình được xây dựng một cách khoa học bao gồm 9 bước. Quá trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường luôn tuân thủ những quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT **[H10.02.02]**.

Việc thiết kế và phát triển CTDH luôn được Hội đồng khoa học của Trường xem xét rà soát và cải tiến. Năm 2016, nhận thức được tầm quan trọng của việc giảng dạy khối kiến thức giáo dục đại cương đến chất lượng đào tạo của toàn bộ CTDH, Nhà trường đã có cải tiến liên quan đến việc thiết kế và phát triển khối kiến thức giáo dục đại cương trong CTDH (CĐR, nội dung HP, tổ chức thực hiện, đánh giá) thông qua Quyết định số 374/QĐ-ĐHNT ngày 10/5/2016. Theo quy định này, Hội đồng giáo dục đại cương của Trường chịu trách nhiệm về việc thiết kế và phát triển khối kiến thức giáo dục đại cương theo nhóm ngành cho tất cả các ngành đào tạo trong trường. Các HP thuộc khối giáo dục đại cương của ngành CNCBTS được xếp vào Nhóm IV - Sản xuất, chế biến và thủy sản **[H10.02.03]**. Dựa trên nền tảng khối kiến thức đại cương được Hội đồng đại cương xây dựng, các HP cơ sở và chuyên ngành CNCBTS được triển khai xây dựng đáp ứng quy định chung của Trường và nhu cầu sử dụng lao động của xã hội. Sau 4 năm thực hiện, QĐ 218/QĐ-ĐHNT đã được rà soát và cập nhật bằng Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/09/2018. QĐ 1008/QĐ-ĐHNT đã ban hành Quy định xây dựng và điều chỉnh CĐR và CTĐT của Trường ĐHNT với những hướng dẫn cụ thể liên quan đến việc thành lập hội đồng biên soạn và hội đồng thẩm định CTDH **[H10.02.04]**.

Bên cạnh các quy định, Nhà trường còn ra các thông báo hướng dẫn việc rà soát, cập nhật CTĐT các bậc đại học, cao đẳng để các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện được thuận lợi như: Thông báo cập nhật CTĐT trình độ đại học, cao đẳng hình thức chính quy **[H10.02.05]**; Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT cao đẳng **[H10.02.06]**; Thông báo rà soát điều chỉnh nội dung CTĐT đại học khóa 58 trở đi **[H10.02.07]**.

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành CNCBTS luôn bám sát các quy định và hướng dẫn của Trường, liên tục được đánh giá và cải tiến [H10.02.08], [H10.02.02], [H10.02.09].

Mặc dù công tác thiết kế và phát triển CTDH CNCBTS được xác lập rõ ràng, được định kỳ rà soát và cải tiến nhưng việc thu nhận ý kiến phản hồi của các bên liên quan để phát triển CTDH chưa được nhiều.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường xác lập, đánh giá và cải tiến cụ thể theo hướng gắn liền với nhu cầu xã hội, cụ thể là quy định phát triển khối kiến thức giáo dục đại cương.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa đủ rộng và ý kiến thu nhận được từ CBVC trong Trường chưa nhiều; công tác tổ chức xin ý kiến các bên liên quan chưa đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2019, Khoa CNTP sẽ tiến hành rà soát và điều chỉnh CTĐT CNCBTS theo quy định và tiếp nhận ý kiến các bên liên quan trực tiếp để có thêm căn cứ đề xuất cải tiến việc thiết kế CTDH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác giám sát, kiểm tra đánh giá trong việc đảm bảo chất lượng, Nhà trường đã ban hành và thường xuyên cập nhật các quy định liên quan đến rà soát quá trình dạy học, đánh giá quá trình dạy học và kết quả học tập của người học [H10.03.01]. Sau khi kết thúc quá trình giảng dạy các HP, khoa CNTP đều phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tổ chức thu thập ý kiến của SV; kết quả thu thập được thống kê và chuyển đến BM và GV nhằm cung cấp thông tin để BM và

GV có cơ sở thực hiện các điều chỉnh cần thiết cho quá trình giảng dạy [H10.03.02]. Tỷ lệ SV yếu kém cũng thường xuyên được theo dõi để kịp thời có các biện pháp giúp đỡ [H10.03.03]. Mọi phản ánh của SV liên quan đến việc tổ chức quá trình dạy học đều được bộ phận chức năng thu thập, nghiên cứu và đưa ra giải pháp xử lý kịp thời. Đồng thời để đảm bảo các phương pháp đánh giá là phù hợp, có hiệu quả, công bằng và chính xác, các hội nghị chuyên đề cũng đã được khoa CNTP cùng với Phòng ĐBCL&KT chủ trì tổ chức [H10.03.04]. Hằng năm, các BM đều có tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn trong đó có trao đổi về tình hình học tập của SV, chia sẻ các kiến thức mới về chuyên môn, thảo luận để tìm các giải pháp đánh giá và giảng dạy phù hợp với từng HP và nhóm đối tượng SV đặc thù [H10.03.05]. Đội ngũ GV và người học thường xuyên đóng góp ý kiến về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập nhờ đó Nhà trường đã có nhiều điều chỉnh trong chính sách và các hoạt động cụ thể để nâng cao hiệu quả và chất lượng của công tác kiểm tra, đánh giá.

Trong thời gian qua, việc rà soát ĐCHP được tập trung nhiều cho các HP đại cương, các HP chuyên ngành chưa được thực hiện rà soát tổng thể. Bên cạnh đó, mức độ tham gia của từng HP vào việc đảm bảo CĐR ra chung của CTDH chưa được đánh giá đầy đủ, kết quả học tập của người học chỉ dừng ở mức đánh giá khả năng lĩnh hội riêng biệt theo từng HP. Nhà trường cũng chưa có giải pháp có hiệu quả để giám sát GV thực hiện các quy định của Nhà trường, đặc biệt là quy định liên quan đến phản hồi kết quả học tập trong quá trình học.

2. Điểm mạnh

Quá trình học tập và việc đánh giá kết quả học tập của người học được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

- Các HP chuyên ngành chưa được đầu tư rà soát ĐCHP toàn diện như các HP đại cương.
- Mức độ đạt được CĐR (của từng HP và chương trình chung) của người học chưa đo lường được chính xác.
- Chưa có cơ chế hiệu quả để giám sát mức độ chấp hành và tuân thủ các quy định liên quan của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm 2019, ban hành các quy định để việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát CDR của HP và của CTĐT, đồng thời phối hợp với bộ phận quản trị mạng thiết lập cơ chế giám sát tự động trên phần mềm nhằm kiểm tra mức độ chấp hành các quy định về công bố kết quả học tập trong quá trình học đến SV.

- Các HP chuyên ngành sẽ được lên kế hoạch rà soát và thẩm định vào năm học 2019-2020.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Nhằm đáp ứng mục tiêu phấn đấu trở thành một trường đại học ứng dụng hàng đầu trong khu vực Nam Trung bộ và từng bước hội nhập khu vực ASEAN, Nhà trường đã rất chú trọng đẩy mạnh các hoạt động NCKH. Định hướng phát triển KHCN và áp dụng KHCN vào giảng dạy đã được nêu rõ trong Chiến lược phát triển chung của Trường [H10.04.01] và được Khoa CNTP cụ thể hóa trong quy hoạch tiềm lực về KHCN của Khoa [H10.04.02]. Với bề dày truyền thống nghiên cứu và đào tạo về lĩnh vực thủy sản, Trường đã xác định các hoạt động NCKH sẽ tập trung nhiều vào hướng phát triển kinh tế biển [H10.04.03]. Phòng KHCN, đơn vị chức năng quản lý về hoạt động KHCN của Trường đã có các hoạt động thiết thực như kịp thời thông báo thông tin về các đề tài, dự án đang có nhu cầu được triển khai; tư vấn Nhà trường ban hành một số chính sách, chế độ có tác dụng động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ GV, nghiên cứu viên tìm kiếm, xây dựng và triển khai các hoạt động KHCN [H10.04.04]. Hoạt động NCKH của Trường nhờ đó đã có những bước phát triển đáng kể với nhiều đề tài NCKH các cấp của GV và SV khoa CNTP được đăng ký và thực hiện hằng năm [H10.04.05], góp phần tích cực vào sự phát triển của Nhà trường nói chung cũng như công tác đào tạo nói riêng. Kết quả NCKH về lĩnh vực CNCBTS đã được đúc kết, biên soạn và xuất bản thành sách [H10.04.06], những đầu sách này đã

trở thành tài liệu học tập của nhiều HP chuyên môn và là tài liệu tham khảo bổ ích cho đội ngũ GV, nghiên cứu viên. Bên cạnh đó, kết quả NCKH của các nhà khoa học ngoài trường (trong và ngoài nước) đã công bố cũng được các GV tổng hợp biên soạn và cập nhật vào bài giảng, giáo trình [H10.04.07]. Các BM và GV giảng dạy chuyên ngành luôn tích cực tư vấn, khuyến khích và hỗ trợ SV, đặc biệt là SV các năm cuối tham gia các đề tài NCKH cùng với GV. Các hướng nghiên cứu, đề tài đang được triển khai được giới thiệu đến SV thông qua các buổi sinh hoạt đầu năm hoặc qua website của Khoa và các BM [H10.04.08]. Số lượng đồ án tốt nghiệp của SV có nội dung liên quan đến các đề tài nghiên cứu của GV đều tăng lên hàng năm [H10.04.09]. Việc cùng tham gia thực hiện các đề tài NCKH với GV đã giúp các em có được kiến thức vững chắc và rèn luyện nhiều kỹ năng cần thiết khi ra trường.

Tuy nhiên, cá biệt vẫn còn có GV phụ trách một số HP chưa quan tâm khai thác, ứng dụng NCKH vào hoạt động dạy học. Nhà trường cũng chưa có biện pháp đánh giá tác động của hoạt động NCKH đến hiệu quả dạy học.

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của GV và SV được quan tâm và đã có nhiều đề tài được thực hiện. Kết quả NCKH về chuyên môn đã được đúc kết và đưa vào tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm tài liệu học tập.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả của các hoạt động NCKH đến hoạt động dạy và học chưa được đo lường và đánh giá đồng thời vẫn còn có GV chưa quan tâm nhiều đến việc khai thác kết quả NCKH để nâng cao chất lượng bài giảng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2019, Nhà trường triển khai xây dựng cơ chế khuyến khích việc sử dụng kết quả NCKH để cải tiến việc dạy-học; tổ chức đánh giá kết quả thực hiện hàng năm.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu người học, Nhà trường và Khoa đã thiết lập hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ người học. Người học có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý trực tiếp các hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ [H10.05.01], đối thoại SV [H10.05.02] hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hằng tháng [H10.05.03], cũng như thông qua kết quả thu thập thông tin phản hồi của SV năm cuối [H10.05.04].

Thư viện đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận”. Tiếp nhận ý kiến của độc giả, Thư viện đã định kỳ rà soát, bố trí sắp xếp lại các kho sách, phòng đọc, nhờ đó đã tạo được không gian thoáng mát và thoải mái cho độc giả. Thư viện cũng đã bổ sung hệ thống trả sách tự động, giúp cho việc mượn và trả sách được thuận tiện hơn, số lượng các lượt mượn tăng lên đáng kể [H10.05.05]. Cổng thông tin thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc. Thư viện cũng đã tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn, thường xuyên cập nhật tài liệu mới trên trang web thư viện, gửi email định kỳ đến tất cả BM, GV để thông báo tài liệu mới, cung cấp dịch vụ wifi miễn phí trong khuôn viên Thư viện. Với nhiều thành tích hoạt động nổi bật trên, Thư viện trường ĐHNT đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tặng Bằng khen trong công tác phục vụ đào tạo và NCKH giai đoạn 2011-2015 [H10.05.06].

Tiếp thu các phản ánh của SV về wifi và đường truyền internet, Nhà trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập thực sự ổn định [H10.05.07].

Mặc dù chưa thiết lập được cơ chế thu thập ý kiến phản hồi của SV và GV một cách hệ thống nhưng các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị

phục vụ thực hành thực tập đã được TTTNTH tiếp thu từ các các cuộc họp. Nhờ đó, hằng năm, TTTNTH đều có kế hoạch bổ sung máy móc thiết bị, dụng cụ, hóa chất... để có thể đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV toàn Trường nói chung và ngành CNCBTS nói riêng [H10.05.08]. TTTNTH đã tích cực đề xuất Nhà trường đầu tư nhiều hạng mục để cải tiến chất lượng phục vụ. Hệ thống khóa từ đã được đưa vào sử dụng tại khu PTN Công nghệ cao (từ năm học 2015-2016) và khu B3 (từ năm học 2017-2018), nhờ đó GV có thể chủ động hơn trong việc triển khai các nghiên cứu. Tất cả các PTN đều được trang bị hệ thống dụng cụ xử lý khi có sự cố và bố trí khu vực để tài sản cá nhân. Tuy nhiên, TTTNTH chưa thường xuyên bảo dưỡng cũng như hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị để tăng cường chất lượng dịch vụ.

TTPVTH đã bố trí được các khu tự học thoáng, mát, yên tĩnh; hệ thống KTX rộng rãi và hệ thống sân bãi thể thao đa dạng dành cho SV [H10.05.09].

Tuy nhiên, Nhà trường chưa thiết lập được một hệ thống hiệu quả cho phép thu thập thông tin thường xuyên từ đại bộ phận người sử dụng về chất lượng các tiện ích và hoạt động dịch vụ trong Trường.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ cho hoạt động dạy-học, nghiên cứu và rèn luyện của GV và SV.

- Các loại hình dịch vụ trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của người dùng.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa phủ đều đến mọi SV và hoạt động thu thập thông tin chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2019-2020, Nhà trường tổ chức rà soát và hoàn thiện hệ thống thu thập ý kiến phản hồi về chất lượng dịch vụ.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Ý kiến của các bên liên quan có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc giúp Nhà trường ban hành các chính sách và triển khai các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, vì vậy Nhà trường đã quan tâm thu nhận và tổng hợp ý kiến thông qua nhiều kênh khác nhau. Cán bộ, GV, người lao động có thể đóng góp ý kiến trực tiếp tại các buổi chào cờ hằng tháng, các buổi đối thoại với hiệu trưởng được tổ chức 02 lần/năm **[H10.06.01]** hoặc thông qua cán bộ quản lý cấp BM, khoa. SV có thể phản hồi trực tiếp ý kiến của mình tại các buổi chào cờ SV được tổ chức định kỳ hàng tháng, thông qua CVHT hoặc qua phiếu khảo sát vào cuối kỳ, cuối khóa **[H10.06.02]**. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến cũng được chú trọng và thực hiện định kỳ theo từng học kỳ/năm học, bao gồm các hoạt động: lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV **[H10.06.03]**, lấy ý kiến SV năm cuối, lấy ý kiến CSV, ý kiến nhà tuyển dụng lao động, kết quả khảo sát tình hình SV có việc làm sau một năm ra trường **[H10.06.04]**, ý kiến đánh giá đội ngũ CVHT **[H10.06.05]**,... Thông qua các lần khảo sát, ý kiến của các bên liên quan đều được hệ thống, xử lý để làm căn cứ điều chỉnh nội dung CTĐT, CĐR, nội dung bảng câu hỏi khảo sát cho phù hợp hơn với thực tế **[H10.06.06]**. Kết quả nhận xét, đánh giá GV cũng là một trong các kênh tin cậy trong các tiêu chí đánh giá, phân loại GV tiêu biểu **[H10.06.07]**.

Phòng CTCT&SV là đầu mối tổng hợp các ý kiến phản ánh của SV, kết quả tổng hợp được trao đổi, phân tích tại cuộc họp giao ban công tác SV giữa Giám hiệu, Phòng CTCT&SV với phó/trưởng khoa/viện phụ trách công tác SV và thư ký của tất cả các khoa, viện trong Trường. Biên bản cuộc họp được ghi nhận và chuyển đến từng khoa viện và các bên liên quan làm căn cứ cho việc triển khai các hoạt động cụ thể từng tháng **[H10.06.08]**. Ý kiến của SV đối với việc giảng dạy của GV được định kỳ thu thập, đảm bảo mỗi GV đều nhận được phản hồi từ SV cho ít nhất một HP trong năm học **[H10.06.09]**. Kết quả khảo sát ý kiến của SV đối với từng HP được Phòng ĐBCL&KT tổng hợp và gửi trực tiếp đến GV và các bên liên quan để cùng nắm thông tin và có các giải pháp khắc phục, điều chỉnh kịp thời **[H10.06.10]**. Mọi SV, GV, người lao động trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi

thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý các cấp để phản ánh các bất cập hay đề xuất các ý tưởng cải tiến [H10.06.11]. Để có thể kịp thời tiếp nhận ý kiến phản hồi, từ năm học 2014-2015, Nhà trường đã thiết lập các đường dây nóng đến các cá nhân và đơn vị đầu mối [H10.06.12]. Các buổi làm việc với đại diện đơn vị sử dụng lao động tại Trường cũng như các chuyến thăm trực tiếp các nhà tuyển dụng cũng được Ban giám hiệu, các trưởng khoa, viện, BM thực hiện [H10.06.13].

Bên cạnh đó, để nâng cao hiệu quả của công tác thu thập thông tin phản hồi, khoa CNTP đã cử các đoàn công tác trực tiếp đến các địa phương để làm việc với các sở ban ngành và các doanh nghiệp [H10.06.14]. Nhà trường cũng đã thành lập TTQHĐN&HTSV nhằm hỗ trợ cho các khoa/viện thu thập thông tin từ các đơn vị sử dụng lao động và người học được kịp thời [H10.06.15].

Hệ thống lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan luôn được Nhà trường chú trọng và cải tiến; đối tượng lấy ý kiến cũng được Nhà trường mở rộng đến các đối tượng người học, SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, cố vấn học tập,... Từ việc triển khai lấy ý kiến các bên liên quan theo hình thức phiếu giấy và dùng phần mềm để xử lý kết quả, từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai việc lấy ý kiến các bên liên quan bằng hình thức trực tuyến thông qua hệ thống quản lý đào tạo của Trường. Qua đó, kết quả lấy ý kiến được lưu trữ một cách hệ thống, thuận tiện cho việc đối sánh kết quả lấy ý kiến giữa các kỳ và gửi tới các bên liên quan có trách nhiệm làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

2. Điểm mạnh

Hoạt động thu thập và phản hồi thông tin bao phủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Thông tin thu thập được chưa được xử lý, phân tích sâu để có thể khai thác hiệu quả vào quá trình nâng cao chất lượng. Thông tin chủ yếu từ một chiều, từ SV/GV và người sử dụng lao động đến Nhà trường và các đơn vị chức năng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, Khoa CNTP sẽ tăng cường phối hợp với các phòng ban chức năng xây dựng cơ chế thu thập và phản hồi thông tin hai chiều, có phân tích đánh giá để làm cơ sở cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Tại trường ĐHNT, hoạt động nâng cao chất lượng đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo tại Trường. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thu thập và sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. CTDH thường xuyên được đánh giá theo chu kỳ đào tạo và có nhiều hoạt động cải tiến được áp dụng trong quá trình phát triển chương trình, nhờ đó CTDH cơ bản đáp ứng được nhu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Nhiều đề tài NCKH đã được triển khai và các kết quả nghiên cứu đã được tổng hợp làm tài liệu học tập. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác đã được đánh giá và cải tiến thường xuyên, đáp ứng được nhu cầu cơ bản của người sử dụng. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa đủ rộng và ý kiến thu nhận được từ CBVC trong Trường chưa nhiều; công tác tổ chức xin ý kiến các bên liên quan chưa đạt hiệu quả cao; Các HP chuyên ngành chưa được đầu tư rà soát ĐCHP toàn diện như các HP đại cương; Mức độ đạt được CDR (của từng HP và chương trình chung) của người học chưa đo lường được chính xác; Chưa có cơ chế hiệu quả để giám sát mức độ chấp hành và tuân thủ các quy định liên quan của Nhà trường; Hiệu quả của các hoạt động NCKH đến hoạt động dạy và học chưa được đo lường và đánh giá đồng thời vẫn còn có GV chưa quan tâm nhiều đến việc khai thác kết quả NCKH để nâng cao chất lượng bài giảng; Hệ thống thu thập thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa phủ đều đến mọi SV và hoạt động thu thập thông tin chưa thường xuyên; Thông tin thu thập được chưa được xử lý, phân tích sâu để có thể khai thác hiệu quả vào quá trình nâng cao chất lượng; Thông tin chủ yếu từ một chiều, từ SV/GV và người sử dụng lao động đến Nhà trường và các đơn vị chức năng... Các tồn tại này sẽ được Nhà trường khắc phục dần từ năm 2019.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6

Điểm trung bình: 4,33.

TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Kết quả đầu ra là kết quả cuối cùng của quá trình đào tạo, nó bao gồm tất cả những hoạt động của người học đạt được sau thời gian học tập tại trường và là cơ sở để đánh giá, so sánh giữa các năm học, khóa học và thậm chí là giai đoạn đào tạo của Nhà trường; là cơ sở khoa học để tất cả các bộ phận liên quan đến quá trình đào tạo phải đánh giá nhìn nhận lại để thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với thời đại. Mặt khác theo Quy định mới về chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT thì “Kết quả đầu ra” còn là một tiêu chuẩn cứng quyết định đến sự tồn tại của ngành, của Nhà trường. Nhà trường luôn quan tâm giám sát chặt chẽ quá trình đào tạo để từng bước hoàn chỉnh hệ thống chất lượng đào tạo tất cả các ngành nói chung và ngành CNCBTS nói riêng. Một trong các yếu tố cần giám sát đó là “Kết quả đầu ra” của quá trình đào tạo, trong đó phải kể đến các tiêu chí trong quá trình đào tạo như: tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình; loại hình và số lượng các hoạt động NCKH hay các tiêu chí được giám sát cả sau khi quá trình đào tạo kết thúc như tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm và mức độ hài lòng của các bên liên quan của quá trình đào tạo. Việc đánh giá chính xác những điểm mạnh, điểm còn hạn chế của mỗi tiêu chí để có kế hoạch hành động chính xác, hợp lý sẽ giúp cho công tác quản lý ngành của Trường, Khoa CNTP và BM CNCB có những định hướng và hành động phù hợp với thực tiễn.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành CNCBTS trong từng năm học được theo dõi bởi các phòng chức năng (Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV), khoa CNTP và BM CNCB. Các tỷ lệ này được thống kê và giám sát thường xuyên để các bộ phận chức năng nắm được tình hình đào tạo của Nhà trường đối với Ngành. Số liệu thống kê được công bố trong các bản tổng kết cuối năm và cũng được dùng để đối chiếu, so sánh với các năm trước, khóa trước để Khoa, Nhà trường có giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.01.01].

Cùng với sự phối hợp của Khoa CNTP, hai phòng chuyên trách (Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV) chịu trách nhiệm xem xét, đối chiếu so sánh kết quả học tập – rèn luyện của SV với quy chế đào tạo theo Quyết định số 197/QĐ-ĐHNT [H11.01.02] của từng học kỳ, năm học để có cảnh báo sớm đến các SV có nguy cơ bị buộc thôi học, giúp các em SV yếu kém kịp thời điều chỉnh thái độ, phương pháp học tập đúng đắn. Nhờ vậy, số SV có ý định bỏ học hay bị buộc thôi học luôn ở số lượng thấp. Tuy nhiên, số liệu thống kê hiện đang bị hạn chế sử dụng do chưa có sự liên thông giữa các bên liên quan, do đó đội ngũ CVHT không thể sử dụng nhanh số liệu để phân tích tìm giải pháp cải thiện tình hình kịp thời.

Tỷ lệ thôi học được thống kê từ năm 2013 đến năm 2017 (từ khóa 55 đến khóa 59) của ngành CNCBTS [H11.01.03] được trình bày tại Bảng 11.1.

Bảng 11.1. Số lượng SV ngành CNCBTS thôi học trong 5 năm gần đây

STT	Tên ngành	K55	K56	K57	K58	K59
1	CNCBTS	22	16	15	1	0

Lý do SV thôi học ngoài một phần do yếu tố khách quan là tình hình chung của các trường đại học trên toàn quốc (học tạm để năm tiếp theo thi ngành khác/trường khác), còn có lý do chủ quan là các em không kịp thích ứng với môi trường học tập mới nên có kết quả học tập yếu kém và bị buộc thôi học [H11.01.04]. Tuy nhiên, từ khóa 58, nhờ có sự điều chỉnh kịp thời trong công tác quản lý, CVHT, GV phụ trách HP tăng cường gặp gỡ, hướng dẫn SV trong các buổi gặp gỡ đầu năm/đầu mỗi học kỳ đã giúp SV có những điều chỉnh kịp thời trong học tập, sinh hoạt nên tỷ lệ thôi học giảm nhiều so với các khóa học trước.

Bằng những hoạt động như: gặp gỡ SV mới vào đầu năm, sinh hoạt lớp với CVHT 02 tuần/lần, hội nghị học tốt, tọa đàm, giao lưu với doanh nghiệp, chào cờ hằng tháng do Khoa tổ chức,... đã giúp cho SV nắm bắt tình hình, cơ hội học tập – rèn luyện, vướng mắc được tháo gỡ, giúp SV yên tâm học tập, tìm được phương pháp học tập – rèn luyện phù hợp nên số SV yếu kém bị buộc thôi học giảm, lệ tốt nghiệp trong các năm gần đây luôn tăng (Bảng 11.2). Tuy nhiên, số liệu về tỷ lệ SV tốt nghiệp chưa được phân tích, từ đó chưa có giải pháp khả thi để hỗ trợ người học tốt nghiệp nhiều hơn.

Bảng 11.2. Tỷ lệ SV ngành CNCBTS tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

<i>Niên khoa/Khóa</i>	<i>2010-2014 (K52)</i>	<i>2011-2015 (K53)</i>	<i>2012-2016 (K54)</i>	<i>2013-2017 (K55)</i>	<i>2014-2018 (K56)</i>
Số SVTN	127/177	203/288	38/72	115/162	95/137
Tỷ lệ tốt nghiệp	71,8%	70,5%	52,8%	71,0%	69,3%

Đội ngũ CVHT **[H11.01.05]** có chuyên môn vững, trẻ trung, năng động và nhiệt huyết trong công tác nên đã sâu sát, gần gũi và hiểu được tâm tư nguyện vọng của SV, từ đó đã có những tư vấn giải quyết các thắc mắc của SV, giúp SV vượt qua khó khăn và thấu hiểu được ngành nghề mà mình theo học.

Ngoài ra, Đoàn TN, Hội SV, các CLB như: chuyên ngành CNCBTS **[H11.01.06]**, tiếng Anh **[H11.01.07]**, ATTP **[H11.01.08]**,... với những hoạt động thiết thực, sinh hoạt định kỳ, thường xuyên đã giúp SV học tập, rèn luyện tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Việc thống kê, giám sát tỷ lệ thôi học/tỷ lệ tốt nghiệp được quan tâm thực hiện thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Nhà trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời có định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Số liệu về tỷ lệ tốt nghiệp chưa được phân tích, đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ người học tốt nghiệp nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, giao Phòng ĐTDH và Khoa CNTP tiến hành phân tích số liệu tỷ lệ SV tốt nghiệp, từ đó đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ người học tốt nghiệp nhiều hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNCBTS được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua việc áp dụng Quy chế đào tạo theo học chế TC [H11.02.01]. Theo đó, thời gian thiết kế để hoàn thành CTĐT là 4 năm, SV có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch (có thể 3 – 3,5 năm) hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình. Một số SV có thể chậm tiến độ 1 hoặc 2 học kỳ do không hoàn thành cùng lúc nhiều HP. Việc SV kéo dài thời gian học tập và chưa tốt nghiệp đúng tiến độ do SV chưa quan tâm, tập trung vào việc học tập đúng mức hoặc chưa có phương pháp học tập thích hợp, đặc biệt là SV năm đầu do chưa quen với môi trường học tập mới nên thường bị kéo dài ở nhóm các HP đại cương [H11.02.02].

Quản lý quá trình học tập của SV ngành CNCBTS từ lúc vào trường đến khi kết thúc học tập, tốt nghiệp ra trường dưới sự quản lý của Khoa CNTP, Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV và các phòng/trung tâm phục vụ. Số liệu thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình được Nhà trường quan tâm những năm gần đây nhằm xây dựng cơ sở để đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo của Nhà trường [H11.02.03], đồng thời có giải pháp, cơ sở để hoàn thiện quy chế đào tạo phù hợp hơn với điều kiện mới. Tuy nhiên, việc truy cập số liệu của Khoa, BM, GV, CVHT còn bị hạn chế do chưa tận dụng được phần mềm quản lý. Chính vì lý do này mà Khoa, BM và đội ngũ GV chưa kịp thời nắm được thời gian tốt nghiệp trung bình thực tế của SV ngành CNCBTS để đối sánh, cải tiến chất lượng, cố vấn và hỗ trợ SV đúng lúc.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNCBTS được trình bày tại Bảng 11.3.

Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNCBTS

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>K51 (2013)</i>	<i>K52 (2014)</i>	<i>K53 (2015)</i>	<i>K54 (2016)</i>	<i>K55 (2017)</i>
1	CN CBTS	4,2	4,1	4,7	4,3	4,2

Thời gian tốt nghiệp thường vượt hơn thời gian thiết kế của CTĐT từ 1 -3 tháng. Có hai lý do, lý do thứ nhất chủ yếu là do kế hoạch tốt nghiệp thường kéo dài quá hạn và thực hiện hoàn tất các thủ tục tốt nghiệp bị kéo dài do thời gian thực hiện này trùng với thời gian hè. Lý do thứ hai là do sự thay đổi kế hoạch giảng dạy, thực hành đột xuất nên thời gian tốt nghiệp trung bình bị kéo dài.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện kế hoạch đào tạo (thời gian tốt nghiệp) chưa được giám sát chặt chẽ; việc khai thác cơ sở dữ liệu dùng để phân tích còn hạn chế nên Khoa/BM chưa kịp thời nắm được thời gian tốt nghiệp trung bình thực tế của SV ngành CNCBTS để đối sánh, cải tiến chất lượng, cố vấn và hỗ trợ SV đúng lúc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, Nhà trường giao cho các bộ phận chức năng (Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV) giám sát, đôn đốc khoa chuyên ngành thực hiện đúng kế hoạch đào tạo. Tổ CNTT cấp quyền và hướng dẫn chi tiết cho cán bộ, GV việc truy cập phần mềm quản lý đào tạo để thống kê, phân tích dữ liệu phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Mục tiêu của người học sau khi tốt nghiệp là có việc làm đúng ngành nghề đào tạo, môi trường làm việc ổn định với mức thu nhập phù hợp; đó cũng chính là mong muốn của Nhà trường và đã được cam kết trong CĐR của CTĐT.

Nhà trường có hệ thống giám sát quá trình đào tạo và cũng đã quan tâm đến việc SV làm gì sau khi ra trường với mục đích rà soát lại CĐR; điều chỉnh, cập nhật nội dung đào tạo; PPGD và đánh giá kết quả HP đã được công bố trong ĐCCTHP [H11.03.01] và khảo sát chung của TTQHDN&HTSV [H11.03.02].

Với uy tín về chất lượng đào tạo ngành CNCBTS của Trường trên toàn quốc, nhu cầu tuyển dụng kỹ sư ngành CNCBTS của Trường từ các cơ quan, doanh nghiệp liên

quan đến lĩnh vực chế biến thủy sản rất lớn. Hằng năm, có rất nhiều công ty, doanh nghiệp gửi thông báo tuyển dụng về Khoa CNTP; nhiều đoàn lãnh đạo các doanh nghiệp về Trường để phỏng vấn tuyển dụng lao động **[H11.03.03]**,... Từ năm học 2016-2017, Nhà trường giao cho TTQHDN&HTSV tiến hành khảo sát tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cho tất cả các ngành học trong toàn trường, trong đó có ngành CNCBTS **[H11.03.04]**. Kết quả khảo sát về số lượng kỹ sư, cử nhân của toàn trường và ngành CNCBTS tốt nghiệp các năm 2015, 2016 của QHDN&HTSV cho thấy tỷ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành khá cao (trên 90%). Tuy nhiên, do cách tiếp cận khảo sát chưa hiệu quả nên số lượng người tham gia khảo sát còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu tuyển dụng kỹ sư ngành CNCBTS của các cơ quan, doanh nghiệp liên quan đến chế biến thủy sản rất lớn và được thông báo rộng rãi trong Nhà trường bằng nhiều phương tiện đến SV, kỹ sư mới ra trường.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp khảo sát, thống kê tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp còn hạn chế, chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, giao cho TTQHDN&HTSV phối hợp với Khoa CNTP và BM CNCB tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng; có phương án nhắc nhở SV tốt nghiệp tiếp tục duy trì hộp thư email với tên miền @ntu.edu.vn do Nhà trường cung cấp cho SV trong một năm để làm cầu nối liên lạc nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Chiến lược phát triển KH-CN của Nhà trường xác định hoạt động NCKH của SV và sinh hoạt học thuật dưới hình thức CLB chuyên ngành là những hoạt động có vai

trò quan trọng trong quá trình đào tạo của SV tại trường nhằm đáp ứng CDR của CTĐT CNCBTS [H11.04.01]. Các hoạt động NCKH của SV bao gồm các loại hình nghiên cứu như: SV làm đồ án tốt nghiệp, chủ trì/tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, tham gia các hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, CLB chuyên ngành, tham dự các giải thưởng KHCN ở trong và ngoài nước...

Các loại hình hoạt động nghiên cứu của SV được Khoa CNTP định kỳ thông báo đến SV, đồng thời đính kèm các hướng dẫn đề xuất đề tài NCKH, nguồn kinh phí và các thông tư hướng dẫn liên quan [H11.04.02]. Trong 5 năm qua, Khoa CNTP có 10 SV tham gia NCKH SV cấp Trường và 371 SV tham gia làm đồ án tốt nghiệp [H11.04.03], hầu hết các em tốt nghiệp đều đạt loại giỏi và khá.

Cơ sở dữ liệu về thực hiện đề tài NCKH của SV luôn được Phòng KHCN cập nhật và công bố công khai trên website của Trường [H11.04.04]. Việc phân tích số lượng các hoạt động NCKH của người học giữa các ngành đào tạo trong Trường được thực hiện thường xuyên nhằm điều chỉnh, tái phân bổ hợp lý theo định hướng chiến lược phát triển của Trường [H11.04.05]. Tuy nhiên, loại hình và các hoạt động nghiên cứu chưa được đối sánh để cải tiến chất lượng.

2. Điểm mạnh

- Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH của SV được ban hành đầy đủ và được giám sát, theo dõi bởi Phòng KHCN.
- SV tham gia NCKH được sự hỗ trợ và hướng dẫn đầy đủ từ phía Nhà trường, khoa CNTP và người hướng dẫn chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Loại hình và các hoạt động nghiên cứu chưa được đối sánh để cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, hằng năm, Phòng KHCN thực hiện đối sánh loại hình và các hoạt động NCKH trong toàn trường nói chung và Khoa CNTP nói riêng làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm và khảo sát mức độ hài lòng của SV, doanh nghiệp sử dụng lao động **[H11.05.01]**. CTĐT CNCBTS luôn theo sát và phù hợp với chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành **[H11.05.02]**, về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan. Uy tín về chất lượng đào tạo ngành CNCBTS của Trường được xã hội đánh giá cao thể hiện qua việc SV trước khi tốt nghiệp luôn được các doanh nghiệp chế biến thủy sản đăng ký tuyển dụng và tổ chức phỏng vấn ngay tại Trường **[H11.05.03]**.

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV được quan tâm và thông tin thu thập qua nhiều kênh khác nhau như: tổng hợp ý kiến SV của BCS lớp; báo cáo tháng của CVHT; báo cáo hội nghị giao ban công tác SV hàng tháng **[H11.05.04]**; phiếu thu thập thông tin dạy và học... Các thông tin thu thập được Phòng CTCT&SV, Phòng ĐBCL&KT xử lý và gửi báo cáo trực tiếp đến khoa CNTP, BM và GV **[H11.05.05]**. Các vấn đề thắc mắc của SV liên quan đến hoạt động dạy và học được giải đáp nhanh chóng thông qua diễn đàn SV **[H11.05.06]**, CVHT, tiếp nhận ý kiến tại văn phòng khoa, các buổi chào cờ hàng tháng, và các buổi đối thoại giữa SV với lãnh đạo trường,... **[H11.05.07]**.

Các ý kiến thu thập được tiếp thu nghiêm túc, giải đáp kịp thời và đã có các điều chỉnh cần thiết cũng như được thực hiện để nâng cao hiệu quả công tác dạy - học, đáp ứng nhu cầu chính đáng của SV. Việc đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện thông qua các hoạt động lấy ý kiến phản hồi dưới nhiều hình thức và nhiều công cụ khác nhau. Cụ thể, phòng ĐBCL&KT xây dựng kế hoạch lấy ý kiến của SV về hoạt động GD và chuyển đến các khoa/viện để triển khai thực hiện **[H11.05.08]**. Các phương pháp tiếp cận đa dạng, phong phú như: lấy phiếu khảo sát giấy, lấy ý kiến online. Kết quả lấy ý kiến sau đó được phân tích và đối sánh với các khoa khác để làm căn cứ cải thiện chất lượng dạy học bằng cách trực tiếp xử lý số liệu trên phần mềm đào tạo, xếp loại thi đua đưa về các Khoa, BM để có cơ sở hoàn thiện công tác giảng dạy **[H11.05.09]**. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã tiến hành lấy ý kiến về mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động, CSV ngành CNCBTS. Kết quả khảo sát đáng khích lệ từ các doanh nghiệp sử dụng lao động đó là các kỹ sư CNCBTS được đánh giá khá; nhà tuyển dụng lao động có sự hài lòng nhất định về chất lượng **[H11.05.10]**. Thông qua kết quả khảo sát, Nhà trường, Khoa, BM cũng thu về được nhiều ý kiến góp ý mang tính xây

dựng về CTĐT CNCBTS, từ đó Nhà trường, khoa CNTP và BM CNCB có cơ sở xem xét điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với điều kiện thực tiễn [H11.05.11]. Tuy vậy, kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan chưa được đối sánh để cải tiến chất lượng.

2. Điểm mạnh

Công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan luôn được quan tâm thực hiện để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở để cải tiến chất lượng với nhiều đối tượng và nhiều hình thức đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được đối sánh để cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2019-2020, khoa CNTP phối hợp với TTQHĐN&HTSV định kỳ thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan và chú trọng khâu đối sánh để cải tiến chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Tại trường ĐHNT, hoạt động giám sát, thông báo, cảnh báo SV diễn ra thường xuyên, kịp thời, với sự hỗ trợ thường xuyên của đội ngũ CVHT nên số lượng SV cảnh báo, buộc thôi học của ngành CNCBTS thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp xếp loại khá trở lên tương đối cao.

SV chưa tham gia đăng ký các đề tài NCKH độc lập nhưng đã tích cực tham gia các hoạt động NCKH dưới dạng làm các nghiên cứu khóa luận hay tham gia cùng các GV có các đề tài, dự án NCKH. Khoa, BM sẽ sớm tìm giải pháp để khích lệ, khuyến khích SV năng động tham gia NCKH một cách độc lập.

SV ngành CNCBTS sau khi tốt nghiệp nếu so sánh với nhu cầu của xã hội thì tỷ lệ SV tốt nghiệp luôn thấp hơn nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ sở liên quan đến chế biến thủy sản. Tuy nhiên, việc điều tra còn gặp nhiều khó khăn nên việc nắm bắt thông tin về việc làm của SV sau ra trường cũng như các thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng chưa đầy đủ. Những tồn tại này Nhà trường sẽ khắc phục dần từ năm học 2019-2020.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5

Điểm trung bình: 4,00.

PHẦN III: KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT CNCBTS là dịp để Nhà trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Nhà trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT CNCBTS

1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Hoạt động xây dựng, rà soát và điều chỉnh mục tiêu, CĐR của CTĐT CNCBTS luôn được Nhà trường, Khoa CNTP và BM CNCB đặc biệt quan tâm, được thực hiện thường xuyên và theo quy trình chặt chẽ. Mục tiêu và CĐR của CTĐT CNCBTS được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát của các bên liên quan; được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học và nhu cầu của xã hội. Mục tiêu và CĐR của CTĐT cũng được công bố công khai trên website Trường, các văn bản quản lý và được phổ biến đến SV vào đầu mỗi khóa học nhằm giúp người học xác định được yêu cầu đáp ứng CĐR của CTĐT.

2. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT CNCBTS và ĐCHP của các HP trong CTĐT đã được xây dựng và cập nhật định kỳ, bám sát theo nhu cầu của thực tiễn; đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin cốt lõi của quá trình đào tạo và từng HP đến người học và các bên liên quan.

3. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH đại học ngành CNCBTS được thiết kế phù hợp với CĐR, cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các HP trong CTĐT được thiết kế rõ ràng và trang bị cho SV kiến thức vững vàng về CNCBTS, giúp hình thành kỹ năng như trong công bố của CĐR. Cấu trúc CTDH linh hoạt và có các hướng chuyên ngành chuyên sâu để SV chọn lựa phù hợp với sở thích và nhu cầu thị trường lao động.

4. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Nhà trường đã xây dựng mục tiêu giáo dục và công bố công khai đến các bên liên quan. CTĐT CNCBTS cũng có mục tiêu đào tạo cụ thể và công khai đến các bên

liên quan. Tất cả ĐCHP và ĐCCTHP của ngành đều thể hiện các hoạt động dạy và học phù hợp để đạt được CĐR và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Ngành học có CLB chuyên ngành để hỗ trợ việc học tập và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cho SV.

5. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT CNCBTS được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHNT, phù hợp với CĐR của ngành; được thông báo công khai, kịp thời đến người học. Các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, giá trị, khách quan và công bằng. Người học dễ dàng tiếp cận kết quả và quy trình khiếu nại kết quả đánh giá.

6. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Nhà trường và Khoa đã chú ý quy hoạch đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH; chú trọng mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng NCKH, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho cán bộ giảng dạy hằng năm. Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát. Việc tuyển chọn GV được thực hiện theo tiêu chuẩn năng lực giảng dạy thông qua các kỳ thi tuyển GV công khai. Nhiệm vụ của GV được xác định và quy định rõ ràng, cụ thể.

7. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường ĐHNT đảm bảo về số lượng, cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ chuyên môn, được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng đã được công khai. Nhà trường đã tạo điều kiện và có cơ chế khuyến khích đội ngũ nhân viên hỗ trợ học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phục vụ giảng dạy, NCKH của Trường.

8. Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được Nhà trường xác định rõ ràng với các hình thức xét tuyển phù hợp và tổ hợp các môn xét tuyển đa dạng; được đánh giá định kỳ để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực học ngành CNCBTS. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học; có hệ thống hỗ trợ toàn diện người học từ lúc nhập học, trong suốt quá trình học tập tại Trường để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. Nhà trường phối hợp tốt với

chính quyền và công an địa phương trong việc đảm bảo an ninh, an toàn cho người học. Cảnh quan và vệ sinh môi trường luôn được chăm chút tạo sự thuận lợi và thoải mái cho SV.

9. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường ĐHNT có hệ thống phòng làm việc, phòng học, PTN-thực hành, các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, được đầu tư bổ sung hằng năm. Thư viện được thiết kế hiện đại, nguồn học liệu phong phú và luôn được cập nhật. Hệ thống CNTT được ứng dụng trong hầu hết các hoạt động của Nhà trường và luôn được đầu tư nâng cấp. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn luôn được quan tâm đúng mức.

10. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Tại trường ĐHNT, hoạt động nâng cao chất lượng luôn được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng bộ ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo tại Trường. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thu thập và sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. CTDH thường xuyên được đánh giá theo chu kỳ đào tạo và có nhiều hoạt động cải tiến được áp dụng trong quá trình phát triển chương trình, nhờ đó CTDH cơ bản đáp ứng được nhu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Nhiều đề tài NCKH đã được triển khai và các kết quả nghiên cứu đã được tổng hợp làm tài liệu học tập. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác đã được đánh giá và cải tiến thường xuyên, đáp ứng được nhu cầu cơ bản của người sử dụng.

11. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Tại trường ĐHNT, hoạt động giám sát, thông báo, cảnh báo SV diễn ra thường xuyên, kịp thời với sự hỗ trợ thường xuyên của đội ngũ CVHT nên số lượng SV được cảnh báo, buộc thôi học của ngành CNCBTS thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp xếp loại khá trở lên tương đối cao. SV ngành CNCBTS sau khi tốt nghiệp nếu so sánh với nhu cầu của xã hội thì tỷ lệ SV tốt nghiệp luôn thấp hơn nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ sở liên quan đến chế biến thủy sản, vì vậy tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành CNCBTS luôn cao.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT CNCBTS

1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT và CDR chưa được rà soát theo theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Ngoài ra, việc lấy ý kiến của các bên liên quan để cập nhật CDR chưa được thực hiện thường xuyên, yêu cầu về khả năng sử dụng ngoại ngữ cho SV trong CDR hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ môi trường làm việc mở trong tương lai.

2. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Thông tin trong bản mô tả CTĐT chưa đầy đủ. ĐCHP chưa được cập nhật đồng bộ. Hình thức công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các HP chưa phong phú và phù hợp.

3. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Chưa đánh giá được mức độ đạt được CDR đối với khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành; một số nội dung trong các HP ít hỗ trợ cho khối kiến thức chuyên ngành; mức độ hoặc tỷ lệ đóng góp của các HP vào một CDR cụ thể chưa được đo lường và đánh giá.

4. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Triết lý giáo dục hiện vẫn đang trong quá trình xây dựng; hoạt động dạy và học còn chú trọng nhiều đến cung cấp kiến thức, chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa giúp phát triển tư duy, khả năng thích nghi và tự học của SV.

5. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường chưa có công cụ kiểm tra, giám sát việc đánh giá kết quả có đáp ứng được CDR, chưa có cơ chế giám sát việc công bố điểm kiểm tra, điểm quá trình trước khi thi kết thúc HP; một số HP do nhiều GV cùng phụ trách chưa có sự thống nhất trong công tác tổ chức thi.

6. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Khoa CNTP chưa có quy hoạch về số lượng đội ngũ GV; các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được định lượng để đánh giá hiệu quả; Một số tiêu chí đặc thù theo chuyên môn sâu của ngành CNCBTS chưa được thể chế hóa; Các tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại GV phụ trách công tác hướng dẫn thực hành chưa tương xứng với vị trí công việc; đội ngũ GV và nghiên cứu viên chưa được khảo sát bài bản về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên chưa được đối sánh một cách đầy đủ để cải tiến chất lượng.

7. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Các tiêu chí tuyển dụng nhân viên chưa thể hiện tính đặc thù của từng vị trí công việc; nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng chưa được khảo sát; việc quản trị kết quả công việc chưa chú trọng đến hoạt động phục vụ cộng đồng.

8. Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học chưa phát huy được hiệu quả để nâng cao chất lượng và số lượng đầu vào của ngành CNCBTS; việc ứng dụng CNTT để giám sát sự tiến bộ trong học tập của người học chưa được tốt; hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức.

9. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Một số PTN, thực hành chưa được bố trí địa điểm hợp lý, chưa đáp ứng diện tích sử dụng ở những lúc cao điểm; Thiết bị PTN được đầu tư chưa đồng bộ, nhiều thiết bị không hoạt động hoặc đã hỏng, hoặc chưa được hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ; hệ thống wifi ở một số khu vực trong Trường chưa đủ mạnh; trong Trường chưa có lối đi riêng cho người khuyết tật.

10. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa đủ rộng và ý kiến thu nhận được từ CBVC trong Trường chưa nhiều; công tác tổ chức xin ý kiến các bên liên quan chưa đạt hiệu quả cao; Các HP chuyên ngành chưa được đầu tư rà soát ĐCHP toàn diện như các HP đại cương; Mức độ đạt được CĐR (của từng HP và chương trình chung) của người học chưa đo lường được chính xác; Chưa có cơ chế hiệu quả để giám sát mức độ chấp hành và tuân thủ các quy định liên quan của Nhà trường; Hiệu quả của các hoạt động NCKH đến hoạt động dạy và học chưa được đo lường và đánh giá đồng thời vẫn còn có GV chưa quan tâm nhiều đến việc khai thác kết quả NCKH để nâng cao chất lượng bài giảng; Hệ thống thu thập thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa phủ đều đến mọi SV và hoạt động thu thập thông tin chưa thường xuyên; Thông tin thu thập được chưa được xử lý, phân tích sâu để có thể khai thác hiệu quả vào quá trình nâng cao chất lượng.

11. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Việc đối sánh về tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV,

cũng như mức độ hài lòng của các bên liên quan chưa được thực hiện bài bản nên chưa có cơ sở cải tiến chất lượng.

III. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Nhà trường đã có kế hoạch từ năm học 2019-2020, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

- Hoàn thiện và ban hành Triết lý giáo dục của Nhà trường trong tháng 9/2019.
- Rà soát mục tiêu và CDR của CTĐT CNCBTS theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam; rà soát, bổ sung CTDH, cập nhật mẫu ma trận CDR các học phần thuộc các CTĐT; rà soát, thiết kế phương pháp dạy và học, khuyến khích việc tự học, tự nghiên cứu của người học.
- Rà soát, thực hiện định kỳ việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan. Hoàn thiện công cụ quản lý kết quả khảo sát các bên liên quan để giám sát, đối sánh và cải tiến.
- Triển khai các hoạt động nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ cho SV thông qua việc lồng ghép giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành trong các học phần chuyên môn, tăng cường hoạt động của CLB tiếng Anh chuyên ngành và CLB Chế biến thủy sản, mở và duy trì hoạt động của các lớp tiếng Anh cho học viên cao học quốc tế VLIR tại Trường.
- Xây dựng phân hệ lưu trữ ĐCHP/ĐCCTHP trên website Trường theo từng BM/khoa để người học dễ dàng truy cập, tìm kiếm thông tin.
- Tăng cường sử dụng Rubric trong hoạt động đánh giá học tập để thống nhất và công khai các tiêu chí đánh giá. Thực hiện giám sát việc phản hồi kết quả đánh giá quá trình của GV đến SV trước khi tổ chức thi kết thúc HP.
- Tiến hành thể chế hóa công tác quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên của khoa/viện; ban hành hướng dẫn về kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên của khoa/viện cả về chuyên môn và số lượng.
- Hoàn thiện bộ tiêu chí tuyển dụng mang tính đặc thù riêng cho từng ngành nói chung và ngành CNCBTS nói riêng.
- Bổ sung quy định và hoàn thiện tiêu chí đánh giá cho hoạt động phục vụ cộng đồng, làm tiêu chí đánh giá, phân loại lao động hằng năm.
- Tiếp tục rà soát, xây dựng và phổ biến công khai tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn sát với yêu cầu chuyên môn nhằm có kế hoạch tuyển dụng, tái sử dụng hoặc tái đào tạo cho phù hợp với tính chất công việc.

- Tăng cường hợp tác với địa phương, doanh nghiệp để tạo cơ hội việc làm và nguồn học bổng khuyến học cho SV nhằm thu hút người học; hằng năm, cử đoàn công tác đến các vùng thủy sản trọng điểm như duyên hải miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long,... kết hợp khảo sát điều tra về nhu cầu việc làm của DN.

- Tái bố trí hệ thống các PTN thực hành theo hướng lâu dài, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và đáp ứng các yêu cầu về môi trường; tăng diện tích các PTN thực hành có mật độ SV sử dụng cao; triển khai hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị hằng năm.

- Chú trọng mở rộng mối liên kết với các tạp chí và nhà phát hành ngoài nước có nhiều ấn phẩm về các ngành nói chung và ngành thủy sản nói riêng.

- Đầu tư mới, nâng cấp 10 phòng máy tính chuyên ngành ở các khoa, hệ thống máy chủ, tốc độ đường truyền internet để đáp ứng nhu cầu của dạy và học; bổ sung phòng máy phục vụ SV miễn phí. Liên kết và xã hội hóa để trang bị hệ thống wifi tại các khu tự học, giảng đường cho SV sử dụng.

- Thiết kế, bố trí lối đi đặc biệt dành cho người khuyết tật.

- Triển khai xây dựng cơ chế khuyến khích việc sử dụng kết quả NCKH để cải tiến việc dạy-học; tổ chức đánh giá kết quả thực hiện hằng năm.

- Tiến hành phân tích số liệu tỷ lệ SV tốt nghiệp, từ đó đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ người học tốt nghiệp nhiều hơn.

- Thực hiện đối sánh loại hình và các hoạt động NCKH để làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.



BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Tên cơ sở giáo dục: Trường đại học Nha Trang
Tên CTĐT: Công nghệ chế biến thủy sản

Mã: TSN
Mã CTĐT: 7540105

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								4,67	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5,00	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,57	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 7								4,60	5	100
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5,00	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5						6				
Tiêu chuẩn 9								4,80	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4,33	6	100
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4,00	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,66	50	100

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2019



HIỆU TRƯỞNG

Trang Pi Trung

PHẦN IV: PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2018

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang
- Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: Đại học Nha Trang
- Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có):

- Từ 01/08/1959: Khoa Thủy sản - Học viện Nông Lâm Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam)
- Từ 16/08/1966: Trường Thủy sản
- Từ 04/10/1976: Trường ĐH Hải sản
- Từ 12/08/1981: Trường ĐH Thủy sản
- Từ 25/07/2006: Trường Đại học Nha Trang

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD&ĐT

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (058) 3831149 Số fax (058) 3831147

7. E-mail: vpgh@ntu.edu.vn Website: <http://www.ntu.edu.vn>

8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): Ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Hội đồng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Ngày 05/9/1959

10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: Tháng 7/1964

11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Công nghệ Thực phẩm/Bộ môn Công nghệ Chế biến
- Tiếng Anh: Faculty of Food Technology/Department of Seafood Processing Technology

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: không có

14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Chế biến/Bộ môn Công nghệ chế biến

15. Tên chương trình đào tạo

- Tiếng Việt: Công nghệ Chế biến Thủy sản
- Tiếng Anh: Aquatic products processing technology

16. Mã CTĐT: 7540105

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Trường ĐHNT, 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

19. Số điện thoại liên hệ: 0258.2471366 Số fax: 0258.3831147

20. E-mail: khoacntp@ntu.edu.vn

Website: <http://ntu.edu.vn/khoacntp/vi-vn/trangch%E1%BB%A7.aspx>

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1959

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1959

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1964.

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa CNTP được thành lập từ Khoa Chế biến - một trong hai khoa đầu tiên của Trường Đại học Thủy sản (nay là Trường ĐHNT). Trải qua gần 60 năm hình thành và phát triển, cùng với sự đi lên của toàn trường nói chung, đến nay Khoa CNTP đã trở thành một tập thể vững mạnh cả về chất và lượng trong lĩnh vực đào tạo cũng như NCKH. Đội ngũ GV cơ hữu của Khoa gồm 59 người (06 PGS, 19 TS, 29 ThS, 05 kỹ sư). Nhiều giảng viên tốt nghiệp từ các nước Nhật, Pháp, Iceland, Na Uy, Úc, Nga,...

Hiện tại, Khoa có trên 2.000 SV và HV theo học ở các bậc đào tạo từ cao đẳng đến tiến sĩ, với 5 ngành/chuyên ngành đào tạo: CNCBTS, CNTP, Công nghệ sau thu hoạch, ĐBCL&ATTP và Công nghệ kỹ thuật hóa học.

Bộ máy tổ chức Khoa CNTP bao gồm BCN Khoa (01 Trưởng Khoa và 02 Phó trưởng Khoa) và có 5 BM (CNCB, CNTP, CNSTH, ĐBCL&ATTP và BM Hóa), dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Khoa CNTP (18 đảng viên). Các BM trong Khoa đang phụ trách giảng dạy và nghiên cứu các lĩnh vực về công nghệ chế biến và bảo quản các loại sản phẩm thủy sản, CNTP, công nghệ sau thu hoạch, quản lý chất lượng và đảm bảo ATTP, cũng như máy móc, thiết bị phục vụ quá trình chế biến, bảo quản các loại sản phẩm thủy sản và thực phẩm.

Đội ngũ cán bộ của Khoa có nhiều kinh nghiệm về đào tạo và kiến thức chuyên môn, luôn hăng say NCKH. Công tác NCKH ngày càng được đông đảo cán bộ, SV tham gia. Nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp Trường đã và đang được triển khai thực hiện đã phục vụ thiết thực trong công tác giảng dạy cũng như chuyển giao công nghệ đóng góp vào sự phát triển cho ngành thủy sản nước nhà. Khoa CNTP cũng có quan hệ hợp tác đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ với các trường, viện nghiên cứu thực phẩm - thủy sản; doanh nghiệp chế biến thực phẩm - thủy sản; cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản trên phạm vi cả nước và quan hệ hợp tác với các đơn vị, trường, viện ở nhiều nước khác nhau như Mỹ, Canada, Iceland, Na-uy, Đan Mạch, Bỉ, Pháp, Nga, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc,...

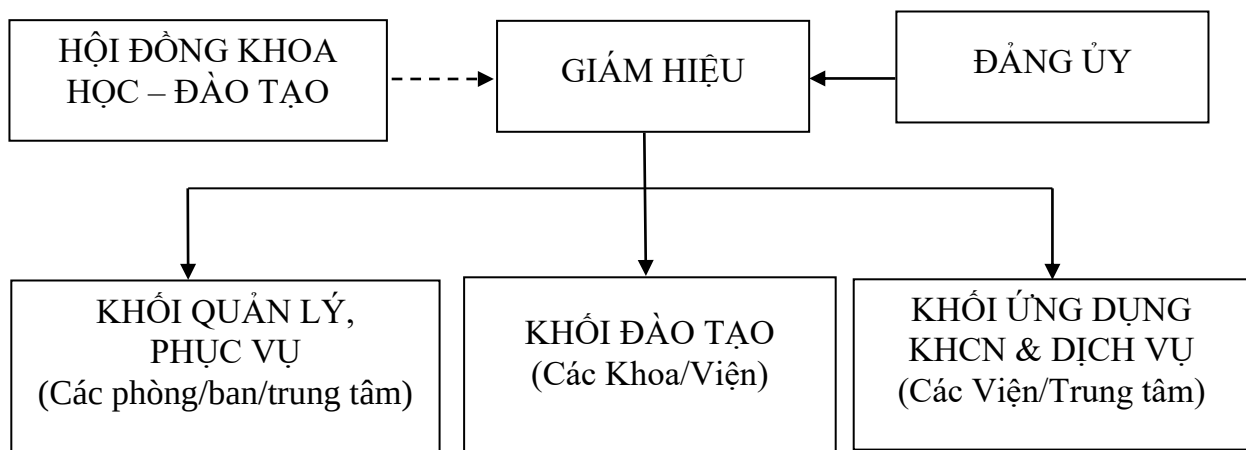
Ngành CNCBTS được quản lý chuyên môn trực tiếp bởi BM CNCB, đây là một trong những BM đầu tiên của Trường từ khi được thành lập năm 1959, trực thuộc Khoa Thủy sản tại Học viện Nông lâm (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam). Sau gần 60 năm thành lập và phát triển, BM đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của Khoa và Trường. Trong quá trình phát triển, BM đã tham gia đào tạo hàng ngàn kỹ sư CNCBTS.

Với những thành tích đã đạt được trong hoạt động giáo dục đào tạo và NCKH, Khoa CNTP được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng và Nhà Nước, tiêu biểu như: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (1997), Huân chương Lao động hạng Ba (2001), Bằng khen của Bộ GD&ĐT (1998-1999, 2014-2015, 2015-2016, 2016-2017), Bằng khen Bộ Thủy sản (2002-2003), Bằng khen Ban Chấp hành Công Đoàn

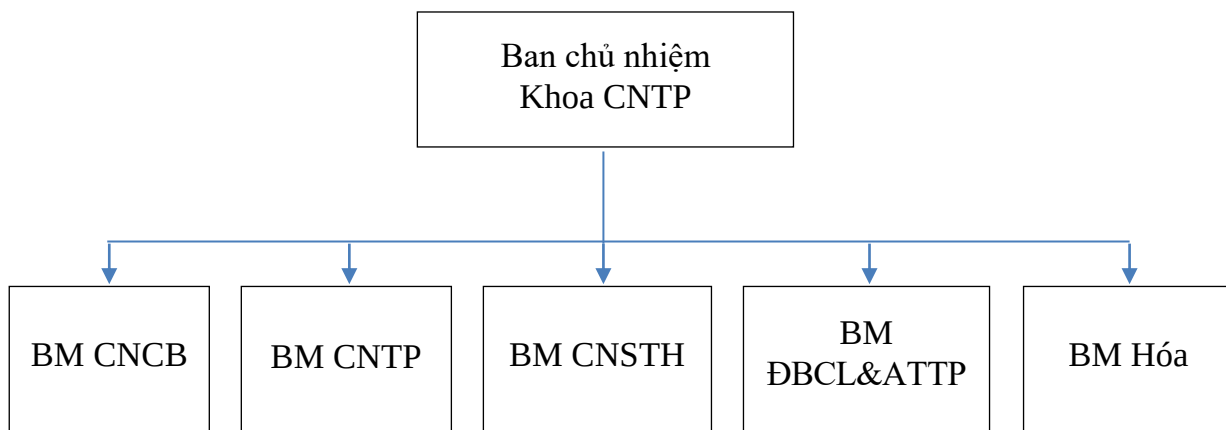
Giáo dục Việt Nam (1998-1999, 2010-2011, 2013-2014, 2015-2016, 2018-2019, 2013-2017), Bằng khen Ban Chấp hành Liên đoàn tỉnh Khánh hòa (1999-2000, 2008-2009). Riêng đối với BM CNCB quản lý ngành CNCBTS, sau gần 60 năm thành lập và phát triển, BM đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của Khoa và Trường và đã vinh dự đón nhận những danh hiệu cao quý của Trường, tỉnh Khánh Hòa và của các cơ quan, ban ngành liên quan như: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (1995); Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (2000); Bằng khen của Chủ tịch UBND Tỉnh Khánh Hòa (1999); và nhiều Giấy khen của Trường ĐHNT cũng như nhiều cá nhân được đón nhận các danh hiệu cao quý như Nhà giáo nhân dân, Nhà Giáo ưu tú, giải thưởng Kovalevskaia; giải Quả cầu vàng tài năng trẻ...

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ hệ thống cơ cấu bộ máy tổ chức của Trường hiện nay như sau:



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa CNTP:



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

<i>TT</i>	<i>Các bộ phận</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Năm sinh</i>	<i>Học vị, chức danh, chức vụ</i>	<i>Điện thoại</i>	<i>Email</i>
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hiệu trưởng	Trang Sĩ Trung	1971	PGS.TS	0908032203	trungts@ntu.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Quách Hoài Nam	1974	TS	0914030017	namqh@ntu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Khổng Trung Thắng	1972	TS	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Doãn Hùng	1976	TS	0941440999	hungtd@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Trưởng khoa	Vũ Ngọc Bội	1966	PGS.TS	0903595139	boivn@ntu.edu.vn
2	Phó khoa	Mai Thị Tuyết Nga	1971	TS	0914074318	ngamtt@ntu.edu.vn
3	Phó khoa	Huỳnh Ng. Duy Bảo	1972	PGS.TS	0995385288	hndbao@ntu.edu.vn
II	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Đảng bộ	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí Thư	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS HCM	Nguyễn Thế Hân	1983	TS, Bí thư	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Vũ Ngọc Bội	1966	PGS-TS	0903595139	boivn@ntu.edu.vn
4	Hội SV	Huỳnh Phương Duyên	1987	ThS	0914762647	duyenhp@ntu.edu.vn
III	Các phòng, ban					
1	Phòng TCHC	Trần Đức Lượng	1961	ThS, Trưởng phòng	0948186371	luongtd@ntu.edu.vn
2	Phòng ĐTĐH	Tô Văn Phương	1985	TS, Phụ trách phòng	0913451713	phuongtv@ntu.edu.vn
3	Phòng ĐT SDH	Đặng Xuân Phương	1975	TS, Phụ trách phòng	0914030017	phuongdx@ntu.edu.vn
4	Phòng ĐBCL&KT	Đinh Đồng Lương	1978	TS, Phụ trách phòng	0966100661	luongdd@ntu.edu.vn
5	Phòng CTCT&SV	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Trưởng phòng	0983208112	toantv@ntu.edu.vn
6	Phòng KHTC	Hồ Thành Sơn	1962	KS, Trưởng phòng	0913461521	sonht@ntu.edu.vn
7	Phòng KHCN	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967139646	vknghep@ntu.edu.vn
8	Phòng Hợp tác ĐN	Nguyễn Thị Ngân	1972	TS, Trưởng phòng	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
IV	Các bộ môn					
1	CNTP	Thái Văn Đức	1974	TBM	0913417474	ductv@ntu.edu.vn
2	CNCB	Nguyễn Trọng Bách	1977	TBM	0939335995	bachnt@ntu.edu.vn
3	ĐBCL& ATTP	Lưu Hồng Phúc	1977	TBM	0965049431	phuc lh@ntu.edu.vn
4	CNSTH	Ng. Thị Mỹ Hương	1970	TBM	0914074499	huongntm@ntu.edu.vn
5	Hóa	Trần Quang Ngọc	1976	TBM	01213666096	ngoctq@ntu.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 2
- Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 3
- Số lượng ngành đào tạo đại học: 4 ngành và 1 chuyên ngành
- Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 2
- Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không có

29. Tổng số các ngành đào tạo: 5

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:	25	35	60
I.1	Cán bộ trong biên chế	25	35	60
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác	3	1	4
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)			
	Tổng số	28	36	64

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp GD	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp GD	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	6	5	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	23	6	11	2	4	0
5	Thạc sĩ	29	7	22	0	0	0
6	Đại học	5	1	4	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	63	19	37	3	4	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 59 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 98,3% (59/60)

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp GD	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp GD	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<i>Hệ số quy đổi</i>			1.0	1.0	0.3	0.2	0.2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5.0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3.0	6	5	0	1	0	0	15.9
3	Tiến sĩ khoa học	3.0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2.0	23	6	11	2	4	0	36.8
5	Thạc sĩ	1.0	29	7	22	0	0	0	29
6	Đại học	0.5	5	1	4	0	0	0	2.5
7	Cao đẳng		0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		63	19	37	3	4	0	84.2

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/Học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	6	10.17	5	1	0	0	4	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	19	32.2	11	8	0	12	7	0	0
5	Thạc sĩ	29	49.15	7	22	3	20	4	2	0
6	Đại học	5	8.47	2	3	1	3	0	1	0
	Tổng	59	100	25	34	4	35	15	5	0

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38.8 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 42,37% (25/59)

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 91,53% (54/59)

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	18,0	58,3
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	38,9	35,5
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	28,9	5,2
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	11,4	0,9
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	2,8	0,0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Đơn vị: người

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Đại học, Cao đẳng							
2014-2015 (K56)	155	137	1.15	137	16,0	16-20	0
2015-2016 (K57)	111	101	1,10	101	17,0	17-22	0
2016-2017 (K58)	51	46	1,11	45	15,0	15-20	0
2017-2018 (K59)	51	44	1.16	43	16,0	16-20	0
2018-2019 (K60)	133	102	1,30	70	14,0	14-21	0
Cao học, Nghiên cứu sinh							
2014-2015	2	2	1	2	15	15-18	0
2015-2016	2	2	1	2	15	15-18	0
2016-2017	0	0	0	0	0	0	0
2017-2018	0	0	0	0	0	0	0
2018-2019	2	2	0	2	15	18	0

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2014-2015 (K56)	2015-2016 (K57)	2016-2017 (K58)	2017-2018 (K59)	2018-2019 (K60)
1. Nghiên cứu sinh	2	0	0	0	1
2. Học viên cao học	0	2	0	0	1
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	80	80	45	43	70
Hệ không chính quy	0	46	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	57	21	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:*Đơn vị: người*

	Năm học				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

38. Người học có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu (số liệu chung của tất cả các ngành):

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	14.674	14.674	14.674	14.674	14.674
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	8.000	8.000	8.500	9.000	7.000
3. Người học được ở trong KTX (người)	3.895	3.895	3.325	2.914	2.914
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX (m ² /người)	3,8m ² /người	3,8m ² /người	4,4m ² /người	5,0m ² /người	5,0m ² /người

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	2	0	1	3	6
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	1,44 (2/137)	0,00 (0)	2,22 (1/45)	6,98 (3/43)	8,33 (6/70)

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp (tính đến 31/12 hằng năm)				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. NCS bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	1	1	1	1	1
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	1	1
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	57	103	27	71	67
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	104	35	25	29	22
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	127 (K52)	203 (K53)	38 (K54)	115 (K55)	95 (K56)
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	127/177 (K52)	203/288 (K53)	38/72 (K54)	115/162 (K55)	95/137 (K56)
	71,75%	70,49%	52,78%	70,99%	69,34%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	K53	K54	K55	K56	
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	59,13% (68/115)	79,42% (54/68)	80,0% (88/110)	84,93% (62/73)	0
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	32,17% (37/115)	19,12% (13/68)	20,0% (22/110)	13,70% (10/73)	0
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	8,76% (10/115)	1,47% (1/68)	0%	1,37% (1/73)	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
- Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					
- Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	0	80,65% (25/31)	75,86% (22/29)	60,00% (30/50)	0
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0	12,90% (4/31)	17,24% (5/29)	34,00% (17/50)	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	0	6,7 triệu	7,0 triệu	7,7 triệu	0
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:	Nhà trường có khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng đối với người học tốt nghiệp CTĐT CNCBTS về thời gian thích nghi với công việc và mức độ đáp ứng về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, nhưng <i>chưa có nội dung khảo sát về “tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay” và “tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm” theo từng năm học.</i>				
- Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.					
- Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	0	0	50%	0	0
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	50%	0	0
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	2	2	0	0	0	8
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	2	0	0	2
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	4	0	2	0	3
	Tổng		2	6	2	2	0	13

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

Tổng số đề tài quy đổi: 13

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,22 (13/60).

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2014	0	0	0
2	2015	0	0	0
3	2016	1.400,00	100	23,33
4	2017	410,00	100	6,83
5	2018	977,99	100	16,30

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	7	7	13	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	7	7	13	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014	2015	2016	2017	2018	
1	Sách chuyên khảo	2,0	4	-	-	2	0	12,0
2	Sách giáo trình	1,5	-	-	1	1	1	4,5
3	Sách tham khảo	1,0	-	1	1	-	0	2,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	1	-	-	-	0	0,5
	Tổng		5	1	2	3	1	19,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số sách (quy đổi): 19,0

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,32 (19/60)

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	5	6	5	3
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	6	5	3

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	14	4	22	10	17	100,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	13	9	12	10	0	44,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	14	19	21	9	0	31,5
	Tổng		41	32	55	29	17	176,0

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 176,0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,93 (176/60)

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	86	58	94
Từ 6 đến 10 bài báo	5	5	3
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	91	63	97

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	9	14	3	31	2	59
2	Hội thảo trong nước	0,5	14	7	15	5	0	20,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	11	10	0	5,25
	Tổng		23	21	29	46	2	84,75

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 84,75

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,41 (84,75/60)

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	106	61	28
Từ 6 đến 10 báo cáo	6	9	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	112	70	28

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Sổ bằng phát minh, sáng chế được cấp

<i>Năm học</i>	<i>Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)</i>
2013-2014	0
2014-2015	0
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp Trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	16	Đề tài cấp trường là đề tài NCKH của sinh viên do sinh viên là chủ nhiệm đề tài
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	16	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 510.583 m²

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 4.503 m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 304 m² Nơi học (dùng chung): 4.199 m²

- Nơi vui chơi giải trí (dùng chung): 13.513 m²

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học (dùng chung): 1.966 m²
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4,89 (1.966/402)

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 885 tên tài liệu in với khoảng 1.899 bản và 1.214 tài liệu số.

58. Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT: 18

59. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 04
- Dùng cho người học học tập (dùng chung): 440
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy (dùng chung): 1,09 (440/402)

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 59
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 98,3 (59/60)
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 42,37 (25/59)
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 91,53 (54/59)

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 402
- Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 6,81 (402/59)
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 67,07% (bình quân 5 năm, từ K52-K56)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 75,87%
- Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 21,25%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 72,17%
- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 21,38%
- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 7,13 triệu đồng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 50%
- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 50%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,22 (13/60)
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 15,49 (triệu đồng)
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,32 (19/60)
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,93 (176/60)
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,41 (84,75/60)

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy (dùng chung): 1,09 (440/402)
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy (dùng chung): 4,89 (1.966/402)
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,0 m²/người

PHỤ LỤC 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 156/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
Công nghệ chế biến thủy sản

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường ĐH Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Công nghệ chế biến thủy sản và Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo Công nghệ chế biến thủy sản theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04 ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 926/QĐ-ĐHNT ngày 31/10/2016.

Điều 4. Trường các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, P.ĐBCL&KT.

 **HIỆU TRƯỞNG**
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
NHA TRANG
Trang Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 156 ngày 06 tháng 3 năm 2018)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	PCT HĐ
3	Vũ Ngọc	Bội	Trưởng khoa CNTP	PCT HĐ
4	Lê Văn	Hảo	Giảng viên cao cấp	UV Thường trực
5	Trần Doãn	Hùng	Trưởng phòng ĐT Đại học	Thư ký
6	Mai Thị Tuyết	Nga	Phó trưởng khoa CNTP	Ủy viên
7	Ngô Thị Hoài	Dương	Viện trưởng Viện CNSH&MT, GV kiêm nhiệm Khoa CNTP	Ủy viên
8	Nguyễn Anh	Tuấn	Giảng viên Khoa CNTP	Ủy viên
9	Huỳnh Nguyễn Duy	Bảo	Giảng viên Khoa CNTP	Ủy viên
10	Trần Đức	Lượng	Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên
11	Tổng Văn	Toản	Trưởng phòng CTCT&SV	Ủy viên
12	Đinh Đồng	Lưỡng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Ủy viên
13	Vũ Kế	Nghiệp	Q. Trưởng phòng KHCN	Ủy viên
14	Nguyễn Mai	Trung	Phó trưởng phòng KH-TC	Ủy viên
15	Nguyễn Đình	Khuong	Giám đốc TTPVTH	Ủy viên

(Danh sách gồm có 15 người)

SC



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 156 ngày 06 tháng 3 năm 2018)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Mai Thị Tuyết Nga	Phó trưởng khoa CNTP	Trưởng ban
2	Ngô Thị Hoài Dương	Viện trưởng viện CNSH&MT, GV kiêm nhiệm Khoa CNTP	Ủy viên thường trực
3	Nguyễn Trọng Bách	Giảng viên Khoa CNTP	Ủy viên
4	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	Giảng viên Khoa CNTP	Ủy viên
5	Nguyễn Bảo	Giảng viên Khoa CNTP	Ủy viên
6	Thái Văn Đức	Giảng viên Khoa CNTP	Ủy viên
7	Nguyễn Thế Hân	Phó trưởng phòng CTCT&SV, GV kiêm nhiệm Khoa CNTP	Ủy viên
8	Nguyễn Thị Mỹ Hương	Trưởng BM CNSTH	Ủy viên
9	Trần Quang Ngọc	Trưởng BM Hóa	Ủy viên
10	Lưu Hồng Phúc	Trưởng BM ĐBCL&ATTP	Ủy viên

(Danh sách gồm có 10 người)

Handwritten signature

PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 10 năm 2017

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN THỦY SẢN

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH về Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH về Hướng dẫn tự đánh giá CTĐT ngày 28/6/2016.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNCBTS được thành lập theo Quyết định số 156/QĐ- ĐHNT ngày 06 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng trường ĐHNT, Hội đồng gồm có 15 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

STT	Nhóm chịu trách nhiệm	Phân công các tiêu chuẩn	Thời gian thu thập thông tin và MC	Ghi chú
1	Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1	Tháng 4/2017-9/2018	
		Tiêu chuẩn 2		
		Tiêu chuẩn 3		
2	Nhóm 2	Tiêu chuẩn 4	Tháng 4/2017-9/2018	
		Tiêu chuẩn 5		
		Tiêu chuẩn 11		

3	Nhóm 3	Tiêu chuẩn 6	Tháng 4/2017-9/2018
		Tiêu chuẩn 7	
4	Nhóm 4	Tiêu chuẩn 8	Tháng 4/2017-9/2018
		Tiêu chuẩn 9	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Để chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài, Hội đồng tự đánh giá cần huy động và sử dụng các nguồn lực sau:

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian cần huy động
1	1-11	Nghiên cứu sâu các tiêu chí được phân công	Thành viên Hội đồng TĐG, Ban thư ký	01 tháng
		Tổ chức tập huấn Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm CT	Các nhóm CT	
2	1-11	Thu thập MC; xử lý, phân tích MC	Các nhóm CT	10 tháng
		Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tiêu chuẩn được phân công (lần 1)	Ban Thư ký	
		Tổ chức góp ý Báo cáo TĐG (lần 1)	Hội đồng TĐG	
3	1-11	Thu thập thông tin, MC bổ sung; xử lý, phân tích MC	Các nhóm CT	08 tháng
		Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tiêu chuẩn được phân công (lần 2)		
4	1-11	Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tiêu chuẩn lần 2; hồ sơ MC	Các nhóm CT	01 tháng
		Công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ Trường	Ban Thư ký	
		Thu thập các ý kiến đóng góp, hoàn thiện Báo cáo TĐG	Hội đồng TĐG CBVC toàn Trường	
5		Thông qua Báo cáo TĐG chính thức	Hội đồng TĐG	01 tháng
			Ban thư ký	
6		In Báo cáo TĐG, đóng tập; gửi Báo cáo TĐG đến các cấp theo quy định	Ban thư ký	01 tháng
			Máy in, máy photocopy, văn phòng phẩm phục vụ đánh giá	

6. Công cụ đánh giá

Sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT bao gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí theo quy định tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 ban hành tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Trường sử dụng chuyên gia tại chỗ là thành viên Hội đồng KĐCL giáo dục kiêm Chuyên gia tư vấn Trường tại khu vực Miền trung và Tây nguyên của Trung tâm KĐCL giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam.

8. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động
Tháng 04/2017	- Ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá (TĐG), Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. - Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng TĐG. - Các nhóm chuyên trách phân công thành viên nghiên cứu sâu các tiêu chí. - Tập huấn Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.
Tháng 4/2017 - 9/2018	- Các nhóm chuyên trách tổ chức thu thập minh chứng (MC), hoàn thiện dự thảo báo cáo tiêu chuẩn lần I (với các thông tin tính đến hết tháng 01/2018). - Ban thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG lần I. - Hội đồng tự đánh giá góp ý dự thảo Báo cáo TĐG lần I.
Tháng 4/2017 - 9/2018	- Các nhóm chuyên trách tổ chức thu thập MC, thông tin bổ sung của NH 2016-2017, hoàn thiện dự thảo báo cáo tiêu chuẩn lần II (với các thông tin tính đến hết tháng 9/2018). - Ban thư ký đăng ký lịch đánh giá ngoài với đơn vị KĐCL (tháng 12/2018).
Tháng 10/2018	- Ban thư ký cùng các nhóm chuyên trách hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG lần II, hồ sơ minh chứng. - Ban thư ký công bố Báo cáo TĐG trong nội bộ nhà trường, thu thập các ý kiến đóng góp và hoàn thiện Báo cáo TĐG.
Tháng 11/2018	- Hội đồng tự đánh giá thông qua Báo cáo TĐG chính thức. - Ban thư ký gửi Báo cáo TĐG đến Bộ và đơn vị KĐCL, hoàn thiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Thị Trung